



Tiên Hải, ngày 30 tháng 7 năm 2026

PHƯƠNG ÁN

**Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án:
Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Nam kênh Cổ Ròng, xã Tây Giang, huyện
Tiền Hải, tỉnh Thái Bình (nay là xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên).
Địa điểm: Xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên**

Căn cứ Luật đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định: Số 88/2044/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 49/2026/NĐ/CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 812/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND tỉnh Hưng Yên Ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các Văn bản của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Hải (cũ): Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Hải về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Ròng, xã Tây Giang, huyện Tiên Hải; Nghị quyết số: 07/NQ-HĐND ngày 05/4/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Tiên Hải về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Nam kênh Cổ Ròng, xã Tây Giang; Quyết định số 2007/QĐ-UBND ngày 13/5/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Hải về việc đầu tư xây dựng dự án: Hạ tầng Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Ròng, xã Tây Giang, huyện Tiên Hải; Quyết định số 5401/QĐ-UBND ngày 12/6/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Hải về việc phê duyệt dự án: Hạ tầng Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Ròng, xã Tây Giang, huyện Tiên Hải;

Căn cứ Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Ròng xã Tây Giang, huyện Tiên Hải;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên: Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 05/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành quy định đơn giá bồi thường cây trồng, con vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất; Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên Quyết định ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 08/2026/QĐ-UBND ngày 28/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các Văn bản: Văn bản số 1657/SNNMT-KHTC ngày 17/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên về việc thông báo giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Văn bản số 235/UBND-TH ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc xác định giá đất theo Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; Văn bản số 669/UBND-KT2 ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc triển khai hiện một số nội dung theo Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026;

Căn cứ Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 15/7/2026 của Ủy ban nhân dân xã Ái Quốc kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án; Thông báo số: 55/TB-UBND ngày 22/7/2026 của Ủy ban nhân dân xã Ái Quốc về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Nam kênh Cỏ Rồng, xã Tây Giang, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình (nay là xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên). Địa điểm: Xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Tờ bản đồ địa chính xã Ái Quốc, đo đạc bổ sung tháng 09 năm 2025, số 256605-1 tờ số 49 (khu trích vẽ tỷ lệ 1/500); số 256605-4 tờ số 52 (khu trích vẽ tỷ lệ 1/500), do Công ty Cổ phần Trắc địa-Xây dựng và Thương mại Tuấn Kiệt lập, được Sở Nông Nghiệp và Môi trường thẩm định ngày 26 tháng 9 năm 2025. Tờ bản đồ địa chính xã Ái Quốc: đo đạc bổ sung tháng 01 năm 2026, số 256605-1 tờ số 49 (khu trích vẽ tỷ lệ 1/1000); số 256605-4 tờ số 52 (khu trích vẽ tỷ lệ 1/1000), do Công ty Cổ phần Trắc địa-Xây dựng và Thương mại Tuấn Kiệt lập, được Sở Nông Nghiệp và Môi trường thẩm định ngày 18 tháng 3 năm 2026;

Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiên Hải phối hợp với Chủ đầu tư, Phòng Kinh tế xã và các hộ gia đình, cá nhân có đất, tài sản, cây trồng, con vật nuôi, công trình xây dựng bị thu hồi tiến hành đo đạc, kiểm đếm diện tích đất để làm cơ sở lập phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB. Cụ thể như sau:

I- ĐỊA ĐIỂM VÀ DIỆN TÍCH THỰC HIỆN DỰ ÁN:

1. Địa điểm thực hiện dự án: Thuộc địa giới hành chính xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên.

2. Tổng diện tích thu hồi: **100.557,4m²**

2.1. Diện tích thu hồi dự án:	98.769,0m²
<i>Sử dụng từ các loại đất:</i>	
- Đất chuyên trồng lúa nước:	93.010,3m ²
<i>(Trong đó: Đất hộ gia đình, cá nhân: 82.345,6m²; đất UBND xã quản lý: 10.664,7m²)</i>	
- Đất đã thu hồi chưa giao tổ chức, cá nhân:	248,4m ²
- Đất giao thông:	3.112,5m ²
- Đất thủy lợi:	2.397,8m ²

2.2. Diện tích ảnh hưởng:	1.788,4m²
- Đất chuyên trồng lúa nước:	1.788,4m ²

II- PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:

1. Bồi thường đất:	6.310.063.000đ
---------------------------	-----------------------

Căn cứ Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 08/2026/QĐ-UBND ngày 28/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên

- Diện tích bồi thường:	84.134,0m ²
- Đơn giá bồi thường:	75.000đ/m ²
- Giá trị bồi thường:	$84.134,0m^2 \times 75.000đ/m^2 = 6.310.050.000đ$
- Giá trị làm tròn theo công thức Round phần mềm Excel trong bảng áp giá:	6310.063.000đồng
<i>(Có biểu áp giá chi tiết kèm theo)</i>	

2. Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:	18.930.163.000đ
--	------------------------

Căn cứ tại khoản 1, Điều 15 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh, mức hỗ trợ bằng tiền bằng 3,0 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất đối với diện tích đất thu hồi thuộc địa giới hành chính xã.

- Diện tích hỗ trợ:	84.134,0m ²
- Đơn giá hỗ trợ:	$75.000 \text{ đồng/m}^2 \times 3,0 \text{ lần} = 225.000 \text{ đồng/m}^2$
- Giá trị hỗ trợ:	$84.134,0m^2 \times 225.000 \text{ đồng/m}^2 = 18.930.150.000đ$
- Giá trị làm tròn theo công thức Round phần mềm Excel trong bảng áp giá:	18.930.163.000đồng
<i>(Có biểu áp giá chi tiết kèm theo)</i>	

3. Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất:	1.301.010.000đ
--	-----------------------

Căn cứ tại Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024; Điều 13 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh khi Nhà nước thu hồi. Giá gạo căn cứ Văn bản số 1657/SNNMT-KHTC ngày 17/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên về việc thông báo giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đơn giá là 17.000 đồng/kg.

3.1. Số hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi để thực hiện dự án đạt tỷ lệ thu hồi dưới 10% diện tích nông nghiệp đang sử dụng là 03 hộ, số nhân khẩu nông nghiệp hiện có trong 03 hộ là 14 khẩu thì mỗi khẩu nông nghiệp được hỗ trợ gạo trong thời gian 02 tháng, mỗi tháng 30kg. Giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập

phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đơn giá là 17.000 đồng/kg. Số tiền gạo được hỗ trợ là 1.020.000 đồng/khẩu.

- Số khẩu được hỗ trợ: 14 khẩu
- Số lượng gạo hỗ trợ là: $14 \text{ khẩu} \times 30\text{kg/khẩu} \times 02 \text{ tháng} = 840,0 \text{ kg}$
- Đơn giá gạo: 17.000đ/kg
- Giá trị hỗ trợ: $840,0 \text{ kg} \times 17.000\text{đ/kg} = 14.280.000\text{đ}$

3.2. Số hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi để thực hiện dự án đạt tỷ lệ thu hồi từ 10% đến dưới 20% diện tích nông nghiệp đang sử dụng 04 hộ, số nhân khẩu nông nghiệp hiện có trong 04 hộ là 23 khẩu thì mỗi khẩu nông nghiệp được hỗ trợ gạo trong thời gian 03 tháng, mỗi tháng 30kg. Giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đơn giá là 17.000 đồng/kg. Số tiền gạo được hỗ trợ là 1.530.000 đồng/khẩu.

- Số khẩu được hỗ trợ: 23 khẩu
- Số lượng gạo hỗ trợ là: $23 \text{ khẩu} \times 30\text{kg/khẩu} \times 03 \text{ tháng} = 2.070,0 \text{ kg}$
- Đơn giá gạo: 17.000đ/kg
- Giá trị hỗ trợ: $2.070,0 \text{ kg} \times 17.000\text{đ/kg} = 35.190.000\text{đ}$

3.3. Số hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi để thực hiện dự án đạt tỷ lệ thu hồi từ 20% đến dưới 30% diện tích nông nghiệp đang sử dụng là 02 hộ, số nhân khẩu nông nghiệp hiện có trong 02 hộ là 12 khẩu thì mỗi khẩu nông nghiệp được hỗ trợ gạo trong thời gian 05 tháng, mỗi tháng 30kg. Giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đơn giá là 17.000 đồng/kg. Số tiền gạo được hỗ trợ là 2.550.000 đồng/khẩu.

- Số khẩu được hỗ trợ: 12 khẩu
- Số lượng gạo hỗ trợ là: $12 \text{ khẩu} \times 30\text{kg/khẩu} \times 05 \text{ tháng} = 1.800,0 \text{ kg}$
- Đơn giá gạo: 17.000đ/kg
- Giá trị hỗ trợ: $1.800,0 \text{ kg} \times 17.000\text{đ/kg} = 30.600.000\text{đ}$

3.4. Số hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi để thực hiện dự án đạt tỷ lệ thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng là 35 hộ, số nhân khẩu nông nghiệp hiện có trong 35 hộ là 93 khẩu thì mỗi khẩu nông nghiệp được hỗ trợ gạo trong thời gian 06 tháng, mỗi tháng 30kg. Giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đơn giá là 17.000 đồng/kg. Số tiền gạo được hỗ trợ là 3.060.000 đồng/khẩu.

- Số khẩu được hỗ trợ: 93 khẩu
- Số lượng gạo hỗ trợ là: $93 \text{ khẩu} \times 30\text{kg/khẩu} \times 06 \text{ tháng} = 16.740,0 \text{ kg}$
- Đơn giá gạo: 17.000đ/kg
- Giá trị hỗ trợ: $16.740,0 \text{ kg} \times 17.000\text{đ/kg} = 284.580.000\text{đ}$

3.5. Số hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi để thực hiện dự án đạt tỷ lệ thu hồi trên 70% trở lên so diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng là 48 hộ, số nhân khẩu nông nghiệp hiện có trong 48 hộ là 153 khẩu thì mỗi khẩu nông nghiệp được hỗ trợ gạo trong thời gian 12 tháng, mỗi tháng 30kg. Giá gạo tẻ thường

làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đơn giá là 17.000 đồng/kg. Số tiền gạo được hỗ trợ là 6.120.000 đồng/khẩu.

- Số khẩu được hỗ trợ: 153 khẩu
- Số lượng gạo hỗ trợ là: $153 \text{ khẩu} \times 30\text{kg/khẩu} \times 12 \text{ tháng} = 55.080,0 \text{ kg}$
- Đơn giá gạo: 17.000đ/kg
- Giá trị hỗ trợ: $55.080,0 \text{ kg} \times 17.000\text{đ/kg} = 936.360.000\text{đ}$

(có bảng áp giá chi tiết kèm theo)

4. Hỗ trợ cơ chế khác (cơ chế thưởng): 2.470.368.000đ

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày tháng năm 2026 theo quy định tại điểm a Khoản 1, Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên hộ gia đình được hưởng chế độ thưởng 30.000đ/m² đối với phần diện tích thu hồi nằm trong quy hoạch dự án.

- Diện tích thưởng: 82.345,6m²
- Giá thưởng: 30.000 đồng/m²
- Thành tiền: $82.345,6 \text{ m}^2 \times 30.000 \text{ đồng/m}^2 = 2.470.368.000\text{đ}$

(Có biểu áp giá chi tiết kèm theo)

5. Bồi thường lúa chưa đến kỳ thu hoạch: 841.340.000đ

Căn cứ Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Diện tích bồi thường: 84.134,0m²
- Đơn giá bồi thường: 10.000đ/m²
- Giá trị bồi thường: $84.134,0\text{m}^2 \times 10.000\text{đ/m}^2 = 841.340.000\text{đ}$

6. Bồi thường, hỗ trợ tài sản, công trình xây dựng: 70.646.000đ

Căn cứ Quyết định số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

(Có biểu áp giá chi tiết kèm theo)

Cộng (1+2+3+4+5+ 6) = 29.923.590.000đ

V - Nguồn kinh phí thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

1. Nguồn kinh phí bồi thường, hỗ trợ để GPMB thực hiện dự án là nguồn kinh phí của Chủ đầu tư.

2. Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: **29.923.590.000đ**

(Hai mươi chín tỷ chín trăm hai mươi ba triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng)

Gồm:

- Kinh phí bồi thường đất: 6.310.063.000đ
- Kinh phí hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 18.930.163.000đ
- Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất: 1.301.010.000đ
- Kinh phí hỗ trợ khác (cơ chế thưởng): 2.470.368.000đ
- Kinh phí bồi thường lúa chưa đến kỳ thu hoạch: 841.340.000đ
- Kinh phí bồi thường, hỗ trợ tài sản công trình xây dựng: 70.646.000đ

Trên đây là phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rông, xã Tây Giang, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình (nay là xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên). Địa điểm: Xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên. Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiên Hải tiến hành niêm yết tại Trụ sở UBND xã Ái Quốc, hội trường thôn Nam nơi có đất thu hồi.

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÀI ĐÌNH CƯ KHAI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ GPMB
Thực hiện dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Ròng, xã Tây Giang,
huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình (nay là xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên)
Địa điểm: Xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên



Đơn vị tính: Đồng

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	TĐĐ	Diện tích thửa hồi (m2)	Diện tích quy sào	Tiền bồi thường, hỗ trợ đất thu hồi (75.000đồng/m2)	Tiền hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (225.000đ/m2)	Tiền hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Số khẩu*30kg gạo/khẩu*17.000đ/kg* số tháng)			Tiền cơ chế hỗ trợ khác (cơ chế thường)		Bồi thường lúa chưa đến kỳ thu hoạch (10.000đ/m2)	Bồi thường, hỗ trợ tái sản công trình xây dựng	Tổng tiền bồi thường hỗ trợ	
										Số khẩu được hỗ trợ (khẩu)	Tỷ lệ (%)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Thành tiền	Diện tích thửa hồi quy hoạch (m2)				Thành tiền
1	Trình Thị Vóc	Nam	LUC	608	49	538,1	1,49	40.358.000	121.073.000	1,0	100,0	12,0	6.120.000	538,1	16.143.000	5.381.000		189.075.000
2	Lương Thị Tâm	Nam	LUC	609	49	759,1	2,11	56.933.000	170.798.000	9,0	38,8	6,0	27.540.000	759,1	22.773.000	7.591.000		285.635.000
3	Phạm Văn Ngồn Mai Thị Thảo	Nam	LUC	610	49	1.206,5	3,35	90.488.000	271.463.000	5,0	65,2	6,0	15.300.000	1.206,5	36.195.000	12.065.000		425.511.000
4	Lương Ngọc Đức, Lương Ngọc Giáp, Lương Ngọc Hưng, Lương Thị Yên, Lương Thị Nhạn, Lương Thị Thu	Nam	LUC	611	49	969,6	2,69	72.720.000	218.160.000	0,0	74,7	12,0	0	969,6	29.088.000	9.696.000		329.664.000
5	Tà Văn Phi, Tà Thị Chinh, Tà Văn Phú	Nam	LUC	612	49	1.628,6	4,52	122.145.000	366.435.000	2,0	84,2	12,0	12.240.000	1.628,6	48.858.000	16.286.000		565.964.000
6	Nguyễn Văn Vê, Đỗ Thị Sửu, Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Văn Tú, Nguyễn Thế Long, Tô Thị Rân, Nguyễn Ngọc Phúc, Nguyễn Ngọc Vinh, Nguyễn Thị Yên	Nam	LUC	613	49	1.607,1	4,46	120.533.000	361.598.000	4,0	86,4	12,0	24.480.000	1.607,1	48.213.000	16.071.000		570.895.000
7	Mai Thanh Hà, Tà Thị Ngọc Anh, Tà Anh Chiến, Tà Thị Kiều Anh, Tà Việt Khoa, Tà Văn Phi, Tà Thị Chinh, Tà Văn Phú, Trần Thị Liên, Trần Thị Thu, Trần Thu Thủy	Nam	LUC	614	49	354,5	0,98	26.588.000	79.763.000	0,0	64,2	6,0	0	354,5	10.635.000	3.545.000		120.531.000
8	Tà Anh Chiến Hoàng Thị Sen	Nam	LUC	615	49	1.604,2	4,46	120.315.000	360.945.000	5,0	91,3	12,0	30.600.000	1.604,2	48.126.000	16.042.000		576.028.000
9	Nguyễn Mạnh Hiền, Nguyễn Thị Thủy, Nguyễn Thị Nhuận, Nguyễn Trung Kiên, Nguyễn Tiến Dũng	Nam	LUC	616	49	480,0	1,33	36.000.000	108.000.000	0,0	75,0	12,0	0	480,0	14.400.000	4.800.000		163.200.000
10	Phạm Văn Tuấn Hà Thị Minh	Nam	LUC	1	52	1.127,0	3,13	84.525.000	253.575.000	5,0	94,0	12,0	30.600.000	1.127,0	33.810.000	11.270.000		413.780.000



STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	TĐĐ	Diện tích thủ hồi (m ²)	Diện tích quy sào	Tiền bồi thường, hỗ trợ đất thu hồi (75.000đ/m ²)	Tiền hỗ trợ đào tạo chuyên đổi nghề và tư vấn việc làm (225.000đ/m ²)	Tiền hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Số khẩu*30kg gạo/ha*17.000đ/kg* số tháng)				Tiền cơ chế hỗ trợ khác (cơ chế thường)		Bồi thường lúa chưa đến kỳ thu hoạch (10.000đ/m ²)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản công trình xây dựng	Tổng tiền bồi thường hỗ trợ
										Số khẩu được hỗ trợ (khẩu)	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Thành tiền	Diện tích thủ hồi trong quy hoạch (m ²)	Thành tiền			
11	Tô Thị Thìn	Nam	LUC	2	52	417,5	1,16	31.313.000	93.938.000	3,0	33,9	6,0	9.180.000	417,5	12.525.000	4.175.000		151.131.000
12	Lê Thị Nhung	Nam	LUC	3	52	848,0	2,36	63.600.000	190.800.000	3,0	78,7	12,0	18.360.000	848,0	25.440.000	8.480.000		306.680.000
13	Phạm Thị Thục, Phạm Ngọc Thuần, Phạm Tuấn Khương, Phạm Thị Ninh, Phạm Thị Hà, Phạm Duy Phương	Nam	LUC	4	52	227,0	0,63	17.025.000	51.075.000	0,0	69,1	6,0	0	227,0	6.810.000	2.270.000		77.180.000
14	Lê Thị Thuý, Lê Văn Dũng, Lê Xuân Hoàng, Nguyễn Thị Nga, Lê Anh Cường, Lê Thị Khánh Ný	Nam	LUC	5	52	1.425,3	3,96	106.898.000	320.693.000	2,0	64,8	6,0	6.120.000	1.425,3	42.759.000	14.253.000		490.723.000
15	Trần Thị Huệ, Lê Văn Ngọc	Nam	LUC	6	52	534,6	1,49	40.095.000	120.285.000	0,0	47,0	6,0	0	534,6	16.038.000	5.346.000		181.764.000
16	Tô Văn Toàn Nguyễn Thị Nhung	Nam	LUC	7	52	656,0	1,82	49.200.000	147.600.000	5,0	37,0	6,0	15.300.000	656,0	19.680.000	6.560.000		238.340.000
17	Tô Văn Thủy, Tô Văn Thắng, Tô Thị Thảo, Tô Thị Thiên, Tô Thị Thu, Bùi Thị Ngọc, Tô Văn Tương, Tô Thị Chang	Nam	LUC	619+62 0	49	323,5	0,90	24.263.000	72.788.000	1,0	32,0	6,0	3.060.000	323,5	9.705.000	3.235.000		113.051.000
18	Lê Thị Hương, Lê Văn Hương, Nguyễn Thị Thơm, Lê Văn Hòa	Nam	LUC	620+69 8+899	49	1.232,8	3,42	92.460.000	277.380.000	6,0	61,6	6,0	18.360.000	1.232,8	36.984.000	12.328.000		437.512.000
19	Nguyễn Thị Lan	Nam	LUC	621	49	205,9	0,57	15.443.000	46.328.000	1,0	38,0	6,0	3.060.000	205,9	6.177.000	2.059.000		73.067.000
20	Đoàn Thị Châu, Tô Thị Hương Giang, Tô Thị Phương, Tô Thị Nguyệt	Nam	LUC	622	49	1.003,3	2,79	75.248.000	225.743.000	5,0	66,3	6,0	15.300.000	1.003,3	30.099.000	10.033.000		356.423.000
21	Tô Hùng Cường Tạ Thủy Hiền	Nam	LUC	623	49	1.198,0	3,33	89.850.000	269.550.000	4,0	100,0	12,0	24.480.000	1.198,0	35.940.000	11.980.000		431.800.000
22	Lương Thị Hồng Nguyễn Xuân Thanh	Nam	LUC	624	49	1.225,0	3,40	91.875.000	275.625.000	4,0	78,3	12,0	24.480.000	1.225,0	36.750.000	12.250.000		440.980.000
23	Trần Thị Cúc, Tô Thị Hương, Tô Văn Tuần, Tô Văn Tuấn, Tô Thị Thanh Mai, Trần Văn Trung, Trần Văn Chiến, Trần Thị Hương	Nam	LUC	625	49	1.334,0	3,71	100.050.000	300.150.000	2,0	90,5	12,0	12.240.000	1.334,0	40.020.000	13.340.000		465.800.000

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	TBD	Diện tích thù hồi (m ²)	Diện tích quý sào	Tiền bồi thường, hỗ trợ đất thu hồi (75.000đ/m ²)	Tiền hỗ trợ đào tạo chuyên đối nghề và tìm kiếm việc làm (225.000đ/m ²)	Tiền hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Số khẩu*30kg gạo/ha*17.000đ/ha* số tháng)				Tiền cơ chế hỗ trợ khác (cơ chế thường)		Bồi thường lúa chưa đến kỳ thu hoạch (10.000đ/m ²)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản công trình xây dựng	Tổng tiền bồi thường hỗ trợ
										Số khẩu được hỗ trợ (khẩu)	Tỷ lệ thù hồi (%)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Thành tiền	Diện tích thù hồi trong quý hoạch (m ²)	Thành tiền			
24	Lê Ngọc Bích, Lê Văn Tuấn, Lê Kim Trương, Lê Văn Đức	Nam	LUC	626	49	1.417,0	3,94	106.275.000	318.825.000	3,0	62,9	6,0	9.180.000	1.417,0	42.510.000	14.170.000		490.960.000
25	Ta Quang Thủy Lê Thị Văn Anh	Nam	LUC	627	49	1.368,0	3,80	102.600.000	307.800.000	3,0	85,4	12,0	18.360.000	1.368,0	41.040.000	13.680.000		483.480.000
26	Lê Thị Hoàng Mai, Lê Thị Thu Thủy, Lê Thị Thắm, Nguyễn Thị Na, Lê Anh Chiến, Lê Thị Việt Hà, Lê Thị Văn Anh	Nam	LUC	628	49	275,0	0,76	20.625.000	61.875.000	2,0	36,8	6,0	6.120.000	275,0	8.250.000	2.750.000		99.620.000
27	Nguyễn Thuý Dung, Nguyễn Ngọc Dinh, Nguyễn Thị Nga, Nguyễn Văn Tiến	Nam	LUC	629	49	390,0	1,08	29.250.000	87.750.000	0,0	42,0	6,0	0	390,0	11.700.000	3.900.000		132.600.000
28	Nguyễn Văn Tiến Nguyễn Thị Như Loan	Nam	LUC	630	49	784,0	2,18	58.800.000	176.400.000	3,0	81,5	12,0	18.360.000	784,0	23.520.000	7.840.000		284.920.000
29	Tô Văn Quyền Trần Thị Múi	Nam	LUC	631	49	1.409,0	3,91	105.675.000	317.025.000	3,0	83,3	12,0	18.360.000	1.409,0	42.270.000	14.090.000		497.420.000
30	Lê Văn Nam, Phạm Thị Đào, Lê Anh Đức, Lê Văn Linh, Trần Thị Cây, Lê Thị Như Quỳnh, Lê Thị Lý	Nam	LUC	632	49	1.137,4	3,16	85.305.000	255.915.000	4,0	63,0	6,0	12.240.000	1.137,4	34.122.000	11.374.000		398.956.000
31	Nguyễn Trung Thành Lê Thị Huyền	Nam	LUC	633	49	1.684,0	4,68	126.300.000	378.900.000	5,0	79,8	12,0	30.600.000	1.684,0	50.520.000	16.840.000		603.160.000
32	Tô Thị Sim, Tô Quốc Thịnh, Tô Thị Kim Thoa, Trần Thị Diệp, Tô Thị Vân, Tô Thị Yên, Tô Thành Đạt, Lê Thị Bửu, Tô Duy Mạnh, Tô Thị Ngọc Anh	Nam	LUC	634+80	49	1.655,0	4,60	124.125.000	372.375.000	2,0	88,9	12,0	12.240.000	1.655,0	49.650.000	16.550.000		574.940.000
33	Nguyễn Văn Thảo Trần Thị Ngọc	Nam	LUC	1290	49	595,6	1,65	44.670.000	134.010.000	6,0	100,0	12,0	36.720.000	595,6	17.868.000	5.956.000		239.224.000
34	Nguyễn Thị Chanh, Nguyễn Thị Chua, Tô Thị Thanh, Nguyễn Văn Thảo, Nguyễn Văn Hương, Nguyễn Văn Thường, Phạm Thị Hương, Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Khánh Huyền, Nguyễn Thị Thảo	Nam	LUC	1291	49	841,3	2,34	63.098.000	189.293.000	1,0	80,7	12,0	6.120.000	841,3	25.239.000	8.413.000		292.163.000

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	TĐĐ	Diện tích thửa hồi (m ²)	Diện tích quy sào	Tiền bồi thường, hỗ trợ đất thu hồi (75.000đ/m ²)	Tiền hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (225.000đ/m ²)	Tiền hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Số khẩu*30kg gạo/tháng*17.000đ/kg* số tháng)				Tiền cơ chế hỗ trợ khác (cơ chế thường)		Bồi thường hòa chưa đến kỳ thu hoạch (10.000đ/m ²)	Bồi thường, hỗ trợ tái sản công trình xây dựng	Tổng tiền bồi thường hỗ trợ
										Số khẩu được hỗ trợ (khẩu)	Tỷ lệ (%)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Thành tiền	Diện tích thửa hồi trong quy hoạch (m ²)	Thành tiền			
35	Lương Thị Khuyên, Nguyễn Thị Thu Hằng, Nguyễn Hoàng An	Nam	LUC	1294	49	1.414,1	3,93	106.058.000	318.173.000	3,0	84,1	12,0	18.360.000	1.414,1	42.423.000	14.141.000		499.155.000
36	Nguyễn Thị Xuyên, Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Minh Thu, Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Quốc Toàn, Lương Thị Khuyên, Nguyễn Hoàng An, Nguyễn Thị Thu Hằng	Nam	LUC	1294	49	936,5	2,60	70.238.000	210.713.000	3,0	89,7	12,0	18.360.000	936,5	28.095.000	9.365.000		336.771.000
37	Nguyễn Thị Lan, Nguyễn Văn Học, Nguyễn Văn Minh, Phạm Thị Huyền, Phạm Văn Cường, Phạm Văn Kiên, Phạm Thị Duyên, Phạm Thị Thủy, Nguyễn Thị Loan, Phạm Văn Quân, Phạm Thế Duyết, Lê Thị Nhuận, Nguyễn Quang Việt, Nguyễn Văn Giang, Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Đức Long	Nam	LUC	1295	49	557,3	1,55	41.798.000	125.393.000	0,0	60,1	6,0	0	557,3	16.719.000	5.573.000		189.483.000
38	Tô Văn Tùng	Nam	LUC	1299	49	388,0	1,08	29.100.000	87.300.000	0,0	100,0	12,0	0	388,0	11.640.000	3.880.000		131.920.000
39	Phạm Văn Cường Phạm Thị Thơm	Nam	LUC	1299	49	1.098,0	3,05	82.350.000	247.050.000	4,0	62,2	6,0	12.240.000	1.098,0	32.940.000	10.980.000		385.560.000
40	Phạm Văn Dũng Nguyễn Thị Thủy	Nam	LUC	1302	49	990,0	2,75	74.250.000	222.750.000	3,0	90,8	12,0	18.360.000	990,0	29.700.000	9.900.000		354.960.000
41	Trần Văn Viễn Lương Thị Yến	Nam	LUC	1303	49	608,2	1,69	45.615.000	136.845.000	6,0	32,7	6,0	18.360.000	608,2	18.246.000	6.082.000		225.148.000
42	Phạm Thị Mến, Phạm Thị Lý, Phạm Văn Quý, Phạm Thị Cam	Nam	LUC	1304	49	1.070,1	2,97	80.258.000	240.773.000	2,0	59,5	6,0	6.120.000	1.070,1	32.103.000	10.701.000		369.955.000
43	Nguyễn Thị Bé Nguyễn Văn Loan	Nam	LUC	1306	49	1.396,3	3,88	104.723.000	314.168.000	4,0	64,3	6,0	12.240.000	1.396,3	41.889.000	13.963.000		486.983.000
44	Nguyễn Thị Thủy, Nguyễn Hải Ngọc, Nguyễn Thị Hồng	Nam	LUC	1308	49	959,5	2,67	71.963.000	215.888.000	2,0	83,5	12,0	12.240.000	959,5	28.785.000	9.595.000		338.471.000
45	Trần Thị Cây	Nam	LUC	1309	49	1.357,4	3,77	101.805.000	305.415.000	3,0	80,8	12,0	18.360.000	1.357,4	40.722.000	13.574.000		479.876.000
46	Nguyễn Văn Lý Tô Thị Lý	Nam	LUC	1312	49	1.037,5	2,88	77.813.000	233.438.000	5,0	85,9	12,0	30.600.000	1.037,5	31.125.000	10.375.000		383.351.000

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	TĐB	Diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích quy hoạch	Tiền bồi thường, hỗ trợ đất thu hồi (75.000đ/m ²)	Tiền hỗ trợ đào tạo chuyên đổi nghề và tìm kiếm việc làm (225.000đ/m ²)	Tiền hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Số khẩu*30kg gạo/khẩu*17.000đ/kg* số tháng)				Tiền cơ chế hỗ trợ khác (cơ chế thường)		Bồi thường lúa chưa đến kỳ thu hoạch (10.000đ/m ²)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản công trình xây dựng	Tổng tiền bồi thường hỗ trợ
										Số khẩu được thu hồi bổ trợ (khẩu)	Tỷ lệ đang thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Thành tiền	Diện tích thửa đất quy hoạch (m ²)	Thành tiền			
47	Phạm Xuân Quỳnh, Phạm Văn Quỳnh, Phạm Thanh Hòa, Phạm Ngọc Hinh	Nam	LUC	1313	49	480,2	1,33	36.015.000	108.045.000	0,0	65,8	6,0	0	480,2	14.406.000	4.802.000		163.268.000
48	Tô Thị Rần, Nguyễn Ngọc Phúc, Nguyễn Ngọc Vĩnh, Nguyễn Thị Yên, Vũ Thị Hoa, Nguyễn Lâm Anh, Nguyễn Thị Ngọc	Nam	LUC	1316	49	1.703,3	4,73	127.748.000	383.243.000	7,0	89,8	12,0	42.840.000	1.703,3	51.099.000	17.033.000		621.963.000
49	Tô Văn Việt Phạm Thị Hạnh	Nam	LUC	1317	49	1.456,0	4,04	109.200.000	327.600.000	3,0	86,7	12,0	18.360.000	1.456,0	43.680.000	14.560.000		513.400.000
50	Tô Văn Phước Nguyễn Thị Hiền	Nam	LUC	77	52	679,0	1,89	50.925.000	152.775.000	5,0	62,3	6,0	15.300.000	679,0	20.370.000	6.790.000		246.160.000
51	Phạm Thị Thơm, Vi Văn Năm, Vi Thị Chắt, Vi Văn Bích, Vi Văn Thảo	Nam	LUC	78	52	990,0	2,75	74.250.000	222.750.000	2,0	66,6	6,0	6.120.000	990,0	29.700.000	9.900.000		342.720.000
52	Vi Văn Bích Chu Thị Xuyên	Nam	LUC	1288+8 2+78	49+51	584,5	1,62	43.838.000	131.513.000	5,0	40,6	6,0	15.300.000	584,5	17.535.000	5.845.000		214.031.000
53	Nguyễn Thị Oanh, Lê Thị Tâm, Lê Văn Từ, Lê Văn Tuấn	Nam	LUC	79	52	360,2	1,00	27.015.000	81.045.000	4,0	12,8	3,0	6.120.000	360,2	10.806.000	3.602.000		128.588.000
54	Chu Văn Toàn, Chu Thị Lan	Nam	LUC	81	52	559,0	1,55	41.925.000	125.775.000	0,0	44,3	6,0	0	559,0	16.770.000	5.590.000		190.060.000
55	Lê Thị Ước, Tạ Thị Xuân, Lê Văn Đình, Lê Thị Duyên, Lê Thị Huế, Lê Thị Mùi, Nguyễn Thị Oanh, Lê Thị Tâm, Lê Văn Từ, Lê Văn Tuấn, Phạm Thị Minh Liễu, Lê Văn Công, Lương Thị Mùi, Lê Thị Lương Anh, Lê Thị Mai, Lê Thị Vân, Lê Thị Hằng, Lê Thành Thương	Nam	LUC	1289	49	459,0	1,28	34.425.000	103.275.000	0,0	48,9	6,0	0	459,0	13.770.000	4.590.000		156.060.000
56	Lê Thị Vân, Lê Thị Hằng, Lê Thị Mai, Lê Thành Thương	Nam	LUC	1289	49	335,0	0,93	25.125.000	75.375.000	2,0	35,6	6,0	6.120.000	335,0	10.050.000	3.350.000		120.020.000
57	Lê Thị Nhuận	Nam	LUC	1292	49	1.709,0	4,75	128.175.000	384.525.000	7,0	74,6	12,0	42.840.000	1.709,0	51.270.000	17.090.000		623.900.000
58	Tô Thị Dung	Nam	LUC	1293	49	1.082,0	3,01	81.150.000	243.450.000	2,0	87,9	12,0	12.240.000	1.082,0	32.460.000	10.820.000		380.120.000

STT	Họ và tên cán sự quản đất	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	TĐĐ	Diện tích thửa hồi (m ²)	Diện tích quy sào	Tiền bồi thường, hỗ trợ đất thu hồi (73.000đ/m ²)	Tiền hỗ trợ đào tạo chuyên môn nghề và tư vấn việc làm (225.000đ/m ²)	Tiền hỗ trợ ăn định đời sống và sản xuất (Số khẩu*30kg gạo/ha*17.000đ/kg* số tháng)			Tiền cơ chế hỗ trợ khác (cơ chế thường)		Bồi thường lúa chưa đến kỳ thu hoạch (10.000đ/m ²)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản công trình xây dựng	Tổng tiền bồi thường hỗ trợ	
										Số khẩu được hỗ trợ (khẩu)	Tỷ lệ thửa hồi (%)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Thành tiền	Diện tích thửa hồi trong quy hoạch (m ²)				Thành tiền
59	Phạm Thị Toan, Phạm Quang Sự, Phạm Thị Nhung, Phạm Ngọc Phi, Nguyễn Thị Minh Huệ, Phạm Thị Nhuong, Phạm Thị Hạnh, Phạm Xuân Thành, Phạm Thị Thoa, Vũ Hồng Ca, Vũ Xuân Hạnh, Vũ Thanh Bình, Chu Văn Toan, Chu Văn Toan, Chu Văn An, Chu Thị Thu, Chu Thị Hà																	350.200.000
60	Lê Văn Linh Nguyễn Thị Hiền	Nam	LUC	1297	49	968,0	2,69	72.600.000	217.800.000	4,0	80,7	12,0	24.480.000	968,0	29.040.000	9.680.000		353.600.000
61	Phan Xuân Lộc Bùi Thị Hương	Nam	LUC	1298	49	367,0	1,02	27.525.000	82.575.000	3,0	100,0	12,0	18.360.000	367,0	11.010.000	3.670.000		143.140.000
62	Phạm Xuân Nguyễn Vũ Thị Tuyết	Nam	LUC	1300	49	929,0	2,58	69.675.000	209.025.000	2,0	96,8	12,0	12.240.000	929,0	27.870.000	9.290.000		328.100.000
63	Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Đức Anh, Nguyễn Thị Thu Hương	Nam	LUC	1301	49	1.436,0	3,99	107.700.000	323.100.000	3,0	81,6	12,0	18.360.000	1.436,0	43.080.000	14.360.000		506.600.000
64	Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Trung Thành, Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Văn Hiệp	Nam	LUC	1305	49	606,0	1,68	45.450.000	136.350.000	1,0	100,0	12,0	6.120.000	606,0	18.180.000	6.060.000		212.160.000
65	Nguyễn Xuân Tạc	Nam	LUC	1307	49	789,0	2,19	59.175.000	177.525.000	3,0	49,1	6,0	9.180.000	789,0	23.670.000	7.890.000		277.440.000
66	Phạm Thị Duyên, Phạm Thị Thủy, Phạm Thị Huyền, Phạm Văn Cường, Phạm Văn Kiên, Nguyễn Thị Loan, Phạm Hồng Quân, Phạm Thế Duyệt	Nam	LUC	1310	49	1.767,0	4,91	132.525.000	397.575.000	2,0	98,9	12,0	12.240.000	1.767,0	53.010.000	17.670.000		613.020.000
67	Đinh Thị The	Nam	LUC	1311	49	1.753,0	4,87	131.475.000	394.425.000	9,0	72,2	12,0	55.080.000	1.753,0	52.590.000	17.530.000		651.100.000
68	Nguyễn Văn Minh Đinh Thị Mai	Nam	LUC	1314	49	1.447,0	4,02	108.525.000	325.575.000	4,0	82,2	12,0	24.480.000	1.447,0	43.410.000	14.470.000		516.460.000
69	Lê Thị Thu, Lê Quang Thuận	Nam	LUC	1315	49	553,0	1,54	41.475.000	124.425.000	0,0	44,8	6,0	0	553,0	16.590.000	5.530.000		188.020.000
70	Tô Thị Tuyết Tô Văn Quân	Nam	LUC	1318	49	733,0	2,04	54.975.000	164.925.000	2,0	62,2	6,0	6.120.000	733,0	21.990.000	7.330.000		255.340.000

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	TĐB	Diện tích thửa hồi (m ²)	Diện tích quy sào	Tiền bồi thường, hỗ trợ đất thu (75.000đ/m ²)	Tiền hỗ trợ đào tạo chuyên đổi nghề và tư vấn việc làm (225.000đ/m ²)	Tiền hỗ trợ an định đời sống và sản xuất (Số khẩu*30kg gạo/ha*17.000đ/kg* số tháng)				Tiền cơ chế hỗ trợ khác (cơ chế thường)		Bồi thường lúa chưa đến kỳ thu hoạch (10.000đ/m ²)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản công trình xây dựng	Tổng tiền bồi thường hỗ trợ
										Số khẩu được hỗ trợ (khẩu)	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Thành tiền	Diện tích thửa hồi trong quy hoạch (m ²)	Thành tiền			
	Nguyễn Đức Hà, Nguyễn Văn Linh, Nguyễn Văn Dự, Nguyễn Văn Việt, Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Đức Anh, Nguyễn Thị Thu Hương	Nam	LUC	1319	49	1.429,0	3,97	107.175.000	321.525.000	2,0	73,9	12,0	12.240.000	1.429,0	42.870.000	14.290.000		498.100.000
72	Tô Thị Thơm, Tô Văn Bình, Tô Văn Quyển	Nam	LUC	83	52	400,0	1,11	30.000.000	90.000.000	0,0	86,0	12,0	0	400,0	12.000.000	4.000.000		136.000.000
73	Đinh Thị Huế	Nam	LUC	84	52	953,0	2,65	71.475.000	214.425.000	2,0	85,2	12,0	12.240.000	932,8	27.984.000	9.530.000		335.654.000
74	Lê Thị Phương Lan, Lê Hồng Phong, Lê Thị Hòa, Lê Thị Hạnh	Nam	LUC	85	52	1.166,0	3,24	87.450.000	262.350.000	4,0	65,1	6,0	12.240.000	1.063,7	31.911.000	11.660.000		405.611.000
75	Tô Văn Tuấn Lại Thị Tâm	Nam	LUC	86	52	1.555,0	4,32	116.625.000	349.875.000	4,0	88,4	12,0	24.480.000	1.290,6	38.718.000	15.550.000		545.248.000
76	Phạm Thị Nga, Trần Đức Vương, Trần Thanh Tùng	Nam	LUC	87	52	1.270,0	3,53	95.250.000	285.750.000	3,0	88,1	12,0	18.360.000	943,3	28.299.000	12.700.000		440.359.000
77	Nguyễn Thị Loan, Phạm Hồng Quân, Phạm Thế Duyệt	Nam	LUC	88	52	586,0	1,63	43.950.000	131.850.000	5,0	100,0	12,0	30.600.000	400,5	12.015.000	5.860.000		224.275.000
78	Tô Quang Trung Tô Thị Mân	Nam	LUC	675	49	557,0	1,55	41.775.000	125.325.000	4,0	100,0	12,0	24.480.000	557,0	16.710.000	5.570.000		213.860.000
79	Lê Thị Na, Lương Thị Toan, Lê Duy Hùng, Lê Quỳnh Hương, Lê Thị Liễu, Lê Văn Mân, Lê Thị Toy, Lê Thị Lụa, Phạm Đăng Chiên, Phạm Thu Hà, Phạm Đức Sơn	Nam	LUC	676	49	1.763,5	4,90	132.263.000	396.788.000	4,0	94,4	12,0	24.480.000	1.672,6	50.178.000	17.635.000		621.344.000
80	Lê Thị Bùi, Tô Duy Mạnh, Tô Thị Ngọc Anh	Nam	LUC	677	49	1.579,0	4,39	118.425.000	355.275.000	3,0	93,5	12,0	18.360.000	1.329,0	39.870.000	15.790.000		547.720.000
81	Phạm Sơn Dương Tô Thị Thanh Mai	Nam	LUC	678	49	1.133,0	3,15	84.975.000	254.925.000	6,0	88,7	12,0	36.720.000	865,0	25.950.000	11.330.000		413.900.000
82	Hà Thị Huệ, Trần Thị Thủy, Trần Văn Thường	Nam	LUC	679	49	1.313,0	3,65	98.475.000	295.425.000	4,0	58,6	6,0	12.240.000	1.313,0	39.390.000	13.130.000		458.660.000
83	Lê Văn Sơn Tô Thị Rư	Nam	LUC	680	49	422,2	1,17	31.665.000	94.995.000	11,0	12,0	3,0	16.830.000	422,2	12.666.000	4.222.000		160.378.000
84	Nguyễn Văn Khang Phạm Thị Sen	Nam	LUC	681	49	619,3	1,72	46.448.000	139.343.000	3,0	36,8	6,0	9.180.000	619,3	18.579.000	6.193.000		219.743.000

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	TBD	Diện tích đau hỏi (m ²)	Diện tích quy sào	Tiền bồi thường, hồ trợ đất thu hồi (75.000đ/m ²)	Tiền hỗ trợ đào tạo chuyên đổi nghề và tìm kiếm việc làm (225.000đ/m ²)	Tiền hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Số khẩu*30kg gạo/khẩu*17.000đ/kg* số tháng)				Tiền cơ chế hỗ trợ khác (cơ chế thường)		Bồi thường lúa chưa đến kỳ thu hoạch (10.000đ/m ²)	Bồi thường, hỗ trợ tái sản công trình xây dựng	Tổng tiền bồi thường hỗ trợ
										Số khẩu được thu hồi hồ trợ (khẩu)	Tỷ lệ (%)	Số tháng hồ trợ (tháng)	Thành tiền	Diện tích đau hỏi trong quy hoạch (m ²)	Thành tiền			
85	Tạ Thị Tuyết, Tô Văn Giang, Tô Trương Sơn, Tô Văn Phương, Tô Văn Tuyền	Nam	LUC	682	49	704,1	1,96	52.808.000	158.423.000	4,0	28,9	5,0	10.200.000	704,1	21.123.000	7.041.000		249.595.000
86	Lê Xuân Khoản Phạm Thị Sáu	Nam	LUC	683	49	712,4	1,98	53.430.000	160.290.000	8,0	29,5	5,0	20.400.000	712,4	21.372.000	7.124.000		262.616.000
87	Tô Văn Tuyền Nguyễn Thị Loan	Nam	LUC	684+90 4	49	194,7	0,54	14.603.000	43.808.000	4,0	11,0	3,0	6.120.000	194,7	5.841.000	1.947.000		72.319.000
88	Lê Thị Luyến	Nam	LUC	685	49	363,1	1,01	27.233.000	81.698.000	1,0	64,7	6,0	3.060.000	82,7	2.481.000	3.631.000		118.103.000
89	Nguyễn Thị Nhỏ, Tô Xuân Đình, Tô Duy Phương, Tô Thị Bích Yên	Nam	LUC	686	49	267,0	0,74	20.025.000	60.075.000	4,0	10,8	3,0	6.120.000	267,0	8.010.000	2.670.000		96.900.000
90	Tô Văn Rư Trần Thị Hào	Nam	LUC	687	49	65,6	0,18	4.920.000	14.760.000	4,0	8,2	2,0	4.080.000	65,6	1.968.000	656.000		26.384.000
91	Trần Xuân Hiệu Tô Thị Thu	Nam	LUC	688	49	34,3	0,10	2.573.000	7.718.000	6,0	1,0	2,0	6.120.000	34,3	1.029.000	343.000		17.783.000
92	Nguyễn Thị Nhuận, Nguyễn Văn Chắt, Nguyễn Văn Rosanh, Nguyễn Văn Khang, Đặng Việt Khoa, Đặng Quang Nam	Nam	LUC	689	49	14,8	0,04	1.110.000	3.330.000	4,0	0,9	2,0	4.080.000	14,8	444.000	148.000		9.112.000
93	Hợp tác xã SXKD DVNN Tây Giang																70.646.000	70.646.000
Tổng cộng						84.134,0	233,71	6.310.063.000	18.930.163.000	295,0			1.301.010.000	82.345,6	2.470.368.000	841.340.000	70.646.000	29.923.590.000

**BẢNG ĐIỀU TRA SỐ KHẨU GIAO RUỘNG THEO QĐ 652, QĐ 948,
KHẨU HIỆN CÓ TRONG HỘ GIA ĐÌNH BỊ THU HỒI ĐẤT**

Thực hiện dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rồng, xã Tây Giang, huyện Tiên Hải (Nay là xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên)

Địa điểm: Xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên



STT	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh	Khẩu trong hộ (khẩu)			Ghi chú
				Khẩu được hỗ trợ	Khẩu 652	Khẩu 948	
1	Trịnh Thị Vóc			1	0	0	
	Trịnh Thị Vóc	Chủ hộ	1955	x	0	0	Khẩu thôn Thủ Chính xã Nam Cường
2	Hộ bà Lương Thị Tâm			9	5	6	
*	Lương Thị Tâm	Chủ hộ	1953	x	x	x	
*	Trần Văn Tĩnh	Con	1976	x	x	x	
	Nguyễn Thị Liên	Con dâu	1976	x		x	
	Trần Việt Hoàng	Cháu	1999	x		x	
	Hà Thị Lệ Thu	Cháu dâu	1994	0			
	Trần Hoàng Anh	Chắt	2024	x			
	Trần Thị Ngọc Huyền	Con	2007	x			
*	Trần Văn Khuyến	Con	1984	x	x	x	
*	Trần Thị Sen	Con	1979	x	x	0	
*	Trần Thị Nụ	Con	1982	x	x	x	
*	Trần Văn Bình	Chồng	1953	0	0	0	CB không được GR. Đã chết năm 2018
3	Hộ ông Phạm Văn Ngôn			5	4	4	
*	Phạm Văn Ngôn	Chủ hộ	1944	x	0	x	TĐ năm 1993 làm công nhân không được GR
	Mai Thị Thảo	Vợ	1948	x	x	x	
*	Phạm Văn Khoa	Con trai	1975	x	x	x	
*	Phạm Văn Hùng	Con trai	1982	x	x	x	
*	Phạm Thị Thanh	Con gái	1973	x	x	0	
4	Hộ ông Lương Ngọc Chúc			0	3	1	
*	Lương Ngọc Chúc	Chủ hộ	1911	0	x	0	Đã chết 1994
*	Phạm Thị Hôn	Vợ	1911	0	x	x	Đã chết 2005
*	Lương Ngọc Hợi	Con trai	1943	0	x	0	Đã chết
5	Hộ ông Tạ Duy Phơn			2	4	2	

STT	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh	Khẩu trong hộ (khẩu)			Ghi chú
				Khẩu được hỗ trợ	Khẩu 652	Khẩu 948	
*	Tạ Duy Phon	Chủ hộ	1939	0	x	x	Đã chết 2005
*	Đinh Thị Chút	Vợ	1941	0	x	x	Đã chết 2015
*	Tạ Văn Phi	Con trai	1974	x	x	0	
*	Tạ Thị Chinh	Con gái	1981	x	x	0	
6	Hộ ông Nguyễn Văn Vệ			4	5	4	
*	Nguyễn Văn Vệ	Chủ hộ	1954	x	x	x	
	Đỗ Thị Sứ	Vợ	1955	x	x	x	
*	Nguyễn Văn Tuấn	Con trai	1981	x	x	x	
*	Nguyễn Văn Tú	Con trai	1985	x	x	x	
*	Tô Thị Tắm	Mẹ	1920	0	x	0	Đã chết năm 1995
7	Hộ bà Hà Thị Huê			0	1	1	
	Hà Thị Huê	Chủ hộ	1918	0	x	x	Đã chết năm 2013
8	Hộ ông Tạ Anh Chiến			5	3	4	
*	Tạ Anh Chiến	Chủ hộ	1971	x	x	x	
	Hoàng Thị Sen	Vợ	1971	x	x	x	
	Tạ Thị Thu Thảo	Con	1996	x	0	x	
	Tạ Thị Phương Nhi	Con	2004	x			
*	Tạ Thị Hường	Con	1992	x	x	x	
9	Hộ bà Nguyễn Thị Mân			0	1	1	
	Nguyễn Thị Mân	Chủ hộ		0	x	x	Đã chết
10	Hộ ông Phạm Văn Tuấn			5	2	3	
	Phạm Văn Tuấn	Chủ hộ	1969	x	x	x	
	Hà Thị Minh	Vợ	1973	x	x	x	
	Phạm Thuý Linh	Con	1995	x		x	
	Phạm Đức Duy	Con	2010	x			
	Phạm Thuý Dương	Con	2007	x			
11	Hộ bà Tô Thị Thìn			3	3	2	
*	Tô Thị Thìn	Chủ hộ	1938	x	x	x	
*	Phạm Văn Tuấn	Con	1980	x	x	x	
*	Phạm Văn Thuận	Con	1974	x	x	0	
*	Phạm Văn Đậu	Chồng	1932	0	0	0	CB không được GR. Đã chết
12	Hộ bà Lê Thị Nhung			3	2	2	
*	Lê Thị Nhung	Chủ hộ	1935	x	x	x	

STT	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh	Khẩu trong hộ (khẩu)			Ghi chú
				Khẩu được hộ trợ	Khẩu 652	Khẩu 948	
	Phạm Thanh Ngân	Chắt	2024	x			
*	Tô Trung Kiên	Con	1965	x	x	x	
13	Hộ bà Chu Thị Liên			0	1	1	
	Chu Thị Liên	Chủ hộ	1936	0	x	x	Đã chết năm 2024
14	Hộ bà Nguyễn Thị Khuy			2	4	4	
*	Nguyễn Thị Khuy	Chủ hộ	1919	0	x	x	Đã chết 2006
*	Lê Thị Lan	Con	1944	0	x	x	Đã chết năm 2022, không chồng con
*	Lê Thị Thuý	Con	1947	x	x	x	
	Lê Văn Dũng	Cháu	1976	x	x	x	
15	Hộ bà Trần Thị Ngải			0	2	2	
	Trần Thị Ngải	Chủ hộ		0	x	x	Đã chết
	Lê Thị Đào	Con		0	x	x	Đã chết
16	Hộ ông Tô Văn Toàn			5	4	3	
*	Tô Văn Toàn	Chủ hộ	1946	x	x	x	
	Nguyễn Thị Nhung	Vợ	1949	0	0	0	CB, hưu không được GR
*	Tô Tất Thắng	Con	1974	x	x	x	
	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Con dâu	1975	0	0	0	Bệnh viện, VC không được GR
*	Tô Lan Anh	Cháu	1995	x	0	x	
*	Tô Thị Lan	Con gái	1976	x	x	0	
*	Tô Thị Uyên	Con gái	1978	x	x	0	
17	Hộ ông Tô Văn Thuý			1	2	2	
*	Tô Văn Thuý	Chủ hộ	1930	x	x	x	
*	Lê Thị Thân	Vợ	1932	0	x	x	Đã chết năm 2024
18	Hộ bà Tô Thị Hoa			6	4	5	
*	Tô Thị Hoa	Chủ hộ	1951	0	x	x	Đã chết năm 2024
*	Lê Thị Hường	Con	1973	x	x	x	
*	Lê Văn Hường	Con	1975	x	x	x	
	Nguyễn Thị Thơm	Con dâu	1975	x	0	x	
	Lê Thị Huyền Trang	Cháu	2005	x			
	Lê Tuấn Anh	Cháu	2010	x			
*	Lê Văn Hoá	Con	1978	x	x	x	

STT	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh	Khẩu trong hộ (khẩu)			Ghi chú
				Khẩu được hỗ trợ	Khẩu 652	Khẩu 948	
19	Hộ bà Nguyễn Thị Lan			1	1	1	
	Nguyễn Thị Lan	Chủ hộ	1945	x	x	x	
20	Hộ bà Đoàn Thị Chiu			5	3	3	
*	Đoàn Thị Chiu	Chủ hộ	1960	x	x	x	
	Tô Thị Hương Giang	Con	1993	x	x	x	
	Phạm Tiến Trì	Cháu	2015	x			
	Phạm Tuấn Kiệt	Cháu	2018	x			
	Phạm Khánh Linh	Cháu	2021	x			
	Tô Ngọc San	Chồng		0	x	x	Đã chết
21	Hộ ông Tô Hùng Cường			4	2	3	
*	Tô Hùng Cường	Chủ hộ	1969	x	x	x	
	Tạ Thuý Hiền	Vợ	1975	x	x	x	
	Tô Mạnh Hùng	Con	2000	x		0	Tháng 6/2000
*	Tô Thị Quỳnh Trang	Con	1994	x		x	
22	Hộ ông Nguyễn Xuân Thanh			4	3	4	
	Nguyễn Xuân Thanh	Chủ hộ	1952	0	0	0	CB hưu
	Lương Thị Hồng	Vợ	1962	x	x	x	
	Nguyễn Thị Thuý	Con	1991	x	x	x	
	Nguyễn Hồng Nhung	Con	1993	x	x	x	
	Nguyễn Xuân Tiến	Con	1998	x	0	x	
23	Hộ bà Trần Thị Cúc			2	3	3	
*	Trần Thị Cúc	Chủ hộ	1937	x	x	x	
	Tô Ngọc Trác	Chồng	1932	0	x	x	Đã chết
*	Tô Thị Hương	Con	1973	x	x	x	
24	Hộ ông Lê Ngọc Bích			3	4	4	Thôn Nam
*	Lê Ngọc Bích	Chủ hộ	1951	0	0	0	BĐ, hưu không được GR
	Phạm Thị Mần	Vợ	1967	0	0	0	
*	Lê Văn Tuấn	Con	1983	x	x	x	
*	Lê Kim Trọng	Con	1979	x	x	x	
*	Lê Văn Đức	Con	1979	x	x	x	
*	Trần Thị Thành	Vợ cả	1955	0	x	x	Đã chết cuối năm 2000
25	Hộ ông Tạ Quang Thuý			3	3	2	
	Tạ Quang Thuý	Chủ hộ	1967	x	x	0	
	Lê Thị Vân Anh	Vợ	1973	x	x	x	

STT	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh	Khẩu trong hộ (khẩu)			Ghi chú
				Khẩu được hỗ trợ	Khẩu 652	Khẩu 948	
	Tạ Quang Huy	Con	1992	x	x	x	
26	Hộ bà Trần Thị Tắc			2	1	3	
	Trần Thị Tắc	Chủ hộ		0	x	x	Đã chết năm 2014
	Lê Thị Hoàng Mai	Cháu nội	1980	x	0	x	
	Lê Thị Thu Thủy	Cháu nội	1982	x	0	x	
27	Hộ bà Nguyễn Thị Liên			0	2	2	
	Nguyễn Thị Liên	Chủ hộ	1924	0	x	x	Đã chết năm 2015
	Nguyễn Văn Quang	Con	1970	0	x	x	Đã chết năm 2003, không vợ con
28	Hộ ông Nguyễn Văn Tiến			3	2	0	
*	Nguyễn Văn Tiến	Chủ hộ	1962	x	x	0	TĐ GR là công nhân không được GR
	Nguyễn Thị Như Loan	Vợ	1965	0	0	0	Khẩu GR bên hộ cụ Nguyễn Hữu Bản
	Nguyễn Ngọc Duy	Con	2001	x	0	0	
*	Nguyễn Thị Huyền Anh	Con	1992	x	x	0	
29	Hộ ông Tô Văn Quyền			3	3	3	
*	Tô Văn Quyền	Chủ hộ	1958	x	x	x	
	Trần Thị Mùi	Vợ	1953	0	0	0	CB hưu
*	Tô Hồng Quân	Con	1988	x	x	x	
*	Tô Thị Duyên	Con	1992	x	x	x	
30	Hộ ông Lê Văn Lục			4	3	5	
*	Lê Văn Lục	Chủ hộ	1923	0	x	x	Đã chết
*	Nguyễn Thị Hoà	Vợ	1925	0	x	x	Đã chết
*	Lê Văn Nam	Con	1971	x	x	x	
	Phan Thị Đào	Con dâu	1976	x		x	
	Lê Anh Đức	Cháu	1998	x		x	
	Lê Quốc Trung	Cháu	2004	x			
31	Hộ ông Nguyễn Trung Thành			5	5	5	
*	Nguyễn Trung Thành	Chủ hộ	1957	x	x	x	
	Lê Thị Huyền	Vợ	1959	x	x	x	
*	Nguyễn Thị Hoàn	Con	1980	x	x	x	
*	Nguyễn Thị Hạnh	Con	1984	x	x	x	
*	Nguyễn Văn Thọ	Con	1986	x	x	x	
32	Hộ ông Tô Ngọc Hạo			2	4	2	

STT	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh	Khẩu trong hộ (khẩu)			Ghi chú
				Khẩu được hỗ trợ	Khẩu 652	Khẩu 948	
*	Tô Ngọc Hạo	Chủ hộ	1936	0	x	x	Đã chết năm 2015
	Phạm Thị Huệ	Vợ	1938	0	x	x	Đã chết năm 2026
*	Tô Thị Sim	Con	1973	x	x	0	
*	Tô Quốc Thịnh	Con	1969	x	x	0	
33	Hộ ông Nguyễn Văn Thạo			6	1	3	
*	Nguyễn Văn Thạo	Chủ hộ	1973	x	x	x	
	Trần Thị Ngoãn	Vợ	1975	x		x	
	Nguyễn Mạnh Hùng	Con	2001	x			
	Phạm Thị Dinh	Con dâu	2001	x			
	Nguyễn Phạm Khánh Vân	Cháu	2023	x			
*	Nguyễn Thị Hương	Con	1995	x		x	
34	Hộ bà Nguyễn Thị Chanh			1	2	1	
*	Nguyễn Thị Chanh	Chủ hộ	1944	x	x	x	
*	Lê Thị Gái	Mẹ		0	x	0	Đã chết năm 1994
35	Hộ bà Lương Thị Khuyên			3	3	3	
*	Lương Thị Khuyên	Chủ hộ	1969	x	x	x	
	Nguyễn Hoàng An	Con	2000	x	0	0	12/2000
	Lê Thị Hà Nhi	Con	1998				
*	Nguyễn Thị Thu Hằng	Con	1991	x	x	x	
*	Nguyễn Văn Toàn	Chồng	1965	0	x	x	Đã chết
36	Hộ bà Tạ Thị Miên			3	3	4	
*	Tạ Thị Miên	Chủ hộ	1935	0	x	x	Đã chết năm 2004
*	Nguyễn Văn Thương	Con	1971	0	x	x	Đã chết năm 2025
	Phạm Thị Lan Anh	Con dâu	1972	0	0	x	Đã chết năm 2024
	Nguyễn Đình Thi	Cháu	1997	x		x	
	Nguyễn Minh Thu	Cháu	2017	x			
*	Nguyễn Thị Xuyến	Con	1967	x	x	0	
37	Hộ bà Vi Thị Vích			0	2	1	
	Vi Thị Vích	Chủ hộ		0	x	x	Đã chết năm 2003
	Nguyễn Văn Thái	Chồng		0	x	0	Đã chết năm 1994
38	Hộ bà Phạm Thị Nguyệt			0	1	1	
	Phạm Thị Nguyệt	Chủ hộ	1948	0	x	x	Đã chết năm 2022
39	Hộ ông Phạm Văn Cường			4	3	4	
*	Phạm Văn Cường	Chủ hộ	1966	x	x	x	

STT	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh	Khẩu trong hộ (khẩu)			Ghi chú
				Khẩu được hỗ trợ	Khẩu 652	Khẩu 948	
	Phạm Thị Thơm	Vợ	1967	x	x	x	
*	Phạm Văn Quyền	Con	1996	x		x	
*	Phạm Thị Lan Anh	Con	1989	x	x	x	
40	Hộ ông Phan Văn Dũng			3	2	3	
	Phan Văn Dũng	Chủ hộ	1967	x	x	x	
	Nguyễn Thị Thuý	Vợ	1970	x	x	x	
	Phan Quý Dương	Con	1993	x	0	x	TD GR năm 1993 chưa chuyển khẩu về
41	Hộ ông Trần Văn Viễn			6	3	5	
*	Trần Văn Viễn	Chủ hộ	1965	x	x	x	
	Lương Thị Yên	Vợ	1967	x	x	x	
	Trần Xuân Vinh	Con	1999	x		x	
	Lê Bảo Ngọc	Cháu ngoại	2017	x			
*	Trần Thị Trầm Ánh	Con	1991	x	x	x	
*	Trần Thị Hạnh	Con	1994	x		x	
42	Hộ bà Phạm Thị Mến			2	3	3	
*	Phạm Thị Mến	Chủ hộ	1950	x	x	x	
*	Phạm Thị Lý	Con	1988	x	x	x	
*	Phạm Thị Cận	Mẹ	1918	0	x	x	Đã chết năm 2010
43	Hộ ông Nguyễn Văn Loãn			4	4	4	
*	Nguyễn Văn Loãn	Chủ hộ	1945	0	0	0	CB, hưu không được GR
	Nguyễn Thị Bật	Vợ	1952	x	x	x	
*	Nguyễn Thị Loan	Con	1978	x	x	x	
*	Nguyễn Văn Mạnh	Con	1980	x	x	x	
*	Nguyễn Thị Lan	Con	1984	x	x	x	
44	Hộ bà Nguyễn Thị Com			2	2	3	
*	Nguyễn Thị Com	Chủ hộ	1938	0	x	x	Đã chết
*	Nguyễn Thị Thuý	Cháu ngoại	1978	x	x	x	
*	Nguyễn Hải Ngọc	Cháu ngoại	1980	x	0	x	
45	Hộ bà Trần Thị Cậy			3	3	3	
*	Trần Thị Cậy	Chủ hộ	1956	x	x	x	
	Lê Xuân Vĩnh	Chồng	1954	0	0	0	Chết

STT	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh	Khẩu trong hộ (khẩu)			Ghi chú
				Khẩu được hỗ trợ	Khẩu 652	Khẩu 948	
*	Lê Thị Như Quỳnh	Con	1985	x	x	x	
*	Lê Thị Lý	Con	1982	x	x	x	
46	Hộ ông Nguyễn Văn Lý			5	3	3	
*	Nguyễn Văn Lý	Chủ hộ	1950	0	0	0	CB, hưu không được GR
	Tô Thị Lý	Vợ	1950	0	0	0	CB, hưu không được GR
	Nguyễn Mạnh Hùng	Con	1984	x	x	x	
	Nguyễn Ngọc Huyền	Con dâu	1997	0	0	0	
	Nguyễn Minh Quang	Cháu	2021	x			
	Nguyễn Phương Thảo	Cháu	2019	x			
*	Nguyễn Văn Tuấn	Con	1978	x	x	x	
*	Nguyễn Văn Tuyền	Con	1979	x	x	x	
47	Hộ bà Phạm Thị Vinh			0	1	1	
	Phạm Thị Vinh	Chủ hộ		0	x	x	Đã chết năm 2006
48	Hộ bà Tô Thị Rần			7	5	6	
*	Tô Thị Rần	Chủ hộ	1951	x	x	x	
*	Nguyễn Ngọc Phúc	Con	1978	x	x	x	
*	Nguyễn Ngọc Vĩnh	Con	1973	x	x	x	
	Vũ Thị Hoa	Con dâu	1972	x		x	
	Nguyễn Lâm Anh	Cháu	1998	x		x	
	Nguyễn Việt Hùng	Cháu	2007	x			
*	Nguyễn Thị Yên	Con	1976	x	x	x	
*	Nguyễn Văn Bảo	Chồng	1946	0	x	0	Đã chết
49	Hộ ông Tô Văn Việt			3	3	3	
*	Tô Văn Việt	Chủ hộ	1973	x	x	x	
	Phạm Thị Hạnh	Vợ	1973	x	x	x	
*	Tô Tuấn Anh	Con	1992	x	x	x	
50	Hộ ông Tô Văn Phúc			5	2	3	
	Tô Văn Phúc	Chủ hộ	1964	x	x	x	
	Nguyễn Thị Hiền	Vợ	1965	0	0	0	TĐ GR làm ở thủy nông
	Tô Tuấn Anh	Con	1991	x	x	x	
	Tô Việt Tùng	Con	1999	x		x	
	Nguyễn Thị Lan Anh	Con dâu	1994	0			
	Tô Tuệ Anh	Cháu	2018	x			
	Tô Ngọc Minh Anh	Cháu	2024	x			

STT	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh	Khẩu trong hộ (khẩu)			Ghi chú
				Khẩu được hỗ trợ	Khẩu 652	Khẩu 948	
51	Hộ bà Phạm Thị Thơm			2	4	3	
*	Phạm Thị Thơm	Chủ hộ	1937	x	x	x	
*	Vi Văn Năm	Con	1976	x	x	x	
*	Vi Văn Tân	Chồng	1936	0	x	x	Đã chết 2018
*	Vi Thị Cúc	Con	1973	0	x	0	Đã chết năm 1997, không chồng con
52	Hộ ông Vi Văn Bích			5	4	5	
*	Vi Văn Bích	Chủ hộ	1965	x	x	x	
	Chu Thị Xuyên	Vợ	1962	x	x	x	
	Vi Thị Thuỳ	Con	1997	x		x	
*	Vi Thị Thu	Con	1986	x	x	x	
*	Vi Thị Thuỷ	Con	1988	x	x	x	
53	Hộ bà Nguyễn Thị Oanh			4	5	5	
*	Nguyễn Thị Oanh	Chủ hộ	1964	x	x	x	
	Lê Văn Thêm	Chồng		0	x	x	Đã chết
*	Lê Thị Tâm	Con	1982	x	x	x	
*	Lê Văn Tú	Con	1988	x	x	x	
*	Lê Văn Tuấn	Con	1987	x	x	x	
54	Hộ ông Chu Văn Toàn			0	2	2	
	Chu Văn Toàn	Chủ hộ		0	x	x	Đã chết năm 2006
	Nguyễn Thị Kha	Vợ		0	x	x	Đã chết năm 2016
55	Hộ ông Lê Văn Đất			0	2	1	
	Lê Văn Đất	Chủ hộ		0	x	0	Đã chết năm 1999
	Hà Thị Ván	Vợ		0	x	x	Đã chết năm 2009
56	Hộ bà Lê Thị Cúc			2	2	4	
*	Lê Thị Cúc	Chủ hộ	1973	0	x	x	Đã chết
	Lê Văn Đại	Chồng		0	x	x	Đã chết
*	Lê Thị Vân	Con	1994	x		x	
*	Lê Thị Hằng	Con	1999	x		x	
57	Hộ bà Lê Thị Nhuận			7	5	7	
*	Lê Thị Nhuận	Chủ hộ	1944	x	x	x	
	Nguyễn Văn Tấu	Chồng	1946	0	0	0	CB không được GR. Đã chết năm 2010
*	Nguyễn Văn Giang	Con	1973	x	x	x	

STT	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh	Khẩu trong hộ (khẩu)			Ghi chú
				Khẩu được hỗ trợ	Khẩu 652	Khẩu 948	
	Tô Hải Thúy	Con dâu	1977				Ruộng thôn Đông
	Nguyễn Tô Hải Sơn	Cháu	2006				
*	Nguyễn Thị Thuý Linh	Cháu	1998	x		x	
*	Nguyễn Quang Việt	Con	1970	x	x	x	
	Trần Thị Nhụ	Con	1975				Ruộng thôn Bắc
	Nguyễn Huyền Trang	Cháu	1998	x		x	
*	Nguyễn Thị Liên	Con	1975	x	x	x	
*	Nguyễn Đức Long	Con	1977	x	x	x	
58	Hộ bà Tô Thị Dung			2	2	2	
*	Tô Thị Dung	Chủ hộ	1966	x	x	x	
*	Trần Thị Hoà	Con	1986	x	x	x	
59	Hộ ông Phạm Văn Chính			1	3	2	
*	Phạm Văn Chính	Chủ hộ	1910	0	x	x	Đã chết năm 2005
*	Hà Thị Tuất	Vợ	1921	0	x	0	Đã chết năm 1998
*	Phạm Thị Toan	Con	1955	x	x	x	
60	Hộ ông Lê Văn Linh			4	2	3	
	Lê Văn Linh	Chủ hộ	1970	x	x	x	
	Nguyễn Thị Hiên	Vợ	1971	x	x	x	
	Lê Trần Thanh Hải	Con	1995	x		x	
	Lê Trần Mai Hương	Con	2001	x			
61	Hộ ông Phan Xuân Lộc			3	1	2	
	Phan Xuân Lộc	Chủ hộ	1964	x	x	x	
	Bùi Thị Hương	Vợ	1970	x		x	
	Phan Ngọc Anh	Con	2009	x			
62	Hộ ông Phạm Xuân Nguyên			2	2	0	TĐ GR năm 2000 hộ không có mặt tại địa phương
	Phạm Xuân Nguyên	Chủ hộ	1941	x	x	0	
	Vi Thị Tuyết	Vợ	1946	x	x	0	
63	Hộ bà Nguyễn Thị Hà			3	3	4	
*	Nguyễn Thị Hà	Chủ hộ	1964	x	x	x	
	Nguyễn Văn Chiêm	Chồng		0	x	x	Đã chết
	Nguyễn Đức Anh	Con	1997	x	0	x	
*	Nguyễn Thị Thu Hương	Con	1990	x	x	x	
64	Hộ bà Tô Thị Lan			1	2	2	
*	Tô Thị Lan	Chủ hộ		0	x	x	Đã chết

STT	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh	Khẩu trong hộ (khẩu)			Ghi chú
				Khẩu được hỗ trợ	Khẩu 652	Khẩu 948	
*	Nguyễn Văn Định	Con	1973	x	x	x	
65	Hộ ông Nguyễn Xuân Tạc			3	3	2	
*	Nguyễn Xuân Tạc	Chủ hộ	1946	x	x	x	
	Tô Thị Thom	Vợ	0	0	0	0	CB, không được GR. Đã chết
*	Nguyễn Hùng Thắng	Con	1978	x	x	x	
*	Nguyễn Thị Thảo	Con	1982	x	x	0	
66	Hộ ông Phạm Văn Hoan			2	4	2	
*	Phạm Văn Hoan	Chủ hộ		0	x	x	Đã chết
*	Nguyễn Thị Chích	Vợ	1943	0	x	x	Đã chết năm 2024
*	Phạm Thị Duyên	Con	1973	x	x		
*	Phạm Thị Thuý	Con	1974	x	x		
67	Hộ bà Đinh Thị The			9	4	5	
*	Đinh Thị The	Chủ hộ	1947	x	x	x	
	Nguyễn Văn Tình	Con	1986	x	x	x	
	Nguyễn Xuân Sơn	Chồng	1947	0	0	0	CB không được GR. Đã chết năm 2022
*	Nguyễn Thành Chung	Con	1978	x	x	x	
*	Nguyễn Xuân Thuý	Con	1975	x	x	x	
	Đỗ Thị Thuý	Con dâu	1977	x		x	
	Nguyễn Trường Giang	Cháu	2000	x			6/2000
	Nguyễn Thị Đào	Cháu	2003	x			
	Nguyễn Thị Thuý Linh	Cháu	2006	x			
	Nguyễn Quang Minh	Cháu	2025	x			
68	Hộ ông Nguyễn Văn Minh			4	3	4	
	Nguyễn Văn Minh	Chủ hộ	1959	x	x	x	
	Đinh Thị Mai	Vợ	1961	x	x	x	
	Nguyễn Văn Nhật	Con	1987	x	x	x	
	Nguyễn Thị Vân Anh	Con	1994	x		x	
69	Hộ bà Vi Thị My			0	2	1	
*	Vi Thị My	Chủ hộ		0	x	x	Đã chết
*	Lê Văn Vân	Chồng		0	x	0	Đã chết năm 1999
70	Hộ bà Tô Thị Tuyết			2	2	1	
*	Tô Thị Tuyết	Con	1959	x	x	x	
*	Tô Văn Quân	Con	1970	x	x	0	

STT	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh	Khẩu trong hộ (khẩu)			Ghi chú
				Khẩu được hỗ trợ	Khẩu 652	Khẩu 948	
	Tô Văn Hồ	Bố					Chết
71	Hộ ông Nguyễn Văn Dư			2	4	3	
*	Nguyễn Văn Dư	Chủ hộ		0	x	x	Đã chết
*	Tạ Thị Dâu	Vợ		0	x	x	Đã chết
*	Nguyễn Đức Hà	Con	1972	x	x	x	
*	Nguyễn Văn Linh	Con		x	x	0	
72	Hộ ông Tô Văn Cương			0	1	1	
	Tô Văn Cương	Chủ hộ		0	x	x	Đã chết
73	Hộ bà Đinh Thị Huê			2	2	2	
*	Đinh Thị Huê	Chủ hộ	1965	x	x	x	
*	Phan Thị Huyền	Con	1993	x	x	x	
74	Hộ ông Lê Văn Vui			4	3	4	
*	Lê Văn Vui	Chủ hộ		0	0	0	02 vợ chồng CB không được GR. Đã chết
*	Lê Thị Phương Lan	Con	1972	x	x	x	
*	Lê Hồng Phong	Con	1974	x	x	x	
*	Lê Thị Hoa	Con	1976	x	x	x	
*	Lê Thị Hạnh	Con	1980	x	0	x	
75	Hộ ông Tô Văn Tuấn			4	3	4	
*	Tô Văn Tuấn	Chủ hộ	1964	x	x	x	
	Lại Thị Tâm	Vợ	1970	x	x	x	
	Tô Mạnh Cường	Con	1991	x	x	x	
*	Tô Xuân Kiên	Con	1999	x		x	
76	Hộ bà Phạm Thị Nga			3	3	3	
*	Phạm Thị Nga	Chủ hộ	1973	x	x	x	
	Trần Thanh Tùng	Con	2002	x			
	Trần Văn Chuyển	Chồng	1966	0	x	x	Đã chết
*	Trần Đức Vượng	Con	1993	x	x	x	
77	Hộ bà Nguyễn Thị Loan			5	2	3	
*	Nguyễn Thị Loan	Chủ hộ	1971	x	x	x	
	Phạm Hồng Quân	Con	1994	x		x	
	Phạm Thế Duyệt	Con	2000	x		0	10/2000
	Lê Thị Tho	Con dâu	1992	0	0	0	
	Phạm Minh Khang	Cháu	2018	x			

STT	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh	Khẩu trong hộ (khẩu)			Ghi chú
				Khẩu được hỗ trợ	Khẩu 652	Khẩu 948	
	Phạm Hà My	Cháu	2014	x			
	Phạm Quang Trung	Chồng	1969	0	x	x	Đã chết năm 2023
78	Hộ ông Tô Quang Trung			4	1	3	
*	Tô Quang Trung	Chủ hộ	1968	x	x	x	
	Tô Thị Mận	Vợ	1976	x		x	
	Tô Tuấn Kiệt	Con	2004	x			
*	Tô Bảo Sơn	Con	1994	x		x	
79	Hộ bà Lê Thị Kết			4	4	5	
*	Lê Thị Kết	Chủ hộ	1920	0	x	x	Đã chết
*	Lê Thị Na	Con	1975	x	x	x	
*	Lê Thị Là	Con		0	x	0	CB Bệnh viện nên không được GR 948. Đã chết
*	Lê Văn Tài	Con	1971	0	x	x	Đã chết
	Lương Thị Toan	Con dâu	1973	x		x	
	Lê Duy Hưng	Cháu	1997	x		x	
	Dương Thị Huyền	Cháu	1998	0			
	Lê Dương Gia Bảo	Chắt	2024	x			
80	Hộ bà Lê Thị Bùi			3	3	4	
*	Lê Thị Bùi	Chủ hộ	1967	x	x	x	
	Tô Thành Thân	Chồng	1967	0	x	x	Đã chết năm 2019
*	Tô Duy Mạnh	Con	1992	x	x	x	
*	Tô Ngọc Ánh	Con	1998	x	0	x	
81	Hộ ông Phạm Sơn Dương			6	2	4	
	Phạm Sơn Dương	Chủ hộ	1965	x	x	x	
	Tô Thị Thanh Mai	Vợ	1971	x	x	x	
	Phạm Thành Đạt	Con	1993	x		x	21/12/1993
	Phạm Thành Công	Con	1996	x		x	
	Thái Thị Thanh Lam	Con dâu	1994	0	0	0	
	Phạm Đức Duy	Cháu	2017	x			
	Phạm Minh Châu	Cháu	2021	x			
82	Hộ bà Hà Thị Huệ			4	4	4	
*	Hà Thị Huệ	Chủ hộ	1954	x	x	x	
	Trần Thị Thuý	Con	1979	x	x	x	
	Trần Văn Thương	Con	1988	x	x	x	

STT	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh	Khẩu trong hộ (khẩu)			Ghi chú
				Khẩu được hỗ trợ	Khẩu 652	Khẩu 948	
	Nguyễn Thị Diễm	Con dâu	1995	0	0	0	
	Trần Nguyễn Nhật Minh	Cháu	2024	x			
	Trần Văn Hiếu	Chồng	1958	0	x	x	Đã chết
83	Hộ ông Lê Văn Sơn			11	6	8	
*	Lê Văn Sơn	Chủ hộ	1947	x	x	x	
	Tô Thị Rự	Vợ	1954	x	x	x	
*	Lê Văn Tôn	Con trai	1974	x	x	x	
	Phạm Thị Sơn	Con dâu	1978	x	0	x	
	Lê Hoàng Đức	Cháu	2007	x			
*	Lê Đức Anh	Cháu	1998	x		x	
*	Lê Văn Toàn	Con trai	1979	x	x	x	
	Nguyễn Thị Bích	Con	1980				Ruộng hộ nhà ông Nguyễn Văn Khang số 84
	Lê Huyền Trang	Con	2003	x			
	Lê Hoàng Đại Phát	Con	2019	x			
*	Lê Thị Lua	Con gái	1982	x	x	x	
*	Lê Văn Tú	Con trai	1981	x	x	x	
84	Hộ ông Nguyễn Văn Khang			3	3	3	
*	Nguyễn Văn Khang	Chủ hộ	1952	0	0	0	CB hưu, không được GR
	Phạm Thị Sen	Vợ	1954	x	x	x	
*	Nguyễn Thị Bích	Con	1980	x	x	x	
*	Nguyễn Văn Tùng	Con	1982	x	x	x	
85	Hộ Tô Xuân Tuyền			4	4	6	
*	Tô Xuân Tuyền	Chủ hộ		0	x	x	Đã chết
	Nguyễn Thị Nhung	Vợ		0	x	x	Đã chết
*	Tô Văn Phương	Con	1973	x	x	x	
*	Tô Văn Hậu	Anh	1971	0	x	x	Đã chết
	Tạ Thị Tuyết	Con dâu	1976	x	0	x	
	Tô Văn Giang	Cháu	1999	x	0	x	
	Tô Trường Sơn	Cháu	2006	x			
86	Hộ ông Lê Xuân Khoản			8	6	5	
*	Lê Xuân Khoản	Chủ hộ	1968	x	x	0	TĐ GR năm 2000 đi nước ngoài

STT	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh	Khẩu trong hộ (khẩu)			Ghi chú
				Khẩu được hỗ trợ	Khẩu 652	Khẩu 948	
	Phạm Thị Sáu	Vợ	1970	x	x	x	
	Lê Đình Khiêm	Con	1993	x	x	x	
	Lê Thị Ngọc Anh	Con	1997	x	0	x	
	Lê Quốc Thiện An	Cháu	2019	x			
*	Nguyễn Thị Sen	Mẹ	1938	x	x	x	
*	Lê Thị Thoan	Em	1976	x	x	x	
*	Lê Thị Út	Em	1978	x	x	0	
87	Hộ ông Tô Văn Tuyên			4	3	4	
*	Tô Văn Tuyên	Chủ hộ	1971	x	x	x	
*	Nguyễn Thị Loan	Vợ	1971	x	x	x	
	Tô Văn Hùng	Con	1990	x	x	x	
*	Tô Thuý Linh	Con	1997	x	0	x	
88	Hộ bà Lê Thị Luyến			1	1	1	
	Lê Thị Luyến	Chủ hộ	1960	x	x	x	
89	Hộ bà Nguyễn Thị Nho			4	5	4	
*	Nguyễn Thị Nho	Chủ hộ	1948	x	x	x	
	Tô Đình Thập	Chồng	1945	0	x	x	Đã chết 2025
	Tô Xuân Định	Con	1976	x	x	x	
*	Tô Duy Phương	Con	1983	x	x	x	
*	Tô Thị Bích Yên	Con	1973	x	x	0	
90	Hộ ông Tô Văn Rự			4	3	4	
*	Tô Văn Rự	Chủ hộ	1965	x	x	x	
	Trần Thị Hào	Vợ	1968	x	x	x	
*	Tô Ánh Hồng	Con	1990	x	x	x	
*	Tô Hồng Anh	Con	1995	x		x	
91	Hộ ông Trần Xuân Hiệu			6	6	6	
*	Trần Xuân Hiệu	Chủ hộ	1955	x	x	x	
	Tô Thị Thu	Vợ	1962	x	x	x	
	Trần Văn Đạt	Con trai	1991	x	x	x	
*	Trần Thị Huyền	Con gái	1988	x	x	x	

STT	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh	Khẩu trong hộ (khẩu)			Ghi chú
				Khẩu được hỗ trợ	Khẩu 652	Khẩu 948	
*	Trần Thị Hoài	Con gái	1984	x	x	x	
*	Trần Thị Hồng	Con gái	1986	x	x	x	
92	Hộ bà Nguyễn Thị Nhuận			4	3	2	
*	Nguyễn Thị Nhuận	Chủ hộ	1944	x	x	x	
*	Nguyễn Văn Chất	Con trai	1979	x	x	x	
	Trần Thị Hoài	Con dâu	1984				Ruộng hộ ông Trần Xuân Hiệu hộ số 91
	Nguyễn Việt Anh	Cháu	2004	x			
	Nguyễn Trung Hiếu	Cháu	2009	x			
*	Tô Thị Nhân	Mẹ	1912	0	x	0	Đã chết năm 1994
	Tổng cộng			295	264	281	



**BẢNG THÔNG KÊ TÊN CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT, DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT, TỶ LỆ THU HỒI ĐẤT,
SỐ KHẤU NÔNG NGHIỆP GIAO RỤNG, SỐ KHẤU HIỆN CÓ ĐỀ GPMB**

**Thực hiện dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rồng, xã Tây Giang,
huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình (nay là xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên)**

Địa điểm: Xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	Tờ BĐ	Tổng diện tích đất nông nghiệp theo giao theo QĐ 652, QĐ 948 (m ²)	Diện tích nhận chuyển nhượng (m ²)	Ao quy đổi (m ²)		Vườn quy đổi (m ²)		Diện tích phải trừ (m ²)			Diện tích đất nông nghiệp hiện đang sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Khẩu 652 (486,0m khẩu) (khẩu)	Khẩu 948 (80,0m ² /khẩu) (khẩu)	Số khẩu được hỗ trợ (khẩu)	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số thửa hỗ trợ (thửa)	Ghi chú
								Diện tích (m ²)	Hệ số (1-4)	Diện tích (m ²)	Hệ số (1-2)	Tổng diện tích	Đóng góp NNTM (tỉ lệ 1,22% đối với ngoài đồng)	Diện tích thu hồi các dự án trước								
1	Trình Thị Vóc	Thôn Thủ Chính, xã Nam Chính	LUC	608	49	0,0	538,1	0,0		0,0		0,0		538,1	538,1				1,0	100,0	12,0	
2	Lương Thị Tâm	Nam	LUC	609	49	2.910,0		0,0		0,0		955,9	17,0	938,9	1.954,1	759,1	5	6	9,0	38,8	6,0	Thu hồi: Dự án Nhà trợ ông Chiêm: 315,0 m ² . Dự án cầu và đường số 4: 623,9m ²
3	Phạm Văn Ngón Mai Thị Thảo	Nam	LUC	610	49	2.264,0		225,0	56,0	30,0	15,0	598,6	22,0	576,6	1.849,4	1.206,5	4	4	5,0	65,2	6,0	Thu hồi: Dự án cầu và đường số 4: 393,6m ² . Dự án Khu dân cư năm 2004: 183,0m ²
4	Lương Ngọc Đức, Lương Ngọc Giáp, Lương Ngọc Hưng, Lương Thị Yên, Lương Thị Nhạn, Lương Thị Thu	Nam	LUC	611	49	1.538,0		0,0		0,0		239,4	14,0	225,4	1.298,6	969,6	3	1	0,0	74,7	12,0	Thu hồi: Dự án cầu và đường số 4: 136,4m ² . Dự án dân cư năm 2004: 89,0m ²
5	Tà Văn Phi, Tà Thị Chính, Tà Văn Phú	Nam	LUC	612	49	2.104,0		0,0		0,0		169,4	21,0	148,4	1.934,6	1.628,6	4	2	2,0	84,2	12,0	Thu hồi: Dự án cầu và đường số 4: 33,4m ² . Dự án nhà máy đá 115,0m ² .
6	Nguyễn Văn Vê, Đỗ Thị Sửu, Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Văn Tú, Nguyễn Thế Long, Tô Thị Rân, Nguyễn Ngọc Phúc, Nguyễn Ngọc Vinh, Nguyễn Thị Yên	Nam	LUC	613	49	2.750,0		0,0		0,0		890,9	16,0	874,9	1.859,1	1.607,1	5	4	4,0	86,4	12,0	Thu hồi: Dự án cầu và đường số 4: 152,9m ² . Dự án nhà máy đá 228,0m ² . Dân cư khu dân cư trái diêm 1: 494,0m ²

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	Tờ BB	Tổng diện tích đất nông nghiệp theo ghiáo theo QĐ 652, QĐ 948 (m2)	Diện tích nhân chuyển nhượng (m2)	Ao quy đổi (m2)		Vườn quy đổi (m2)		Diện tích phải trả (m2)				Diện tích đất nông nghiệp hiện đang sử dụng (m2)	Diện tích thu hồi (m2)	Khẩu 652 (486,0m2/khẩu)	Khẩu 948 (80,0m2/khẩu)	Số khẩu được hỗ trợ (khẩu)	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Ghi chú
								Diện tích (m2)	Hệ số (1-4)	Diện tích (m2)	Hệ số (1-2)	Tổng diện tích	Đang góp NTM (tỷ lệ 1,22% đối với ngoài đồng)	Diện tích thu hồi các dự án trước									
7	Mai Thanh Hà, Tạ Thị Ngọc Anh, Tạ Anh Chiến, Tạ Thị Kiều Anh, Tạ Việt Khoa, Tạ Văn Phi, Tạ Thị Chinh, Tạ Văn Phú, Trần Thị Liên, Trần Thị Thu, Trần Thu Thủy	Nam	LUC	614	49	566,0		0,0		0,0		13,7	5,0	8,7	552,3	354,5	1	1	0,0	64,2	6,0	Thu hồi: Dự án cầu và đường số 4: 8,7m2	
8	Tà Anh Chiến Hoàng Thị Sen	Nam	LUC	615	49	1.778,0		0,0		0,0		20,8	20,0	0,8	1.757,2	1.604,2	3	4	5,0	91,3	12,0	Thu hồi: Dự án cầu và đường số 4: 0,8m2.	
9	Nguyễn Mạnh Hiền, Nguyễn Thị Thủy, Nguyễn Thị Nhuận, Nguyễn Trung Kiên, Nguyễn Tiến Dũng	Nam	LUC	616	49	566,0		0,0		160,0	80,0	6,0	6,0		640,0	480,0	1	1	0,0	75,0	12,0		
10	Phạm Văn Tuấn Hà Thị Minh	Nam	LUC	1	52	1.212,0		0,0		0,0		13,0	13,0		1.199,0	1.127,0	2	3	5,0	94,0	12,0		
11	Tô Thị Thinh	Nam	LUC	2	52	1.618,0		300,0	75,0	200,0	100,0	711,0	5,0	706,0	1.232,0	417,5	3	2	3,0	33,9	6,0	Thu hồi: Dự án trang trại ông Tuyên 706,0m2.	
12	Lê Thị Nhung	Nam	LUC	3	52	1.132,0		180,0	45,0	50,0	25,0	214,0	12,0	202,0	1.078,0	848,0	2,0	2,0	3,0	78,7	12,0	Thu hồi: Dự án khu dân cư của ông Vui 202,0m2	
13	Phạm Thị Thục, Phạm Ngọc Thuần, Phạm Tuấn Khương, Phạm Thị Ninh, Phạm Thị Hà, Phạm Duy Phương	Nam	LUC	4	52	566,0		0,0		27,0	13,5	251,0	3,0	248,0	328,5	227,0	1	1	0,0	69,1	6,0	Thu hồi: Dự án nhà máy đá 248,0m2.	
14	Lê Thị Thủy, Lê Văn Dũng, Lê Xuân Hoàng, Nguyễn Thị Nga, Lê Anh Cường, Lê Thị Khánh Ný	Nam	LUC	5	52	2.264,0		115,0	28,7	75,0	37,0	188,0	18,0	170,0	2.200,3	1.425,3	4	4	2,0	64,8	6,0	Thu hồi: Dự án dân cư 2013: 170,0m2.	
15	Trần Thị Huệ, Lê Văn Ngọc	Nam	LUC	6	52	1.132,0		150,0	37,5	0,0		106,5	2,5	104,0	1.138,0	534,6	2	2	0,0	47,0	6,0	Thu hồi: Dự án dân cư 2013: 104,0m2	
16	Tô Văn Toàn Nguyễn Thị Nhung	Nam	LUC	7	52	2.184,0		150,0	37,0	0,0		524,0	13,0	511,0	1.773,0	656,0	4	3	5,0	37,0	6,0	Thu hồi: Dự án nhà máy đá 121,0m2. Dự án cầu và đường số 4: 390,0m2	

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa	Loại đất	Số thửa	Tờ BĐ	Tổng diện tích đất nông nghiệp theo giao theo QĐ 652, QĐ 948 (m ²)	Diện tích nhận chuyển nhượng (m ²)	Ao quy đổi (m ²)			Vườn quy đổi (m ²)			Diện tích phải trừ (m ²)				Diện tích đất nông nghiệp hiện đang sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Khẩu 652 (486,0m ² /khẩu)	Khẩu 948 (80,0m ² /khẩu)	Số khẩu được hỗ trợ (khẩu)	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Ghi chú
								Diện tích (m ²)	Hệ số (1-4)	Diện tích (m ²)	Hệ số (1-2)	Tổng diện tích	Đóng góp NTM (tỉ lệ 1,22% đối với ngoài đồng)	Diện tích thu hồi các dự án trước											
17	Tô Văn Thủy, Tô Văn Thắng, Tô Thị Thảo, Tô Thị Thiện, Tô Thị Thu, Bùi Thị Ngọc, Tô Văn Tường, Tô Thị Chang	Nam	LUC	619	49	1.132,0		240,0	60,0	236,0	118,0	418,5		418,5		1.011,5	323,5	2	2	1,0	32,0	6,0		Thu hồi: Dự án dân cư 2013: 113,0m ² . Dự án cầu và đường số 4: 305,5m ²	
18	Lê Thị Hương, Lê Văn Hương, Nguyễn Thị Thơm, Lê Văn Hòa	Nam	LUC	620	49	2.344,0		0,0		150,0	75,0	416,2	20,0	396,2		2.002,8	1.232,8	4	5	6,0	61,6	6,0		Thu hồi: Dự án cầu và đường số 4: 396,2m ²	
19	Nguyễn Thị Lan	Nam	LUC	621	49	566,0		0,0		0,0		24,1	3,0	21,1		541,9	205,9	1	1	1,0	38,0	6,0		Thu hồi: Dự án cầu và đường số 4: 21,1m ² .	
20	Đoàn Thị Châu, Tô Thị Hương Giang, Tô Thị Phương, Tô Thị Nguyệt	Nam	LUC	622	49	1.698,0		0,0		0,0		185,1	13,0	172,1		1.512,9	1.003,3	3	3	5,0	66,3	6,0		Thu hồi: Dự án cầu và đường số 4: 24,1m ² . Dự án nhà máy đá 148,0m ² .	
21	Tô Hùng Cường Tạ Thủy Hiền	Nam	LUC	623	49	1.212,0		0,0		0,0		14,0	14,0			1.198,0	1.198,0	2	3	4,0	100,0	12,0			
22	Lương Thị Hồng Nguyễn Xuân Thanh	Nam	LUC	624	49	1.778,0		95,0	23,0	0,0		286,0	15,0	271,0		1.564,0	1.225,0	3	4	4,0	78,3	12,0		Thu hồi: Dự án nhà máy đá 271,0m ²	
23	Trần Thị Cúc, Tô Thị Hương, Tô Văn Tuấn, Tô Văn Tuấn, Tô Thị Thanh Mai, Trần Văn Trung, Trần Văn Chiến, Trần Thị Hương	Nam	LUC	625	49	1.698,0		0,0		0,0		224,0	17,0	207,0		1.474,0	1.334,0	3	3	2,0	90,5	12,0		Thu hồi: Dự án nhà máy đá: 207,0m ²	
24	Lê Ngọc Bích, Lê Văn Tuấn, Lê Kim Trọng, Lê Văn Đức	Nam	LUC	626	49	2.264,0		0,0		0,0		10,0	10,0			2.254,0	1.417,0	4	4	3,0	62,9	6,0			
25	Tạ Quang Thủy Lê Thị Văn Anh	Nam	LUC	627	49	1.618,0		0,0		0,0		17,0	17,0			1.601,0	1.368,0	3	2	3,0	85,4	12,0			
26	Lê Thị Hoàng Mai, Lê Thị Thu Thủy, Lê Thị Thắm, Nguyễn Thị Na, Lê Anh Chiến, Lê Thị Việt Hà, Lê Thị Văn Anh	Nam	LUC	628	49	726,0		0,0		50,0	25,0	3,0	3,0			748,0	275,0	1	3	2,0	36,8	6,0			

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	Tờ BĐ	Tổng diện tích đất nông nghiệp theo giáo theo QĐ 652, QĐ 948 (m ²)	Diện tích nhận chuyển nhượng (m ²)	Ao quy đổi (m ²)			Vườn quy đổi (m ²)			Diện tích phải trừ (m ²)				Diện tích đất nông nghiệp hiện đang sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Khẩu 652 (486,0m 2/khẩu) (khẩu)	Khẩu 948 (80,0m ² / khẩu) (khẩu)	Số khẩu được hỗ trợ (khẩu)	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Ghi chú
								Diện tích (m ²)	Hệ số (1-4)	Diện tích (m ²)	Hệ số (1-2)	Tổng diện tích	Đóng góp NTM (tỉ lệ 1,22% đối với ngoài đồng)	Diện tích thu hồi các dự án trước											
27	Nguyễn Thuỳ Dung, Nguyễn Ngọc Đình, Nguyễn Thị Nga, Nguyễn Văn Tiến			Nam	LUC	629	49	1.132,0		0,0		0,0		204,0	5,0	199,0	928,0	390,0	2	2	0,0	42,0	6,0	Thu hồi: Dự án nhà máy đá 199,0m ²	
28	Nguyễn Văn Tiến Nguyễn Thị Như Loan			Nam	LUC	630	49	972,0		0,0		0,0		10,0	10,0		962,0	784,0	2	0	3,0	81,5	12,0		
29	Tô Văn Quyền Trần Thị Mùi			Nam	LUC	631	49	1.698,0		100,0	25,0	0,0		81,0	18,0	63,0	1.692,0	1.409,0	3	3	3,0	83,3	12,0	Thu hồi: Dự án nhà máy đá 63,0m ²	
30	Lê Văn Nam, Phan Thị Đào, Lê Anh Đức, Lê Văn Linh, Trần Thị Cậy, Lê Thị Như Quỳnh, Lê Thị Lý			Nam	LUC	632	49	1.858,0		56,0	14,0	0,0		94,0	15,0	79,0	1.806,0	1.137,4	3	5	4,0	63,0	6,0	Thu hồi: Dự án nhà máy đá 79,0m ² .	
31	Nguyễn Trung Thành Lê Thị Huyền			Nam	LUC	633	49	2.830,0		0,0		0,0		721,0	22,0	699,0	2.109,0	1.684,0	5	5	5,0	79,8	12,0	Thu hồi: Dự án nhà máy đá: 170,0m ² . Dự án dân cư thôn Nam: 529,0m ²	
32	Tô Thị Sim, Tô Quốc Thịnh, Tô Thị Kim Thoa, Trần Thị Diệp, Tô Thị Vân, Tô Thị Yên, Tô Thành Đạt, Lê Thị Bùi, Tô Duy Mạnh, Tô Thị Ngọc Ánh			Nam	LUC	634	49	2.104,0		0,0		0,0		242,0	21,0	221,0	1.862,0	1.655,0	4	2	2,0	88,9	12,0	Thu hồi: Dự án dân cư: 221,0m ² .	
33	Nguyễn Văn Thảo Trần Thị Ngọcân			Nam	LUC	1290	49	726,0		0,0		0,0		130,4	9,0	121,4	595,6	595,6	1	3	6,0	100,0	12,0	Thu hồi: Dự án cầu và đường số 4: 121,4m ²	
34	Nguyễn Thị Chanh, Nguyễn Thị Chua, Tô Thị Thanh, Nguyễn Văn Thảo, Nguyễn Văn Hương, Nguyễn Văn Thường, Phạm Thị Hương, Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Khánh Huyền, Nguyễn Thị Thảo			Nam	LUC	1291	49	1.052,0		0,0		0,0		10,0	10,0		1.042,0	841,3	2	1	1,0	80,7	12,0		
35	Lương Thị Khuê, Nguyễn Thị Thu Hằng, Nguyễn Hoàng An			Nam	LUC	1294	49	1.698,0		0,0		0,0		17,0	17,0		1.681,0	1.414,1	3	3	3,0	84,1	12,0		

STT	Họ và tên chủ sở hữu đất	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	Tờ Bìa	Tổng diện tích đất nông nghiệp theo giáo theo QĐ 652, QĐ 948 (m ²)	Diện tích nông chuyên chuyển (m ²)	Ao quy đổi (m ²)		Vườn quy đổi (m ²)		Diện tích phải trả (m ²)			Diện tích đất nông nghiệp hiện đang sử dụng (m ²)	Diện tích thủ hồi (m ²)	Khẩu 652 (486,0m 2/khẩu) (khẩu)	Khẩu 948 (80,0m ² / khẩu) (khẩu)	Số khẩu được hỗ trợ (khẩu)	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Ghi chú
								Diện tích (m ²)	Hệ số (1-4)	Diện tích (m ²)	Hệ số (1-2)	Tổng diện tích	Đóng góp NTM (g đất 1,22% đất với ngoài đồng)	Diện tích thu hồi các dự án trước								
36	Nguyễn Thị Xuyên, Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Minh Thu, Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Quốc Toàn, Lương Thị Khuyên, Nguyễn Hoàng An, Nguyễn Thị Thu Hằng	Nam	LUC	1294	49	1.778,0		0,0		0,0		733,5	12,0	721,5	1.044,5	936,5	3	4	3,0	89,7	12,0	Thu hồi: Dự án máy đá 621,0m ² . Dự án cầu và đường số 4: 100,5m ² ;
37	Nguyễn Thị Lan, Nguyễn Văn Học, Nguyễn Văn Minh, Phạm Thị Huyền, Phạm Văn Cường, Phạm Văn Kiên, Phạm Thị Duyên, Phạm Thị Thủy, Nguyễn Thị Loan, Phạm Văn Quân, Phạm Thế Duyệt, Lê Thị Nhuận, Nguyễn Quang Việt, Nguyễn Văn Giang, Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Đức Long	Nam	LUC	1295	49	1.052,0		0,0		0,0		125,0	10,0	115,0	927,0	557,3	2	1	0,0	60,1	6,0	Thu hồi: Dự án nhà máy đá 115,0m ²
38	Tô Văn Tùng	Nam	LUC	1299	49	566,0		0,0		0,0		178,0	6,0	172,0	388,0	388,0	1	1	0,0	100,0	12,0	Thu hồi dự án nhà máy đá: 172,0m ²
39	Phạm Văn Cường Phạm Thị Thơm	Nam	LUC	1299	49	1.778,0		0,0		0,0		14,0	14,0		1.764,0	1.098,0	3	4	4,0	62,2	6,0	
40	Phan Văn Dũng Nguyễn Thị Thủy	Nam	LUC	1302	49	1.212,0		0,0		0,0		122,0	11,0	111,0	1.090,0	990,0	2	3	3,0	90,8	12,0	Thu hồi: Dự án nhà máy đá 111,0m ²
41	Trần Văn Viên Lương Thị Yên	Nam	LUC	1303	49	1.858,0		0,0		170,0	85,0	80,4	5,0	75,4	1.862,6	608,2	3	5	6,0	32,7	6,0	Thu hồi: Dự án cầu và đường số 4: 75,4m ² .
42	Phạm Thị Mến, Phạm Thị Lý, Phạm Văn Quý, Phạm Thị Cam	Nam	LUC	1304	49	1.698,0		220,0	55,0	0,0		66,0	15,0	51,0	1.797,0	1.070,1	3	3	2,0	59,5	6,0	Thu hồi: Dự án quy hoạch dân cư: 51,0m ²
43	Nguyễn Thị Bất Nguyễn Văn Loan	Nam	LUC	1306	49	2.264,0		0,0		28,0	14,0	107,0	17,0	90,0	2.171,0	1.396,3	4	4	4,0	64,3	6,0	Thu hồi: Dự án nhà máy đá 90,0m ²

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	Tư BP	Tổng diện tích đất nông nghiệp theo giao theo QĐ 652, QĐ 948 (m ²)	Diện tích nhận chuyển nhượng (m ²)	Ao quy đổi (m ²)		Vườn quy đổi (m ²)		Diện tích phải trừ (m ²)				Diện tích đất nông nghiệp hiện đang sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Khẩu 652 (486,0m ² 2/ha) (ha)	Khẩu 948 (86,0m ² /ha) (ha)	Số khẩu được hỗ trợ (khẩu)	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số thửa hỗ trợ (thửa)	Ghi chú
								Diện tích (m ²)	Hệ số (1-4)	Diện tích (m ²)	Hệ số (1-2)	Tổng diện tích	Đóng góp NTM (tỉ lệ 1,22% đối với các dự án ngoài đồng)	Diện tích thu hồi các dự án trước									
44	Nguyễn Thị Thủy, Nguyễn Hải Ngọc, Nguyễn Thị Hồng	Nam	LUC	1308	49	1.212,0		170,0	42,5	20,0	10,0	200,0	13,0	187,0	1.149,5	959,5	2	3	2,0	83,5	12,0	Thu hồi: Dự án nhà máy đá 187,0m ²	
45	Trần Thị Cây	Nam	LUC	1309	49	1.698,0		0,0		0,0		18,0	18,0		1.680,0	1.357,4	3	3	3,0	80,8	12,0		
46	Nguyễn Văn Lý Tô Thị Lý	Nam	LUC	1312	49	1.698,0		90,0	22,5	80,0	40,0	598,0	13,0	585,0	1.207,5	1.037,5	3	3	5,0	85,9	12,0	Thu hồi: Dự án nhà máy đá 37,0+548,0 = 585,0m ² .	
47	Phạm Xuân Quỳnh, Phạm Văn Quỳnh, Phạm Thanh Hoa, Phạm Ngọc Hình	Nam	LUC	1313	49	566,0		170,0	42,0	80,0	40,0	4,0	4,0		730,0	480,2	1	1	0,0	65,8	6,0		
48	Tô Thị Rân, Nguyễn Ngọc Phúc, Nguyễn Ngọc Vĩnh, Nguyễn Thị Yên, Vũ Thị Hoa, Nguyễn Lâm Anh, Nguyễn Thị Ngọt	Nam	LUC	1316	49	2.910,0		0,0		0,0		1.013,0	21,0	992,0	1.897,0	1.703,3	5	6	7,0	89,8	12,0	Thu hồi: Dự án nhà máy đá 304,0m ² . Dự án Dân cư KĐT trái diện 1: 688,0m ² .	
49	Tô Văn Việt Phạm Thị Hạnh	Nam	LUC	1317	49	1.698,0		0,0		0,0		18,0	18,0		1.680,0	1.456,0	3	3	3,0	86,7	12,0		
50	Tô Văn Phúc Nguyễn Thị Hiền	Nam	LUC	77	52	1.212,0		0,0		0,0		122,3	9,0	113,3	1.089,7	679,0	2	3	5,0	62,3	6,0	Thu hồi: Dự án cầu và đường số 4: 113,3m ² .	
51	Phạm Thị Thơm, Vi Văn Năm, Vi Thị Chất, Vi Văn Bích, Vi Văn Thảo	Nam	LUC	78	52	2.184,0		80,0	20,0	0,0		757,7	11,0	746,7	1.486,3	990,0	4	3	2,0	66,6	6,0	Thu hồi: Dự án nhà máy đá 344,0 + 302,0 = 646,0m ² , cầu và đường số 4: 100,7m ²	
52	Vi Văn Bích Chu Thị Xuyên	Nam	LUC	1288	49	2.344,0		0,0		0,0		905,9	16,0	889,9	1.438,1	584,5	4	5	5,0	40,6	6,0	Thu hồi: Dự án nhà máy đá 41,0m ² . Dự án cầu và đường số 4: 142,4+706,5 = 848,9m ² .	
53	Nguyễn Thị Oanh, Lê Thị Tâm, Lê Văn Tú, Lê Văn Tuấn	Nam	LUC	79	52	2.830,0		0,0		0,0		18,0	18,0		2.812,0	360,2	5	5	4,0	12,8	3,0		
54	Chu Văn Toàn, Chu Thị Lan	Nam	LUC	81	52	1.132,0		180,0	45,0	0,0		4,0	4,0		1.263,0	559,0	2	2	0,0	44,3	6,0		

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	Tờ BB	Tổng diện tích đất nông nghiệp theo giáo theo QĐ 652, QĐ 948 (m ²)	Diện tích nhận chuyển nhượng (m ²)	Ao quy đổi (m ²)		Vườn quy đổi (m ²)		Diện tích phải trừ (m ²)				Diện tích đất nông nghiệp hiện đang sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Khẩu 652 (486,0m 2/khẩu) (khẩu)	Khẩu 948 (80,0m ² / khẩu) (khẩu)	Số khẩu được hỗ trợ (khẩu)	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Ghi chú
								Diện tích (m ²)	Hệ số (1-4)	Diện tích (m ²)	Hệ số (1-2)	Tổng diện tích	Đóng góp NTM (t đổi với ngoài đồng)	Diện tích thu hồi các dự án trước									
55	Lê Thị Ước, Tạ Thị Xuân, Lê Văn Đình, Lê Thị Duyên, Lê Thị Huệ, Lê Thị Mùi, Nguyễn Thị Oanh, Lê Thị Tiêm, Lê Văn Tụ, Lê Văn Tuấn, Phạm Thị Minh Liễu, Lê Văn Công, Lương Thị Mùi, Lê Thị Lương Anh, Lê Thị Mai, Lê Thị Vân, Lê Thị Hằng, Lê Thành Thương	Nam	LUC	1289	49	1.052,0		50,0	12,0	0,0		151,0	6,0	145,0	939,0	459,0	2	1	0,0	48,9	6,0	Thu hồi: Dự án Bệnh viện đa khoa huyện Tiền Hải: 145,0m ²	
56	Lê Thị Vân, Lê Thị Hằng, Lê Thị Mai, Lê Thành Thương	Nam	LUC	1289	49	1.292,0		0,0		0,0		351,0	11,0	340,0	941,0	335,0	2	4	2,0	35,6	6,0	Thu hồi: Dự án cầu và đường số 4: 290,0m ² . Dự án Bệnh viện đa khoa huyện Tiền Hải: 50,0m ²	
57	Lê Thị Nhuận	Nam	LUC	1292	49	2.990,0		0,0		40,0	20,0	718,0	21,0	697,0	2.292,0	1.709,0	5	7	7,0	74,6	12,0	Thu hồi: Dự án Dân cư KĐT trái diêm 1: 697,0m ²	
58	Tô Thị Dung	Nam	LUC	1293	49	1.132,0		150,0	37,5	0,0		13,0	13,0		1.231,5	1.082,0	2	2	2,0	87,9	12,0		
59	Phạm Thị Toan, Phạm Quang Sư, Phạm Thị Nhung, Phạm Ngọc Phi, Nguyễn Thị Minh Huê, Phạm Thị Nhung, Phạm Thị Hạnh, Phạm Xuân Thành, Phạm Thị Thoa, Vũ Hồng Ca, Vũ Xuân Hạnh, Vũ Thanh Bình, Chu Văn Toan, Chu Văn Toán, Chu Văn An, Chu Thị Thu, Chu Thị Hà	Nam - chưa được thừa kế	LUC	1296	49	1.618,0		0,0		5,0	2,5	264,0	14,0	250,0	1.356,5	1.012,0	3	2	1,0	74,6	12,0	Thu hồi: Dự án nhà máy đá 250,0m ² .	
60	Lê Văn Linh Nguyễn Thị Hiền	Nam	LUC	1297	49	1.212,0		0,0		0,0		13,0	13,0		1.199,0	968,0	2	3	4,0	80,7	12,0		
61	Phạm Xuân Lộc Bùi Thị Hương	Nam	LUC	1298	49	646,0		0,0		0,0		279,0	5,0	274,0	367,0	367,0	1	2	3,0	100,0	12,0	Thu hồi: Dự án nhà máy đá 274,0m ²	

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	Tỷ lệ ĐB	Tổng diện tích đất nông nghiệp theo giấy theo QĐ 652, QĐ 948 (m ²)	Diện tích nhận chuyển nhượng (m ²)	Ao quy đổi (m ²)			Vườn quy đổi (m ²)			Diện tích phải trả (m ²)				Diện tích đất nông nghiệp hiện đang sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Khẩu 652 (486,0m ² / 2/khẩu) (khẩu)	Khẩu 948 (80,0m ² / khẩu) (khẩu)	Số khẩu được hỗ trợ (khẩu)	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Ghi chú
								Diện tích (m ²)	Hệ số (1-4)	Diện tích (m ²)	Hệ số (1-2)	Tổng diện tích	Đóng góp NTM (tỷ 1,22% đối với ngoài đồng)	Diện tích thu hồi các dự án trước											
62	Phạm Xuân Nguyễn Vi Thị Tuyết	Nam	LUC	1300	49	972,0		0,0		0,0		12,0	12,0		960,0	929,0	2	0	2,0	96,8	12,0				
63	Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Đức Anh, Nguyễn Thị Thu Hương	Nam	LUC	1301	49	1.778,0		0,0		0,0		18,0	18,0		1.760,0	1.436,0	3	4	3,0	81,6	12,0				
64	Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Trung Thành, Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Văn Hiệp	Nam	LUC	1305	49	1.132,0		0,0		0,0		526,0	8,0	518,0	606,0	606,0	2	2	1,0	100,0	12,0		Thu hồi: Dự án nhà ở Chiếm 148,0m2. Dự án: nhà máy đá 370,0m2		
65	Nguyễn Xuân Tạc	Nam	LUC	1307	49	1.618,0		0,0		0,0		10,0	10,0		1.608,0	789,0	3	2	3,0	49,1	6,0				
66	Phạm Thị Duyên, Phạm Thị Thủy, Phạm Thị Huyền, Phạm Văn Cường, Phạm Văn Kiến, Nguyễn Thị Loan, Phạm Hồng Quân, Phạm Thế Duyệt	Nam	LUC	1310	49	2.104,0		0,0		0,0		318,0	25,0	293,0	1.786,0	1.767,0	4	2	2,0	98,9	12,0		Thu hồi: Dự án dân cư 293,0m2		
67	Đình Thị The	Nam	LUC	1311	49	2.344,0		140,0	35,0	0,0		22,0	22,0		2.427,0	1.753,0	4	5	9,0	72,2	12,0				
68	Nguyễn Văn Minh Đình Thị Mai	Nam	LUC	1314	49	1.778,0		0,0		0,0		18,0	18,0		1.760,0	1.447,0	3	4	4,0	82,2	12,0				
69	Lê Thị Thu, Lê Quang Thuận	Nam	LUC	1315	49	1.052,0		250,0	62,0	0,0		7,0	7,0		1.233,0	553,0	2	1	0,0	44,8	6,0				
70	Tô Thị Tuyết Tô Văn Quân	Nam	LUC	1318	49	1.052,0		0,0		270,0	135,0	9,0	9,0		1.178,0	733,0	2	1	2,0	62,2	6,0				
71	Nguyễn Đức Hà, Nguyễn Văn Linh, Nguyễn Văn Dư, Nguyễn Văn Việt, Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Đức Anh, Nguyễn Thị Thu Hương	Nam	LUC	1319	49	2.184,0		0,0		8,0	4,0	254,0	18,0	236,0	1.934,0	1.429,0	4	3	2,0	73,9	12,0		Thu hồi: Dự án nhà máy đá 236,0m2.		
72	Tô Thị Thơm, Tô Văn Bình, Tô Văn Quyền	Nam	LUC	83	52	566,0		0,0		0,0		101,0	5,0	96,0	465,0	400,0	1	1	0,0	86,0	12,0		Thu hồi: Dự án nhà máy đá 96,0m2.		
73	Đình Thị Huệ	Nam	LUC	84	52	1.132,0		0,0		0,0		13,0	13,0		1.119,0	953,0	2	2	2,0	85,2	12,0				

STT	Họ và tên chủ sở hữu đất	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	Tỷ lệ ĐB	Tổng diện tích đất nông nghiệp theo giấy theo QĐ 652, QĐ 948 (m ²)	Diện tích nhận chuyển (m ²)	Ao quy đổi (m ²)		Vườn quy đổi (m ²)		Diện tích phải trừ (m ²)			Diện tích đất nông nghiệp hiện đang sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Khẩu 652 (486,0m ² / 2/ khẩu) (khẩu)	Khẩu 948 (80,0m ² / khẩu) (khẩu)	Số thửa được hỗ trợ (khẩu)	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Ghi chú
								Diện tích (m ²)	Hệ số (1-4)	Diện tích (m ²)	Hệ số (1-2)	Tổng diện tích	Đóng góp NTM (t đổi với ngoài đồng)	Diện tích thu hồi các dự án trước								
74	Lê Thị Phương Lan, Lê Hồng Phong, Lê Thị Hoa, Lê Thị Hạnh	Nam	LUC	85	52	1.778,0		160,0	40,0	0,0		108,0	14,0	94,0	1.790,0	1.166,0	3	4	4,0	65,1	6,0	Thu hồi: Dự án dân cư 94,0m ²
75	Tô Văn Tuấn Lại Thị Tâm	Nam	LUC	86	52	1.778,0		0,0		0,0		19,0	19,0		1.759,0	1.555,0	3	4	4,0	88,4	12,0	
76	Phạm Thị Nga, Trần Đức Vương, Trần Thanh Tùng	Nam	LUC	87	52	1.698,0		0,0		0,0		256,0	17,0	239,0	1.442,0	1.270,0	3	3	3,0	88,1	12,0	Thu hồi: Dự án dân cư 77,0m ² , Dự án dân cư thôn Nam: 162,0m ²
77	Nguyễn Thị Loan, Phạm Hồng Quân, Phạm Thế Duyệt	Nam	LUC	88	52	1.212,0		0,0		0,0		626,0	12,0	614,0	586,0	586,0	2	3	5,0	100,0	12,0	Thu hồi: Dự án nhà máy đá 194,0m ² , Dự án cầu và đường số 4: 420,0m ²
78	Tô Quang Trung Tô Thị Mận	Nam	LUC	675	49	726,0		0,0		0,0		169,0	9,0	160,0	557,0	557,0	1	3	4,0	100,0	12,0	Thu hồi: Dự án cầu và đường số 4: 160,0m ²
79	Lê Thị Na, Lương Thị Toan, Lê Duy Hùng, Lê Quỳnh Hương, Lê Thị Liễu, Lê Văn Mậu, Lê Thị Tơ, Lê Thị Lụa, Phạm Đăng Chiến, Phạm Thu Hà, Phạm Đức Sơn	Nam	LUC	676	49	2.344,0		0,0		105,0	52,5	528,0	21,0	507,0	1.868,5	1.763,5	4	5	4,0	94,4	12,0	Thu hồi: Dự án nhà máy đá 300,0+207,0 = 507,0m ²
80	Lê Thị Bùi, Tô Duy Mạnh, Tô Thị Ngọc Anh	Nam	LUC	677	49	1.778,0		0,0		0,0		89,0	20,0	69,0	1.689,0	1.579,0	3	4	3,0	93,5	12,0	Thu hồi: Dự án nhà máy đá 69,0m ²
81	Phạm Sơn Dương Tô Thị Thanh Mai	Nam	LUC	678	49	1.292,0		0,0		0,0		14,0	14,0		1.278,0	1.133,0	2	4	6,0	88,7	12,0	
82	Hà Thị Huệ, Trần Thị Thủy, Trần Văn Thương	Nam	LUC	679	49	2.264,0		0,0		0,0		24,0	24,0		2.240,0	1.313,0	4	4	4,0	58,6	6,0	
83	Lê Văn Sơn Tô Thị Rự	Nam	LUC	680	49	3.556,0		0,0		0,0		23,0	23,0		3.533,0	422,2	6	8	11,0	12,0	3,0	
84	Nguyễn Văn Khang Phạm Thị Sen	Nam	LUC	681	49	1.698,0		0,0		0,0		14,0	14,0		1.684,0	619,3	3	3	3,0	36,8	6,0	
85	Tà Thị Tuyết, Tô Văn Giang, Tô Trường Sơn, Tô Văn Phượng, Tô Văn Tuyền	Nam	LUC	682	49	2.424,0		0,0		65,0	32,0	18,0	18,0		2.439,0	704,1	4	6	4,0	28,9	5,0	
86	Lê Xuân Khôn Phạm Thị Sầu	Nam	LUC	683	49	3.316,0		0,0		0,0		900,0	20,0	880,0	2.416,0	712,4	6	5	8,0	29,5	5,0	Thu hồi: Dự án trang trại 800,0m ²

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	Tờ BĐ	Tổng diện tích đất nông nghiệp theo giao theo QĐ 652, QĐ 948 (m ²)	Diện tích nhận chuyển nhượng (m ²)	Ao quy đổi (m ²)		Vườn quy đổi (m ²)		Diện tích phải trả (m ²)			Diện tích đất nông nghiệp hiện đang sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Khẩu 652 (486,0m khẩu)	Khẩu 948 (80,0m/ khẩu)	Số khẩu được hỗ trợ (khẩu)	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Ghi chú
								Diện tích (m ²)	Hệ số (1-4)	Diện tích (m ²)	Hệ số (1-2)	Tổng diện tích	Đóng góp NTM (tỉ lệ 1,22% đối với đất ngoài đồng)	Diện tích thu hồi các dự án trước								
87	Tô Văn Tuyên Nguyễn Thị Loan	Nam	LUC	684	49	1.778,0		0,0		0,0		9,0	9,0		1.769,0	194,7	3	4	4,0	11,0	3,0	
88	Lê Thị Luyện	Nam	LUC	685	49	566,0		0,0		0,0		5,0	5,0		561,0	363,1	1	1	1,0	64,7	6,0	
89	Nguyễn Thị Nho, Tô Xuân Định, Tô Duy Phương, Tô Thị Bích Yên	Nam	LUC	686	49	2.750,0		245,0	61,0	0,0		459,0	20,0	439,0	2.475,0	267,0	5	4	4,0	10,8	3,0	Thu hồi: Dự án Dân cư KĐT trái diêm 1: 439,0m ² .
90	Tô Văn Rự Trần Thị Hào	Nam	LUC	687	49	1.778,0		0,0		0,0		975,0	8,0	967,0	803,0	65,6	3	4	4,0	8,2	2,0	Thu hồi: Dự án KĐT Trái Diêm 1: 386,0m ² , KĐT Trái Diêm 2: 581,0m ² .
91	Trần Xuân Hiếu Tô Thị Thu	Nam	LUC	688	49	3.396,0		95,0	24,0	0,0		37,0	37,0		3.430,0	34,3	6	6	6,0	1,0	2,0	
92	Nguyễn Thị Nhuận, Nguyễn Văn Chát, Nguyễn Văn Roanh, Nguyễn Văn Khang, Đặng Việt Khoa, Đặng Quang Nam	Nam	LUC	689	49	1.618,0		0,0		0,0		15,0	15,0		1.603,0	14,8	3	2	4,0	0,9	2,0	
Tổng cộng						150.784,0	538,1	3.611,0	899,7	1.849,0	923,5	20.479,3	1.228,5	19.250,8	134.479,6	84.134,0	264,0	281,0	295,0			

TRẦN QUÝ ĐẤT SỐ 1
CHÍNH HÀNH

Page 1

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	Tỷ lệ ĐB	Diện tích mặt trưng thửa đất tính theo (m ²)	Hạng và tên theo sổ giao ruộng 652, 948	Khuôn 652 (686,0m ² / khẩu)	Khuôn 948 (890,0m ² / khẩu)	Tổng diện tích đất nông nghiệp theo QP 652, QP 948 (m ²)	Diện tích nhận chuyển phương (m ²)	Ao quy đổi (m ²)		Vườn quy đổi (m ²)		Diện tích phải trả (m ²)			Tổng diện tích đất nông nghiệp biến đang sử dụng (m ²)	Diện tích giáo của thửa đất tính theo (m ²)	Đề nghị thu hồi					Ghi chú					
												Diện tích (m ²)	Hạng số (1-4)	Diện tích (m ²)	Hạng số (1-2)	Tổng diện tích	Diện tích thu hồi các dự án trước	Diện tích góp NTM (tỷ lệ 1,22% đối với người dùng)			Diện tích thu hồi	Số thửa	Tỷ lệ ĐB	Trách nhiệm	Đã đo đạc		Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)			
	UBND xã Ai Quốc		LUC	624	49	1,9																LUC	624	49	256605-1	9/2025	1,9	0,0			
23	Trần Thị Cúc, Tô Thị Hương, Tô Văn Tuấn, Tô Văn Tuấn, Tô Thị Thanh Món, Trần Văn Trung, Trần Văn Tuấn, Trần Thị Hương	Nam	LUC	625	49	1.334,0	Tô Văn Trúc	3	3	1.698,0			0,0		224,0	17,0	207,0	1.474,0	1.334,0			LUC	625	49	256605-1	9/2025	1.334,0	0,0	Ông Tô Ngọc Trần chủ thửa hồi ĐSD		
	UBND xã Ai Quốc		LUC	625	49	0,8																LUC	625	49	256605-1	9/2025	0,8	0,0			
24	Lê Ngọc Bích, Lê Văn Tuấn, Lê Kim Trọng, Lê Văn Đức	Nam	LUC	626	49	1.417,0	Lê Văn Bích	4	4	2.264,0			0,0		10,0	10,0		2.254,0	1.417,0			LUC	626	49	256605-1	9/2025	1.417,0	0,0	Bà Trần Thị Bích chủ thửa hồi ĐSD		
	UBND xã Ai Quốc		LUC	626	49	1,2																LUC	626	49	256605-1	9/2025	1,2	0,0			
25	Tô Quang Thủy Lê Thị Văn Anh	Nam	LUC	627	49	1.368,0	Tô Văn Thủy	3	2	1.618,0			0,0		17,0	17,0		1.601,0	1.368,0			LUC	627	49	256605-1	9/2025	1.368,0	0,0			
	UBND xã Ai Quốc		LUC	627	49	2,1							0,0									LUC	627	49	256605-1	9/2025	2,1	0,0			
26	Lê Thị Hoàng Mai, Lê Thị Thị Thủy, Lê Thị Thắm, Nguyễn Thị Nga, Lê Anh Chuyên, Lê Thị Việt Hà, Lê Thị Văn Anh	Nam	LUC	628	49	275,0	Trần Thị Túc	1	3	726,0			0,0	50,0	3,0	3,0		748,0	275,0			LUC	628	49	256605-1	9/2025	275,0	0,0	Bà Trần Thị Thắm chủ thửa hồi ĐSD		
	UBND xã Ai Quốc		LUC	628	49	4,2																LUC	628	49	256605-1	9/2025	4,2	0,0			
27	Nguyễn Thuý Dung, Nguyễn Ngọc Đình, Nguyễn Thị Nga, Nguyễn Văn Tiên	Nam	LUC	629	49	390,0	Nguyễn Thị Oanh	2	2	1.132,0			0,0		204,0	5,0	199,0	928,0	390,0			LUC	629	49	256605-1	9/2025	390,0	0,0	Bà Nguyễn Thị Linh và ông Nguyễn Văn Quang chủ thửa hồi ĐSD		
	UBND xã Ai Quốc		LUC	629	49	1,3																LUC	629	49	256605-1	9/2025	1,3	0,0			
28	Nguyễn Văn Tiên Nguyễn Thị Như Loan	Nam	LUC	630	49	784,0	Nguyễn Thị Thư	2	0	972,0			0,0		10,0	10,0		962,0	784,0			LUC	630	49	256605-1	9/2025	784,0	0,0	Bà Nguyễn Thị Thị và Nguyễn Thị Như Loan là một người		
	UBND xã Ai Quốc		LUC	630	49	5,0																LUC	630	49	256605-1	9/2025	5,0	0,0			
29	Tô Văn Quyền Trần Thị Mùi	Nam	LUC	631	49	1.409,0	Tô Văn Quyền	3	3	1.698,0			0,0		81,0	18,0	63,0	1.692,0	1.409,0			LUC	631	49	256605-1	9/2025	1.409,0	0,0			
	UBND xã Ai Quốc		LUC	631	49	2,2																LUC	631	49	256605-1	9/2025	2,2	0,0			
30	Lê Văn Nam, Phạm Thị Đào, Lê Anh Đức, Lê Văn Linh, Trần Thị Cúc, Lê Thị Như Quỳnh, Lê Thị Lý	Nam	LUC	632	49	1.137,4	Lê Văn Lạc	3	5	1.858,0			56,0	14,0	94,0	15,0	79,0	1.806,0	1.137,4			LUC	632	49	256605-1	9/2025	1.137,4	0,0	Ông Lê Văn Lạc và bà Nguyễn Thị Hồng chủ thửa hồi ĐSD		
31	Nguyễn Trung Thành Lê Thị Huyền	Nam	LUC	633	49	1.684,0	Nguyễn Trung Thành	5	5	2.830,0			0,0		721,0	22,0	699,0	2.109,0	1.684,0			LUC	633	49	256605-1	9/2025	1.684,0	0,0			
	UBND xã Ai Quốc		LUC	633	49	3,6																LUC	633	49	256605-1	9/2025	3,6	0,0			

[illegible]

STT	Họ và tên của tư dụng đất	Địa chỉ thửa	Loại đất	Số thửa	Tỷ lệ	Diện tích thửa đất (m ²)	Họ và tên theo sơ đồ thửa ruộng 652, 948	Khối 652 (948m ² /khối)	Khối 948 (948m ² /khối)	Tổng diện tích đất nông nghiệp theo QĐ 652, QĐ 948 (m ²)	Diện tích chuyển nhượng (m ²)	Ao quy đổi (m ²)		Vườn quy đổi (m ²)		Diện tích phải trả (m ²)		Tổng diện tích đất nông nghiệp được sử dụng (m ²)	Diện tích giao của thửa đất (m ²)	Số ngày thửa đất					Diện tích của thửa đất (m ²)	Ghi chú	
												Diện tích (m ²)	Hệ số (1/4)	Diện tích (m ²)	Hệ số (1/2)	Tổng diện tích	Đang góp NTM (0,1%) 1,22% đối với người đóng)			Diện tích thửa đất các dự án trước							
52	Vi Văn Bích	Nam	LUC	1288	49	402,8	Vi Văn Bích	4	5	2.344,0								466,5		LUC	1288	49	256605-1	01/2026	402,8	0,0	
	Chu Thị Xuyên		LUC	82	52	63,7														LUC	82	52	256605-4	01/2026	63,7	0,0	
	Chu Thị Xuyên		LUC	82	52	2.686,8														LUC	82	52	256605-4	01/2026	2.457,6	229,2	
	UBND xã Ai Quốc		LUC	78	52	118,0														LUC	78	52	256605-4	01/2026	118,0	0,0	
53	Nguyễn Thị Quỳnh, Lê Thị Tâm, Lê Văn Tú, Lê Văn Tuấn	Nam	LUC	79	52	360,2	Lê Văn Thêm	5	5	2.830,0		0,0	0,0	0,0	18,0	18,0	2.812,0	360,0	LUC	79	52	256605-4	01/2026	360,2	0,0		
54	Chu Văn Toàn, Chu Thị Lan	Nam	LUC	81	52	559,0	Chu Văn Toàn	2	2	1.132,0		180,0	45,0	0,0	4,0	4,0	1.263,0	559,0	LUC	81	52	256605-4	01/2026	559,0	0,0		
55	Lê Thị Ước, Tạ Thị Xuân, Lê Văn Đình, Lê Thị Duyên, Lê Thị Huệ, Lê Thị Mai, Nguyễn Thị Quỳnh, Lê Thị Tâm, Lê Văn Tú, Lê Văn Tuấn, Phạm Thị Minh Liên, Lê Văn Công, Lương Thị Mối, Lê Thị Lương Anh, Lê Thị Mai, Lê Thị Văn, Lê Thị Hằng, Lê Thành Thương	Nam	LUC	1289	49	459,0	Lê Thị Đất	2	1	1.052,0		50,0	12,0	0,0	151,0	6,0	145,0	939,0	459,0	LUC	1289	49	256605-1	01/2026	459,0	0,0	
56	Lê Thị Văn, Lê Thị Hằng, Lê Thị Mai, Lê Thành Thương	Nam	LUC	1289	49	335,0	Lê Văn Đại	2	4	1.292,0		0,0	0,0	0,0	351,0	11,0	340,0	941,0	335,0	LUC	1289	49	256605-1	01/2026	335,0	0,0	
57	UBND xã Ai Quốc		LUC	1289	49	292,3														UBND xã Ai Quốc	LUC	1289	49	256605-1	01/2026	292,3	0,0
	Lê Thị Nhuận	Nam	LUC	1292	49	1.709,0	Nguyễn Văn Tấn	5	7	2.990,0		0,0	40,0	20,0	718,0	21,0	697,0	2.292,0	1.709,0	LUC	1292	49	256605-1	01/2026	1.709,0	0,0	
	UBND xã Ai Quốc		LUC	1292	49	17,6														UBND xã Ai Quốc	LUC	1292	49	256605-1	01/2026	17,6	0,0
	Tổ Thị Dung	Nam	LUC	1293	49	1.082,0	Tổ Thị Dung	2	2	1.132,0		150,0	37,5	0,0	13,0	13,0	1.231,5	1.081,5	1.081,5	Tổ Thị Dung	LUC	1293	49	256605-1	01/2026	1.082,0	0,0
59	Phạm Thị Toàn, Phạm Quang Sơ, Phạm Thị Nhung, Phạm Ngọc Phi, Nguyễn Thị Nhung, Phạm Thị Minh Huệ, Phạm Thị Nhung, Phạm Thị Hạnh, Phạm Văn Thành, Phạm Thị Thu, Vũ Hồng Ca, Vũ Xuân Hạnh, Vũ Tuấn Bình, Chu Văn Toàn, Chu Văn Tuấn, Chu Văn An, Chu Thị Thu, Chu Thị Hà	Nam - chưa XM được bằng tư nhân kể	LUC	1296	49	1.012,0	Phạm Văn Chánh	3	2	1.618,0		0,0	5,0	2,5	264,0	14,0	250,0	1.356,5	1.012,0	LUC	1296	49	256605-1	01/2026	1.012,0	0,0	
60	Lê Văn Linh, Nguyễn Thị Hiền	Nam	LUC	1297	49	968,0	Lê Văn Linh	2	3	1.212,0		0,0	0,0	0,0	13,0	13,0	1.199,0	968,0	968,0	Lê Văn Linh, Nguyễn Thị Hiền	LUC	1297	49	256605-1	01/2026	968,0	0,0
	UBND xã Ai Quốc		LUC	1297	49	10,1														UBND xã Ai Quốc	LUC	1297	49	256605-1	01/2026	10,1	0,0

[illegible]

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Phụ chi thôn	Loại đất	Số thửa	Tỷ lệ thửa đất tổng thửa (m ²)	Diện tích tổng thửa tổng thửa (m ²)	Họ và tên chủ sử dụng đất rừng 652, 948	Khẩu 652 (08/02/2004) khẩu	Khẩu 948 (08/02/2004) khẩu	Tổng diện tích đất theo QP 652, QP 948 (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	An quy đổi (m ²)			Vườn quy đổi (m ²)		Diện tích phải trả (m ²)			Tổng diện tích đất theo QP 652, QP 948 (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Họ và tên chủ sử dụng đất	Số thửa				Diện tích tổng thửa tổng thửa (m ²)	Diện tích cần trả (m ²)	Ghi chú																																																																																																																																								
												Diện tích (m ²)	Hệ số (1- 4)	Diện tích (m ²)	Hệ số (1- 2)	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)				Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)				Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng thửa đất (m ²)	Diện tích mặt bằng

DANH SÁCH CÁC HỘ CÓ NGƯỜI ĐƯỢC GIAO RỪNG CHẾT ĐỀ NGHỊ THU HỒI ĐỒNG SỬ DỤNG ĐỂ GPMB
Thực hiện dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư phía Nam kênh Cỏ Ròng, xã Tây Giang,
huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình (nay là xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên)

Địa điểm: Xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên

(Kèm theo biên bản xác minh nguồn gốc ngày 27/7/2026 của Phòng Kinh tế xã Ái Quốc)

STT	STT áp giá	Họ và tên đề nghị thu hồi	Họ và tên trong bảng thống kê thu hồi đất	Họ và tên hàng thừa kế	Họ và tên khẩu giao ruộng	Quan hệ	Năm Sinh	Khẩu giao QĐ 652	Khẩu giao QĐ 948	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Ghi chú
1	4	Lương Ngọc Đức, Lương Ngọc Giáp, Lương Ngọc Hưng, Lương Thị Yên, Lương Thị Nhàn, Lương Thị Thu	Lương Ngọc Đức, Lương Ngọc Giáp, Lương Ngọc Hưng, Lương Thị Yên, Lương Thị Nhàn, Lương Thị Thu	* Ông Lương Ngọc Chức và bà Phạm Thị Hôn chết hàng thừa kế gồm: - Ông Lương Ngọc Đức - Ông Lương Ngọc Giáp - Ông Lương Ngọc Hới là con chết hàng thừa kế gồm: + Ông Lương Ngọc Hưng + Bà Lương Thị Yên + Bà Lương Thị Nhàn + Bà Lương Thị Thu	Lương Ngọc Chức	Chủ hộ	Chết			Thôn Nam	LUC	611	49	969,6	Ông Lương Ngọc Chức, bà Phạm Thị Hôn, Ông Lương Ngọc Hới chết thu hồi DSD
2	5	Tạ Văn Phi, Tạ Thị Chính, Tạ Văn Phú	Tạ Văn Phi, Tạ Thị Chính, Tạ Văn Phú	* Ông Tạ Duy Phom và bà Đinh Thị Chút chết hàng thừa kế gồm: - Ông Tạ Văn Phi - Bà Tạ Thị Chính - Ông Tạ Văn Phú	Tạ Duy Phom	Chủ hộ	Chết			Thôn Nam	LUC	612	49	1.628,6	Ông Tạ Duy Phom và bà Đinh Thị Chút chết thu hồi DSD
					Đinh Thị Chút	Vợ	Chết								
					Tạ Văn Phi	Con trai	1974								
					Tạ Thị Chính	Con gái	1981								
3	6	Nguyễn Văn Vệ, Đỗ Thị Sù, Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Văn Tú, Nguyễn Thế Long, Tô Thị Ràn, Nguyễn Ngọc Phúc, Nguyễn Ngọc Vinh, Nguyễn Thị Yên	Nguyễn Văn Vệ, Đỗ Thị Sù, Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Văn Tú, Nguyễn Thế Long, Tô Thị Ràn, Nguyễn Ngọc Phúc, Nguyễn Ngọc Vinh, Nguyễn Thị Yên	* Bà Tô Thị Tầm chết hàng thừa kế gồm: - Ông Nguyễn Văn Vệ - Ông Nguyễn Thế Long - Ông Nguyễn Văn Bảo là con chết hàng thừa kế gồm: + Bà Tô Thị Ràn + Ông Nguyễn Ngọc Phúc + Ông Nguyễn Ngọc Vinh + Bà Nguyễn Thị Yên	Nguyễn Văn Vệ	Chủ hộ	1954			Thôn Nam	LUC	613	49	1.607,1	Bà Tô Thị Tầm chết thu hồi DSD
					Đỗ Thị Sù	Vợ	1955								
					Nguyễn Văn Tuấn	Con trai	1981	5,0	4,0						
					Nguyễn Văn Tú	Con trai	1985								
					Tô Thị Tầm	Mẹ	Chết								

STT	STT áp giá	Họ và tên đề nghị thu hồi	Họ và tên trong bảng thông kê thu hồi đất	Họ và tên hàng thừa kế	Họ và tên khẩu giao ruộng	Quan hệ	Năm Sinh	Khẩu giao QĐ 652	Khẩu giao QĐ 948	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Ghi chú
4	7	Mai Thanh Hà, Tạ Thị Ngọc Anh, Tạ Anh Chiến, Tạ Thị Kiều Anh, Tạ Việt Khoa, Tạ Văn Phi, Tạ Thị Chinh, Tạ Văn Phú, Trần Thị Liên, Trần Thị Thu, Trần Thu Thủy	Mai Thanh Hà, Tạ Thị Ngọc Anh, Tạ Anh Chiến, Tạ Thị Kiều Anh, Tạ Việt Khoa, Tạ Văn Phi, Tạ Thị Chinh, Tạ Văn Phú, Trần Thị Liên, Trần Thị Thu, Trần Thu Thủy	* Bà Hà Thị Huệ chết hàng thừa kế gồm: - Ông Tạ Văn Triền là con chết hàng thừa kế gồm: + Bà Mai Thanh Hà + Bà Tạ Thị Ngọc Anh + Ông Tạ Anh Chiến + Bà Tạ Thị Kiều Anh + Ông Tạ Việt Khoa - Ông Tạ Duy Phom là con chết hàng thừa kế gồm: + Ông Tạ Văn Phi + Ông Tạ Thị Chinh + Ông Tạ Văn Phú - Bà Tạ Thị Tuyết là con chết hàng thừa kế gồm: + Bà Trần Thị Liên + Bà Trần Thị Thu + Bà Trần Thị Thủy + Bà Tạ Thị Hồng chết không chồng con + Ông Tạ Duy Hùng chết không vợ con	Hà Thị Huệ	Chủ hộ	Chết	1,0	1,0	Thôn Nam	LUC	614	49	354,5	Bà Hà Thị Huệ chết thu hồi DSD
5	9	Nguyễn Mạnh Hiền, Nguyễn Thị Thủy, Nguyễn Thị Nhuận, Nguyễn Trung Kiên, Nguyễn Tiến Dũng	Nguyễn Mạnh Hiền, Nguyễn Thị Thủy, Nguyễn Thị Nhuận, Nguyễn Trung Kiên, Nguyễn Tiến Dũng	* Bà Nguyễn Thị Mân chết hàng thừa kế gồm: - Ông Nguyễn Mạnh Hiền - Bà Nguyễn Thị Thủy - Bà Nguyễn Thị Nhuận - Bà Nguyễn Trung Kiên - Ông Nguyễn Tiến Dũng	Nguyễn Thị Mân	Chủ hộ	Chết	1,0	1,0	Thôn Nam	LUC	616	49	480,0	Bà Nguyễn Thị Mân chết thu hồi DSD

STT	STT sắp giá	Họ và tên đề nghị thu hồi	Họ và tên trong bảng thông kê thu hồi đất	Họ và tên hàng thừa kế	Họ và tên khẩu giao ruộng	Quan hệ	Năm Sinh	Khẩu giao QĐ 652	Khẩu giao QĐ 948	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số từng	Tờ bản đồ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Ghi chú
6	13	Phạm Thị Thục, Phạm Ngọc Thuần, Phạm Tuấn Khương, Phạm Thị Ninh, Phạm Thị Hà, Phạm Duy Phương	Phạm Thị Thục, Phạm Ngọc Thuần, Phạm Tuấn Khương, Phạm Thị Ninh, Phạm Thị Hà, Phạm Duy Phương	* Bà Chu Thị Liên chết hàng thừa kế gồm: - Bà Phạm Thị Thục - Ông Phạm Ngọc Thuần - Ông Phạm Tuấn Khương - Bà Phạm Thị Ninh - Bà Phạm Thị Hà - Ông Phạm Duy Phương	Chu Thị Liên	Chủ hộ	Chết	1,0	1,0	Thôn Nam	LUC	4	52	227,0	Bà Chu Thị Liên chết thu hồi ĐSD
7	14	Lê Thị Thuý, Lê Văn Dũng, Lê Xuân Hoàng, Nguyễn Thị Nga, Lê Anh Cường, Lê Thị Khánh Ný	Lê Thị Thuý, Lê Văn Dũng, Lê Xuân Hoàng, Nguyễn Thị Nga, Lê Anh Cường, Lê Thị Khánh Ný	* Bà Nguyễn Thị Khuý chết hàng thừa kế gồm: - Bà Lê Thị Thuý - Ông Lê Xuân Hoàng - Ông Lê Xuân Mai là con chết hàng thừa kế gồm: + Bà Nguyễn Thị Nga + Ông Lê Anh Cường + Bà Lê Thị Khánh Ný * Bà Lê Thị Lan chết chưa có chồng con	Nguyễn Thị Khuý Lê Thị Lan Lê Thị Thuý Lê Văn Dũng	Chủ hộ Con Con Cháu	Chết Chết 1947 1976	4,0	4,0	Thôn Nam	LUC	5	52	1.425,3	Bà Nguyễn Thị Khuý, Nguyễn Thị Lan chết thu hồi ĐSD
8	15	Trần Thị Huệ, Lê Văn Ngọc	Trần Thị Huệ, Lê Văn Ngọc	* Bà Trần Thị Ngai chết hàng thừa kế gồm: - Bà Trần Thị Huệ - Ông Lê Văn Ngọc	Trần Thị Ngai Lê Thị Đào	Chủ hộ Con	Chết Chết	2,0	2,0	Thôn Nam	LUC	6	52	534,6	Bà Trần Thị Ngai, bà Lê Thị Đào chết thu hồi ĐSD

STT	STT áp giá	Họ và tên để nghị thu hồi	Họ và tên trong bảng thống kê thu hồi đất	Họ và tên hàng thừa kế	Họ và tên khâu giao ruộng	Quan hệ	Năm Sinh	Khâu giao QĐ 652	Khâu giao QĐ 948	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Ghi chú
9	17	Tô Văn Thủy, Tô Văn Thắng, Tô Thị Thảo, Tô Thị Thiện, Tô Thị Thu, Bùi Thị Ngọt, Tô Văn Tường, Tô Thị Chang	Tô Văn Thủy, Tô Văn Thắng, Tô Thị Thảo, Tô Thị Thiện, Tô Thị Thu, Bùi Thị Ngọt, Tô Văn Tường, Tô Thị Chang	* Bà Lê Thị Thân chết hàng thừa kế gồm: - Ông Tô Văn Thủy - Ông Tô Văn Thắng - Bà Tô Thị Thảo - Bà Tô Thị Thiện - Bà Tô Thị Thu - Ông Tô Văn Lực là con chết hàng thừa kế gồm: + Ông Tô Văn Thủy + Bà Bùi Thị Ngọt + Ông Tô Văn Tường + Bà Tô Thị Chang	Tô Văn Thủy	Chủ hộ	1930	2,0	2,0	Thôn Nam	LUC	619+ 620	49	323,5	Bà Lê Thị Thân chết thu hồi BSD
					Lê Thị Thân	Vợ	Chết								
					Tô Thị Hoa	Chủ hộ	Chết								
					Lê Thị Hương	Con	1973								
					Lê Văn Hương	Con	1975	4	5,0	Thôn Nam	LUC	620+ 898+ 899	49	1.232,8	Bà Tô Thị Hoa chết thu hồi BSD
					Nguyễn Thị Thơm	Con dâu	1975								
					Lê Văn Hoà	Con	1978								
					Đoàn Thị Chiu	Chủ hộ	1960								
					Tô Thị Hương Giang	Con	1993	3,0	3,0	Thôn Nam	LUC	622	49	1.003,3	Ông Tô Ngọc San chết thu hồi BSD
					Tô Ngọc San	Chồng	Chết								
11	20	Đoàn Thị Chiu, Tô Thị Hương Giang, Tô Thị Phương, Tô Thị Nguyệt	Đoàn Thị Chiu, Tô Thị Hương Giang, Tô Thị Phương, Tô Thị Nguyệt	* Ông Tô Ngọc San chết hàng thừa kế gồm: - Bà Đoàn Thị Chiu - Bà Tô Thị Hương Giang - Bà Tô Thị Phương - Bà Tô Thị Nguyệt											

STT	STT áp giả	Họ và tên đề nghị thu hồi	Họ và tên trong bảng thống kê thu hồi đất	Họ và tên hàng thừa kế	Họ và tên khẩu giao ruộng	Quan hệ	Năm Sinh	Khẩu giao QĐ 652	Khẩu giao QĐ 948	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Ghi chú
12	23	Trần Thị Cúc, Tô Thị Hương, Tô Văn Tuân, Tô Văn Tuấn, Tô Thị Thanh Mai, Trần Văn Trung, Trần Văn Chiến, Trần Thị Hương	Trần Thị Cúc, Tô Thị Hương, Tô Văn Tuân, Tô Văn Tuân, Tô Thị Thanh Mai, Trần Văn Trung, Trần Văn Chiến, Trần Thị Hương	* Ông Tô Ngọc Trác chết hàng thừa kế gồm: - Bà Trần Thị Cúc - Ông Tô Văn Tuấn - Ông Tô Văn Tuấn - Bà Tô Thị Thanh Mai - Bà Tô Thị Hương - Bà Tô Thị Bích là con chết hàng thừa kế gồm: + Ông Trần Văn Trung + Ông Trần Văn Chiến + Bà Trần Thị Hương	Trần Thị Cúc	Chủ hộ	1937								Ông Tô Ngọc Trác chết thu hồi ĐSD
13	24	Lê Ngọc Bích, Lê Văn Tuấn, Lê Kim Trọng, Lê Văn Đức.	Lê Ngọc Bích, Lê Văn Tuấn, Lê Kim Trọng, Lê Văn Đức	* Bà Trần Thị Thành chết hàng thừa kế gồm: - Ông Lê Ngọc Bích - Ông Lê Văn Tuấn - Ông Lê Kim Trọng - Ông Lê Văn Đức	Lê Ngọc Bích Lê Văn Tuấn Lê Kim Trọng Lê Văn Đức Trần Thị Thành	Chủ hộ Con Con Con Vợ cả	1951 1983 1979 1979 Chết			Thôn Nam	LUC	626	49	1.417,0	Bà Trần Thị Thành chết thu hồi ĐSD
14	26	Lê Thị Hoàng Mai, Lê Thị Thu Thủy, Lê Thị Thắm, Nguyễn Thị Na, Lê Anh Chiến, Lê Thị Việt Hà, Lê Thị Văn Anh	Lê Thị Hoàng Mai, Lê Thị Thu Thủy, Lê Thị Thắm, Nguyễn Thị Na, Lê Anh Chiến, Lê Thị Việt Hà, Lê Thị Văn Anh	* Bà Trần Thị Tắc chết hàng thừa kế gồm: - Bà Lê Thị Thắm - Ông Lê Văn Vực là con chết hàng thừa kế gồm: + Bà Nguyễn Thị Na + Ông Lê Anh Chiến + Bà Lê Thị Việt Hà + Bà Lê Thị Văn Anh + Bà Lê Thị Hoàng Mai + Bà Lê Thị Thu Thủy	Trần Thị Tắc Lê Thị Hoàng Mai Lê Thị Thu Thủy	Chủ hộ Cháu Cháu	Chết 1980 1982	1,0	3,0	Thôn Nam	LUC	628	49	275,0	Bà Trần Thị Tắc chết thu hồi ĐSD

STT	STT áp giá	Họ và tên đề nghị thu hồi	Họ và tên trong bảng thông kê thu hồi đất	Họ và tên hàng thừa kế	Họ và tên khẩu giao ruộng	Quan hệ	Năm Sinh	Khẩu giao QĐ 652	Khẩu giao QĐ 948	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	Từ bản đồ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Ghi chú
15	27	Nguyễn Thuý Dung, Nguyễn Ngọc Đình, Nguyễn Thị Nga, Nguyễn Văn Tiến	Nguyễn Thuý Dung, Nguyễn Ngọc Đình, Nguyễn Thị Nga, Nguyễn Văn Tiến	* Bà Nguyễn Thị Liên chết hàng thừa kế gồm: - Bà Nguyễn Thuý Dung - Bà Nguyễn Ngọc Đình - Bà Nguyễn Thị Nga - Ông Nguyễn Văn Tiến - Ông Nguyễn Văn Quang là con chết chưa có vợ con	Nguyễn Thị Liên	Chủ hộ	Chết	2,0	2,0	Thôn Nam	LUC	629	49	390,0	Bà Nguyễn Thị Liên và ông Nguyễn Văn Quang chết thu hồi ĐSD
16	30	Lê Văn Nam, Phan Thị Đào, Lê Anh Đức, Lê Văn Linh, Trần Thị Cây, Lê Thị Như Quỳnh, Lê Thị Lý	Lê Văn Nam, Phan Thị Đào, Lê Anh Đức, Lê Văn Linh, Trần Thị Cây, Lê Thị Như Quỳnh, Lê Thị Lý	* Ông Lê Văn Lục và bà Nguyễn Thị Hòa chết hàng thừa kế gồm: - Ông Lê Văn Nam - Ông Lê Văn Linh - Ông Lê Xuân Vĩnh chết hàng thừa kế gồm: + Bà Trần Thị Cây + Bà Lê Thị Như Quỳnh + Bà Lê Thị Lý	Lê Văn Lục Nguyễn Thị Hòa Lê Văn Nam Lê Văn Linh Phan Thị Đào Lê Anh Đức	Chủ hộ Vợ Con Con dâu Cháu	Chết Chết 1971 1976 1998	5,0	5,0	Thôn Nam	LUC	632	49	1.137,4	Ông Lê Văn Lục và bà Nguyễn Thị Hòa chết thu hồi ĐSD
17	32	Tô Thị Sim, Tô Quốc Thịnh, Tô Thị Kim Thoa, Trần Thị Diệp, Tô Thị Yên, Tô Thanh Đạt, Lê Thị Bùi, Tô Duy Mạnh, Tô Thị Ngọc Ánh	Tô Thị Sim, Tô Quốc Thịnh, Tô Thị Kim Thoa, Trần Thị Diệp, Tô Thị Yên, Tô Thị Thanh Đạt, Lê Thị Bùi, Tô Duy Mạnh, Tô Thị Ngọc Ánh	* Ông Tô Ngọc Hào và bà Phạm Thị Huệ chết hàng thừa kế gồm: - Bà Tô Thị Sim - Ông Tô Quốc Thịnh - Bà Tô Thị Kim Thoa - Ông Tô Mạnh Hiền là con chết hàng thừa kế gồm: + Bà Trần Thị Diệp + Bà Tô Thị Vân + Bà Tô Thị Yên + Ông Tô Thanh Đạt - Ông Tô Thanh Thân là con chết hàng thừa kế gồm: + Bà Lê Thị Bùi + Ông Tô Duy Mạnh + Bà Tô Thị Ngọc Ánh	Tô Thị Sim Tô Thị Huệ Tô Thị Sim Tô Quốc Thịnh	Vợ Chủ hộ Con Con	Chết Chết 1973 1969	4,0	2,0	Thôn Nam	LUC	634+ 80	49+ 52	1.655,0	Ông Tô Ngọc Hào và bà Phạm Thị Huệ chết thu hồi ĐSD

STT	STT áp giá	Họ và tên đề nghị thu hồi	Họ và tên trong bảng thống kê thu hồi đất	Họ và tên hàng thừa kế	Họ và tên khẩu giao ruộng	Quan hệ	Năm Sinh	Khẩu giao QĐ 652	Khẩu giao QĐ 948	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	Từ bản đồ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Ghi chú
18	34	Nguyễn Thị Chanh, Nguyễn Thị Chua, Tô Thị Thanh, Nguyễn Văn Thào, Nguyễn Văn Hường, Nguyễn Văn Thường, Phạm Thị Hương, Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Khánh Huyền, Nguyễn Thị Thảo	Nguyễn Thị Chanh, Nguyễn Thị Chua, Tô Thị Thanh, Nguyễn Văn Thào, Nguyễn Văn Hường, Nguyễn Văn Thường, Phạm Thị Hương, Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Khánh Huyền, Nguyễn Thị Thảo	* Bà Lê Thị Gái chết hàng thừa kế gồm: - Bà Nguyễn Thị Chanh - Bà Nguyễn Thị Chua - Ông Nguyễn Văn Thông là con chết hàng thừa kế gồm: + Bà Tô Thị Thanh + Ông Nguyễn Văn Thào + Ông Nguyễn Văn Hường + Ông Nguyễn Văn Thường - Ông Nguyễn Văn Cường là con chết hàng thừa kế gồm: + Bà Phạm Thị Hương + Bà Nguyễn Thị Hà + Bà Nguyễn Khánh Huyền + Bà Nguyễn Thị Thảo	Nguyễn Thị Chanh	Chủ hộ	1944	2,0	1,0	Thôn Nam	LUC	1291	49	841,3	Bà Lê Thị Gái chết thu hồi DSD
19	35	Lương Thị Khuyến, Nguyễn Thị Thu Hằng, Nguyễn Hoàng An	Lương Thị Khuyến, Nguyễn Thị Thu Hằng, Nguyễn Hoàng An	* Ông Nguyễn Văn Toàn chết hàng thừa kế gồm: - Bà Lương Thị Khuyến - Bà Nguyễn Hoàng An - Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Lương Thị Khuyến Nguyễn Thị Thu Hằng Nguyễn Hoàng An	Chủ hộ	1969	3,0	3,0	Thôn Nam	LUC	1294	49	1.414,1	Ông Nguyễn Văn Toàn chết thu hồi DSD
					Nguyễn Văn Toàn	Chồng	Chết								

STT	Họ và tên đề nghị thu hồi	Họ và tên trong bảng thống kê thu hồi đất	Họ và tên hàng thừa kế	Họ và tên khẩu giao ruộng	Quan hệ	Năm Sinh	Khẩu giao QĐ 652	Khẩu giao QĐ 948	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Ghi chú
20	36	Nguyễn Thị Xuyên, Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Minh Thu, Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Quốc Toàn, Lương Thị Khuyên, Nguyễn Hoàng An, Nguyễn Thị Thu Hàng	* Ông Nguyễn Văn Thường và bà Phạm Thị Lan Anh chết hàng thừa kế gồm: - Ông Nguyễn Đình Thi - Bà Nguyễn Minh Thu * Bà Tạ Thị Miên chết hàng thừa kế gồm: - Bà Nguyễn Thị Xuyên - Bà Nguyễn Thị Liên - Ông Nguyễn Quốc Toàn - Ông Nguyễn Văn Thường là con chết hàng thừa kế gồm: + Ông Nguyễn Đình Thi + Bà Nguyễn Minh Thu + Bà Nguyễn Văn Toàn là con chết hàng thừa kế gồm: + Bà Lương Thị Khuyên + Bà Nguyễn Hoàng An + Bà Nguyễn Thị Thu Hàng	Tạ Thị Miên	Chủ hộ	Chết								
				Nguyễn Văn Thường	Con	Chết								
20	36	Nguyễn Thị Xuyên, Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Minh Thu, Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Quốc Toàn, Lương Thị Khuyên, Nguyễn Hoàng An, Nguyễn Thị Thu Hàng	* Ông Nguyễn Văn Thường và bà Phạm Thị Lan Anh chết hàng thừa kế gồm: - Ông Nguyễn Đình Thi - Bà Nguyễn Minh Thu * Bà Tạ Thị Miên chết hàng thừa kế gồm: - Bà Nguyễn Thị Xuyên - Bà Nguyễn Thị Liên - Ông Nguyễn Quốc Toàn - Ông Nguyễn Văn Thường là con chết hàng thừa kế gồm: + Ông Nguyễn Đình Thi + Bà Nguyễn Minh Thu + Bà Nguyễn Văn Toàn là con chết hàng thừa kế gồm: + Bà Lương Thị Khuyên + Bà Nguyễn Hoàng An + Bà Nguyễn Thị Thu Hàng	Phạm Thị Lan Anh	Con dâu	Chết	3,0	4,0	Thôn Nam	LUC	1294	49	936,5	Bà Tạ Thị Miên, ông Nguyễn Văn Thường, bà Phạm Thị Lan Anh chết thu hồi DSD
				Nguyễn Thị Xuyên	Con	1967								
				Nguyễn Đình Thi	Cháu	1997								

STT	STT ấp giã	Họ và tên đề nghị thu hồi	Họ và tên trong bảng thống kê thu hồi đất	Họ và tên hàng thừa kế	Họ và tên khẩu giao ruộng	Quan hệ	Năm Sinh	Khẩu giao QĐ 652	Khẩu giao QĐ 948	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Ghi chú
21	37	Nguyễn Thị Lan, Nguyễn Văn Học, Nguyễn Văn Minh, Phạm Thị Huyền, Phạm Văn Cường, Phạm Văn Kiên, Phạm Thị Duyên, Phạm Thị Thủy, Nguyễn Thị Loan, Phạm Văn Quân, Phạm Thế Duyệt, Lê Thị Nhuận, Nguyễn Quang Việt, Nguyễn Văn Giang, Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Đức Long	Nguyễn Thị Lan, Nguyễn Văn Học, Nguyễn Văn Minh, Phạm Thị Huyền, Phạm Văn Cường, Phạm Văn Kiên, Phạm Thị Duyên, Phạm Thị Thủy, Nguyễn Thị Loan, Phạm Văn Quân, Phạm Thế Duyệt, Lê Thị Nhuận, Nguyễn Quang Việt, Nguyễn Văn Giang, Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Đức Long	* Bà Vi Thị Vích và ông Nguyễn Văn Thái chết hàng thừa kế gồm: - Bà Nguyễn Thị Lan - Ông Nguyễn Văn Học - Ông Nguyễn Văn Minh - Bà Nguyễn Thị Chích là con chết hàng thừa kế gồm: + Bà Phạm Thị Huyền + Ông Phạm Văn Cường + Ông Phạm Văn Kiên + Bà Phạm Thị Duyên + Bà Phạm Thị Thủy - Ông Phạm Văn Chung là con chết hàng thừa kế gồm: + Bà Nguyễn Thị Loan + Ông Phạm Văn Quân + Ông Phạm Thế Duyệt, - Ông Nguyễn Văn Tấu là con chết hàng thừa kế gồm: + Bà Lê Thị Nhuận + Ông Nguyễn Quang Việt + Ông Nguyễn Văn Giang + Bà Nguyễn Thị Liên + Ông Nguyễn Đức Long	Vi Thị Vích	Chủ hộ	Chết	2,0	1,0	Thôn Nam	LUC	1295	49	557,3	Bà Vi Thị Vích và ông Nguyễn Văn Thái chết thu hồi ĐSD
22	38	Tô Văn Tùng	Tô Văn Tùng	* Bà Phạm Thị Nguyệt chết có con duy nhất ông Tô Văn Tùng	Phạm Thị Nguyệt	Chủ hộ	Chết	1,0	1,0	Thôn Nam	LUC	1299	49	388,0	Bà Phạm Thị Nguyệt chết có con duy nhất Tô Văn Tùng

STT	Họ và tên đề nghị thu hồi	Họ và tên trong bảng thông kê thu hồi đất	Họ và tên hàng thừa kế	Họ và tên khẩu giao ruộng	Quan hệ	Năm Sinh	Khẩu giao QĐ 652	Khẩu giao QĐ 948	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Ghi chú
23	42	Phạm Thị Mến, Phạm Thị Lý, Phạm Văn Quý, Phạm Thị Cam	* Bà Phạm Thị Cận chết hàng thừa kế gồm: - Bà Phạm Thị Mến - Ông Phạm Văn Quý - Bà Phạm Thị Cam	Phạm Thị Mến Phạm Thị Lý Phạm Thị Cận	Chủ hộ Con Mẹ	1950 1988 Chết	3,0	3,0		LUC	1304	49	1.070,1	Bà Phạm Thị Cận chết thu hồi DSD
24	44	Nguyễn Thị Thủy, Nguyễn Hải Ngọc, Nguyễn Thị Hồng	* Bà Nguyễn Thị Com chết hàng thừa kế gồm: - Bà Nguyễn Thị Hồng	Nguyễn Thị Com Nguyễn Thị Thủy Nguyễn Hải Ngọc	Chủ hộ Cháu ngoại Cháu ngoại	Chết 1978 1980	2,0	3,0	Thôn Nam	LUC	1308	49	959,5	Bà Nguyễn Thị Com chết thu hồi DSD
25	47	Phạm Xuân Quỳnh, Phạm Văn Quỳnh, Phạm Thanh Hoa, Phạm Ngọc Hình	* Bà Phạm Thị Vinh chết hàng thừa kế gồm: - Bà Phạm Xuân Quỳnh - Ông Phạm Văn Quỳnh - Bà Phạm Thanh Hoa - Ông Phạm Ngọc Hình	Phạm Thị Vinh	Chủ hộ	Chết	1,0	1,0	Thôn Nam	LUC	1313	49	480,2	Bà Phạm Thị Vinh chết thu hồi DSD
26	48	Tô Thị Rần, Nguyễn Ngọc Phúc, Nguyễn Ngọc Vĩnh, Nguyễn Thị Yên, Vũ Thị Hoa, Nguyễn Lâm Anh, Nguyễn Thị Ngọc	* Ông Nguyễn Văn Bảo là con chết hàng thừa kế gồm: - Bà Tô Thị Rần - Ông Nguyễn Ngọc Phúc - Ông Nguyễn Ngọc Vĩnh - Ông Nguyễn Thị Yên - Bà Nguyễn Thị Yên - Bà Nguyễn Thị Ngọc	Tô Thị Rần Nguyễn Ngọc Phúc Nguyễn Ngọc Vĩnh Vũ Thị Hoa Nguyễn Lâm Anh Nguyễn Thị Ngọc	Chủ hộ Con Con Con Con Con	1951 1978 1973 1972 1998 1976	5,0	6,0	Thôn Nam	LUC	1316	49	1.703,3	Ông Nguyễn Văn Bảo chết thu hồi DSD

STT	STT áp giá	Họ và tên đề nghị thu hồi	Họ và tên trong bảng thông kê thu hồi đất	Họ và tên hàng thừa kế	Họ và tên khẩu giao ruộng	Quan hệ	Năm Sinh	Khẩu giao QB 652	Khẩu giao QB 948	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Ghi chú
27	51	Phạm Thị Thơm, Vi Văn Năm, Vi Thị Chắt, Vi Văn Bích, Vi Văn Thảo	Phạm Thị Thơm, Vi Văn Năm, Vi Thị Chắt, Vi Văn Bích, Vi Văn Thảo	* Ông Vi Văn Tân chết hàng thừa kế gồm: - Bà Phạm Thị Thơm - Ông Vi Văn Năm - Ông Vi Văn Bích - Ông Vi Văn Thảo - Bà Vi Thị Chắt - Bà Vi Thị Cúc là con chết chưa chồng con	Phạm Thị Thơm Vi Văn Năm Vi Văn Tân Vi Thị Cúc	Chủ hộ Con Chồng Con	1937 1976 Chết Chết	4,0	3,0	Thôn Nam	LUC	78	52	990,0	Ông Vi Văn Tân, bà Vi Thị Cúc chết thu hồi ĐSD
28	53	Nguyễn Thị Oanh, Lê Thị Tâm, Lê Văn Tú, Lê Văn Tuấn	Nguyễn Thị Oanh, Lê Thị Tâm, Lê Văn Tuấn	* Ông Lê Văn Thêm đã chết hàng thừa kế gồm: - Bà Nguyễn Thị Oanh - Bà Lê Thị Tâm - Ông Lê Văn Tú - Ông Lê Văn Tuấn	Nguyễn Thị Oanh Lê Thị Tâm Lê Văn Tú Lê Văn Tuấn Lê Văn Thêm	Chủ hộ Con Con Con Chồng	1964 1982 1988 1987 Chết	5,0	5,0	Thôn Nam	LUC	79	52	360,2	Ông Lê Văn Thêm chết thu hồi ĐSD
29	54	Chu Văn Toàn, Chu Thị Lan	Chu Văn Toàn, Chu Thị Lan	* Ông Chu Văn Toàn và bà Nguyễn Thị Kha chết hàng thừa kế gồm: - Ông Chu Văn Toàn - Bà Chu Thị Lan	Chu Văn Toàn Nguyễn Thị Kha	Chủ hộ Vợ	Chết Chết	2,0	2,0	Thôn Nam	LUC	81	52	559,0	Ông Chu Văn Toàn và bà Nguyễn Thị Kha chết thu hồi ĐSD

STT	Họ và tên đề nghị thu hồi	Họ và tên trong bảng thông kê thu hồi đất	Họ và tên hàng thừa kế	Họ và tên khẩu giao ruộng	Quan hệ	Năm Sinh	Khẩu giao QĐ 652	Khẩu giao QĐ 948	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Ghi chú
30	Lê Thị Ước, Tạ Thị Xuân, Lê Văn Đình, Lê Thị Duyên, Lê Thị Huệ, Lê Thị Mùi, Nguyễn Thị Oanh, Lê Thị Tâm, Lê Văn Tú, Lê Văn Tuấn, Phạm Thị Minh Liễu, Lê Văn Công, Lương Thị Mùi, Lê Thị Lương Anh, Lê Thị Mai, Lê Thị Vân, Lê Thị Hằng, Lê Thành Thương.	Lê Thị Ước, Tạ Thị Xuân, Lê Văn Đình, Lê Thị Duyên, Lê Thị Huệ, Lê Thị Mùi, Nguyễn Thị Oanh, Lê Thị Tâm, Lê Văn Tú, Lê Văn Tuấn, Phạm Thị Minh Liễu, Lê Văn Công, Lương Thị Mùi, Lê Thị Lương Anh, Lê Thị Mai, Lê Thị Vân, Lê Thị Hằng, Lê Thành Thương	* Ông Lê Văn Đạt và bà Hà Thị Vân chết hàng thừa kế gồm: - Bà Lê Thị Ước - Ông Lê Văn Phát là con chết hàng thừa kế gồm: + Bà Tạ Thị Xuân + Ông Lê Văn Đình + Bà Lê Thị Duyên + Bà Lê Thị Huệ + Bà Lê Thị Mùi - Ông Lê Văn Thêm là con chết hàng thừa kế gồm: + Bà Nguyễn Thị Oanh + Bà Lê Thị Tâm + Ông Lê Văn Tú + Ông Lê Văn Tuấn - Ông Lê Văn Toàn là con chết hàng thừa kế gồm: + Bà Phạm Thị Minh Liễu + Ông Lê Văn Công - Ông Lê Văn Hoàn là con chết hàng thừa kế gồm: + Bà Lương Thị Mùi + Bà Lê Thị Lương Anh - Ông Lê Văn Đại là con chết hàng thừa kế gồm: + Bà Lê Thị Mai + Bà Lê Thị Vân + Bà Lê Thị Hằng + Ông Lê Thành Thương	Lê Văn Đạt	Chủ hộ	Chết	2,0	1,0	Thôn Nam	LUC	1289	49	459,0	Ông Lê Văn Đạt và bà Hà Thị Vân chết thu hồi ĐSD
31	Lê Thị Vân, Lê Thị Hằng, Lê Thị Mai, Lê Thành Thương	Lê Thị Vân, Lê Thị Hằng, Lê Thị Mai, Lê Thành Thương	* Ông Lê Văn Đại chết hàng thừa kế gồm: - Bà Lê Thị Mai - Bà Lê Thị Vân - Bà Lê Thị Hằng - Ông Lê Thành Thương * Bà Lê Thị Cúc chết hàng thừa kế gồm: - Bà Lê Thị Vân - Bà Lê Thị Hằng	Lê Văn Đại Lê Thị Cúc Lê Thị Vân Lê Thị Hằng	Chồng Vợ hai Con Con	Chết Chết 1994 1999	2,0	4,0	Thôn Nam	LUC	1289	49	335,0	Ông Lê Văn Đại và bà Lê Thị Cúc chết thu hồi ĐSD

STT	Họ và tên đề nghị thu hồi	Họ và tên trong hàng thống kê thu hồi đất	Họ và tên hàng thừa kế	Họ và tên khẩu giao ruộng	Quan hệ	Năm Sinh	Khẩu giao QB 652	Khẩu giao QB 948	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Ghi chú
32	59	Phạm Thị Toan, Phạm Quang Sự, Phạm Thị Nhung, Phạm Ngọc Phi, Nguyễn Thị Minh Huê, Phạm Thị Nhưông, Phạm Thị Hạnh, Phạm Xuân Thành, Phạm Thị Thoa, Vũ Hồng Ca, Vũ Xuân Hạnh, Vũ Thanh Bình, Chu Văn Toan, Chu Văn Toán, Chu Văn An, Chu Thị Thu, Chu Thị Hà	Phạm Thị Toan, Phạm Quang Sự, Phạm Thị Nhung, Phạm Ngọc Phi, Nguyễn Thị Minh Huê, Phạm Thị Nhưông, Phạm Thị Hạnh, Phạm Xuân Thành, Phạm Thị Thoa, Vũ Hồng Ca, Vũ Xuân Hạnh, Vũ Thanh Bình, Chu Văn Toan, Chu Văn Toán, Chu Văn An, Chu Thị Thu, Chu Thị Hà	* Ông Phạm Văn Chính và bà Hà Thị Tuất chết hàng thừa kế gồm: - Bà Phạm Thị Toan - Ông Phạm Quang Sự - Ông Phạm Ngọc Phi - Bà Phạm Thị Nhung - Ông Phạm Quốc Trị là con chết hàng thừa kế gồm: + Bà Nguyễn Thị Minh Huê + Bà Phạm Thị Nhưông + Bà Phạm Thị Hạnh + Ông Phạm Xuân Thành + Bà Phạm Thị Thoa - Bà Phạm Thị Tuyết là con chết hàng thừa kế gồm: + Ông Vũ Hồng Ca + Ông Vũ Xuân Hạnh + Ông Vũ Thanh Bình - Bà Phạm Thị Kim Dung là con chết hàng thừa kế gồm: + Ông Chu Văn Toan + Ông Chu Văn Toán + Ông Chu Văn An + Bà Chu Thị Thu + Bà Chu Thị Hà	Phạm Văn Chính	Chủ hộ	Chết							Ông Phạm Văn Chính và bà Hà Thị Tuất chết thu hồi ESD
33	63	Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Đức Anh, Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Đức Anh, Nguyễn Thị Thu Hương	* Ông Nguyễn Văn Chiêm chết hàng thừa kế gồm: - Bà Nguyễn Thị Hà - Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Ông Nguyễn Đức Anh	Nguyễn Thị Hà Nguyễn Đức Anh Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ hộ Con Con	1964 1997 1990		Thôn Nam	LUC	1301	49	1.436,0	Ông Nguyễn Văn Chiêm chết thu hồi ĐSD

STT	STT áp giá	Họ và tên đề nghị thu hồi	Họ và tên trong bảng thống kê thu hồi đất	Họ và tên hàng thừa kế	Họ và tên khẩu giao ruộng	Quan hệ	Năm Sinh	Khẩu giao QĐ 652	Khẩu giao QĐ 948	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	Tỷ lệ bàn đồ	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Ghi chú
34	64	Nguyễn Văn Định, Nguyễn Trung Thành, Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Văn Hiệp	Nguyễn Văn Định, Nguyễn Trung Thành, Nguyễn Thị Hiền, Nguyễn Văn Hiệp	* Bà Tô Thị Lan chết hàng thừa kế gồm: - Ông Nguyễn Văn Định - Ông Nguyễn Trung Thành - Bà Nguyễn Thị Hiền - Ông Nguyễn Văn Hiệp - Ông Nguyễn Văn Vĩnh là con chết chưa có vợ con	Tô Thị Lan	Chủ hộ	Chết	2,0	2,0	Thôn Nam	LUC	1305	49	606,0	Bà Tô Thị Lan chết thu hồi BSD
35	66	Phạm Thị Duyên, Phạm Thị Thủy, Phạm Thị Huyền, Phạm Văn Cường, Phạm Văn Kiên, Nguyễn Thị Loan, Phạm Hồng Quân, Phạm Thế Duyệt	Phạm Thị Duyên, Phạm Thị Thủy, Phạm Thị Huyền, Phạm Văn Cường, Phạm Văn Kiên, Nguyễn Thị Loan, Phạm Hồng Quân, Phạm Thế Duyệt	* Ông Phạm Văn Hoan và bà Nguyễn Thị Chích chết hàng thừa kế gồm: - Bà Phạm Thị Duyên - Bà Phạm Thị Thủy - Bà Phạm Thị Huyền - Ông Phạm Văn Cường - Ông Phạm Văn Kiên - Ông Phạm Quang Trung là con chết hàng thừa kế gồm: + Bà Nguyễn Thị Loan + Ông Phạm Hồng Quân + Ông Phạm Thế Duyệt	Phạm Văn Hoan Nguyễn Thị Chích Phạm Thị Duyên	Chủ hộ Vợ Con	Chết Chết 1973	4,0	2,0	Thôn Nam	LUC	1310	49	1.767,0	Ông Phạm Văn Hoan, bà Nguyễn Thị Chích chết thu hồi BSD
36	69	Lê Thị Thu, Lê Quang Thuận	Lê Thị Thu, Lê Quang Thuận	* Bà Vi Thị Mỹ và ông Lê Văn Vân chết hàng thừa kế gồm: - Bà Lê Thị Thu - Ông Lê Quang Thuận	Vi Thị Mỹ Lê Văn Vân	Chủ hộ Chồng	Chết Chết	2,0	1,0	Thôn Nam	LUC	1315	49	553,0	Bà Vi Thị Mỹ và ông Lê Văn Vân chết thu hồi BSD

STT	STT ấp giã	Họ và tên đề nghị thu hồi	Họ và tên trong bảng thống kê thu hồi đất	Họ và tên hàng thừa kế	Họ và tên khẩu giao ruộng	Quan hệ	Năm Sinh	Khẩu giao QĐ 652	Khẩu giao QĐ 948	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Ghi chú
37	71	Nguyễn Đức Hà, Nguyễn Văn Linh, Nguyễn Văn Dự, Nguyễn Văn Việt, Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Đức Anh, Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Đức Hà, Nguyễn Văn Linh, Nguyễn Văn Dự, Nguyễn Văn Việt, Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Đức Anh, Nguyễn Thị Thu Hương	* Ông Nguyễn Văn Dự và bà Tạ Thị Dậu chết hàng thừa kế gồm: - Ông Nguyễn Đức Hà - Ông Nguyễn Văn Linh - Ông Nguyễn Văn Việt - Ông Nguyễn Văn Dự - Ông Nguyễn Văn Chiêm là con chết hàng thừa kế gồm: + Bà Nguyễn Thị Hà + Ông Nguyễn Đức Anh + Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Văn Dự Tạ Thị Dậu Nguyễn Đức Hà Nguyễn Văn Linh	Chủ hộ Vợ Con Con	Chết Chết 1972 1968	4,0 3,0	Thôn Nam	LUC	1319	49	1.429,0	Ông Nguyễn Văn Dự và bà Tạ Thị Dậu chết thu hồi ĐSD	
38	72	Tô Thị Thom, Tô Văn Bình, Tô Văn Quyên	Tô Thị Thom, Tô Văn Bình, Tô Văn Quyên	* Ông Tô Văn Cương chết hàng thừa kế gồm: - Bà Tô Thị Thom - Ông Tô Văn Bình - Ông Tô Văn Quyên	Tô Văn Cương	Chủ hộ	Chết	1,0	1,0	Thôn Nam	LUC	83	52	400,0	Ông Tô Văn Cương chết thu hồi ĐSD
39	74	Lê Thị Phương Lan, Lê Hồng Phong, Lê Thị Hoa, Lê Thị Hạnh	Lê Thị Phương Lan, Lê Hồng Phong, Lê Thị Hoa, Lê Thị Hạnh	* Ông Lê Văn Vui chết thu hồi đồng sư dụng gồm: - Bà Lê Thị Phương Lan - Ông Lê Hồng Phong - Bà Lê Thị Hoa - Bà Lê Thị Hạnh	Lê Thị Phương Lan Lê Hồng Phong Lê Thị Hoa Lê Thị Hạnh	Con Con Con Con	Chết 1972 1974 1976 1980	3,0 4,0	Thôn Nam	LUC	85	52	1.166,0	Ông Lê Văn Vui, bà Lê Thị Lan là cán bộ không được giao ruộng chết thu hồi ĐSD	

STT	Họ và tên để nghị thu hồi	Họ và tên trong bảng thông kê thu hồi đất	Họ và tên hàng thừa kế	Họ và tên khẩu giao ruộng	Quan hệ	Năm Sinh	Khẩu giao QĐ 652	Khẩu giao QĐ 948	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	Từ bản đồ	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Ghi chú
40	76 Phạm Thị Nga, Trần Đức Vương, Trần Thanh Tùng	Phạm Thị Nga, Trần Đức Vương, Trần Thanh Tùng	* Ông Trần Văn Truyền chết hàng thừa kế gồm: - Bà Phạm Thị Nga - Ông Trần Đức Vương - Ông Trần Thanh Tùng	Phạm Thị Nga Trần Đức Vương Trần Văn Truyền	Chủ hộ Con Chồng	1973 1993 Chết	3,0	3,0	Thôn Nam	LUC	87	52	1.270,0	Ông Trần Văn Truyền chết thu hồi DSD
41	77 Nguyễn Thị Loan, Phạm Hồng Quân, Phạm Thế Duyệt	Nguyễn Thị Loan, Phạm Hồng Quân, Phạm Thế Duyệt	* Ông Phạm Quang Trung chết hàng thừa kế gồm: - Bà Nguyễn Thị Loan - Ông Phạm Hồng Quân - Ông Phạm Thế Duyệt	Nguyễn Thị Loan Phạm Hồng Quân Phạm Quang Trung	Chủ hộ Con Chồng	1971 1994 Chết	2,0	3,0	Thôn Nam	LUC	88	52	586,0	Ông Phạm Quang Trung chết thu hồi DSD
42	79 Lê Thị Na, Lương Thị Toan, Lê Duy Hưng, Lê Quỳnh Hương, Lê Thị Liễu, Lê Văn Mậu, Lê Thị To, Lê Thị Lụa, Phạm Đăng Chiến, Phạm Thu Hà, Phạm Đức Sơn	Lê Thị Na, Lương Thị Toan, Lê Duy Hưng, Lê Quỳnh Hương, Lê Thị Liễu, Lê Văn Mậu, Lê Thị To, Lê Thị Lụa, Phạm Đăng Chiến, Phạm Thu Hà, Phạm Đức Sơn	* Ông Lê Văn Tài chết hàng thừa kế gồm: - Bà Lương Thị Toan - Ông Lê Duy Hưng - Bà Lê Quỳnh Hương * Bà Lê Thị Kết chết hàng thừa kế gồm: - Ông Lê Văn Tài là con chết hàng thừa kế gồm: + Bà Lương Thị Toan + Ông Lê Duy Hưng + Bà Lê Quỳnh Hương - Bà Lê Thị Na - Bà Lê Thị Liễu - Ông Lê Văn Mậu - Bà Lê Thị Tư - Bà Lê Thị Lụa - Bà Lê Thị Là là con chết hàng thừa kế gồm: + Ông Phạm Đăng Chiến + Bà Phạm Thu Hà + Ông Phạm Đức Sơn	Lê Thị Na Lê Thị Là Lê Văn Tài Lương Thị Toan Lê Duy Hưng	Con Con Con Con dậu Cháu	1975 Chết Chết 1973 1997	4,0	5,0	Thôn Nam	LUC	676	49	1.763,5	Bà Lê Thị Kết, bà Lê Thị Là, ông Lê Văn Tài chết thu hồi DSD

SITT	SITT áp giá	Họ và tên để nghị thu hồi	Họ và tên trong bảng thông kê thu hồi đất	Họ và tên hàng thừa kế	Họ và tên khẩu giao ruộng	Quan hệ	Năm Sinh	Khẩu giao QĐ 652	Khẩu giao QĐ 948	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Ghi chú
43	80	Lê Thị Bùi, Tô Duy Mạnh, Tô Thị Ngọc Ánh	Lê Thị Bùi, Tô Duy Mạnh, Tô Thị Ngọc Ánh	* Ông Tô Thành Thân chết hàng thừa kế gồm: - Bà Lê Thị Bùi - Ông Tô Duy Mạnh - Bà Tô Thị Ngọc Ánh	Lê Thị Bùi Tô Duy Mạnh Tô Thị Ngọc Ánh Tô Thành Thân	Chủ hộ Con Con Chồng	1967 1992 1998 Chết	3,0	4,0	Thôn Nam	LUC	677	49	1.579,0	Ông Tô Thành Thân chết thu hồi ĐSD
44	82	Hà Thị Huệ, Trần Thị Thủy, Trần Văn Thương	Hà Thị Huệ, Trần Thị Thủy, Trần Văn Thương	* Ông Trần Văn Hiếu chết hàng thừa kế gồm: - Bà Hà Thị Huệ - Ông Trần Văn Thương - Bà Trần Thị Thủy	Hà Thị Huệ Trần Thị Thủy Trần Văn Thương Trần Văn Hiếu	Chủ hộ Con Con Chồng	1954 1979 1988 Chết	4,0	4,0	Thôn Nam	LUC	679	49	1.313,0	Ông Trần Văn Hiếu chết thu hồi ĐSD
45	85	Tà Thị Tuyết, Tô Văn Giang, Tô Trường Sơn, Tô Văn Phương, Tô Văn Tuyền	Tà Thị Tuyết, Tô Văn Giang, Tô Trường Sơn, Tô Văn Phương, Tô Văn Tuyền	* Ông Tô Văn Hậu chết hàng thừa kế gồm: - Bà Tà Thị Tuyết - Ông Tô Văn Giang - Ông Tô Trường Sơn * Ông Tô Xuân Tuyền và bà Nguyễn Thị Nhung chết hàng thừa kế gồm: - Ông Tô Văn Phương - Ông Tô Văn Tuyền - Ông Tô Văn Hậu là con chết hàng thừa kế gồm: + Bà Tà Thị Tuyết + Ông Tô Văn Giang + Ông Tô Trường Sơn	Tô Xuân Tuyền Nguyễn Thị Nhung Tô Văn Phương Tà Thị Tuyết Tô Văn Hậu Tô Văn Giang	Chủ hộ Vợ Con Con dâu Con Cháu	Chết Chết 1973 1976 Chết 1999	4,0	6,0	Thôn Nam	LUC	682	49	704,1	Ông Tô Xuân Tuyền và Nguyễn Thị Nhung, ông Tô Văn Hậu thu hồi ĐSD

STT	STT áp giá	Họ và tên đề nghị thu hồi	Họ và tên trong bảng thông kê thu hồi đất	Họ và tên hàng thừa kế	Họ và tên khẩu giao ruộng	Quan hệ	Năm Sinh	Khẩu giao QĐ 652	Khẩu giao QĐ 948	Địa chỉ thôn	Loại đất	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Ghi chú
46	89	Nguyễn Thị Nho, Tô Xuân Đình, Tô Duy Phương, Tô Thị Bích Yên	Nguyễn Thị Nho, Tô Xuân Đình, Tô Duy Phương, Tô Thị Bích Yên	* Ông Tô Đình Thập chết hàng thừa kế gồm: - Bà Nguyễn Thị Nho - Ông Tô Xuân Đình - Ông Tô Duy Phương - Bà Tô Thị Bích Yên	Nguyễn Thị Nho Tô Xuân Đình Tô Duy Phương Tô Thị Bích Yên Tô Đình Thập	Chú họ Con Con Con Chồng	1948 1976 1983 1973 Chết					686	49	267,0	Ông Tô Đình Thập chết thu hồi BSD
47	92	Nguyễn Thị Nhuận, Nguyễn Văn Chắt, Nguyễn Văn Roanh, Nguyễn Văn Khang, Đặng Việt Khoa, Đặng Quang Nam	Nguyễn Thị Nhuận, Nguyễn Văn Chắt, Nguyễn Văn Roanh, Nguyễn Văn Khang, Đặng Việt Khoa, Đặng Quang Nam	* Bà Tô Thị Nhân chết hàng thừa kế gồm: - Bà Nguyễn Thị Nhuận - Ông Nguyễn Văn Roanh - Ông Nguyễn Văn Khang - Bà Nguyễn Thị Vui chết hàng thừa kế gồm: + Ông Đặng Việt Khoa + Ông Đặng Quang Nam	Nguyễn Thị Nhuận Nguyễn Văn Chắt Nguyễn Văn Roanh Tô Thị Nhân	Chủ họ Con trai Mẹ	1944 1979 Chết					689	49	14,8	Bà Tô Thị Nhân chết thu hồi BSD
		Tổng cộng						136,0	133,0	0,0				42.914,6	



ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ÁI QUỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55/TB-UBND

Ái Quốc, ngày 22 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Ròng, xã Tây Giang, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình (Nay là xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên). Địa điểm: xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết 66.3/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ tháo gỡ, xử lý vướng mắc để triển khai các dự án trong thời gian Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 chưa được phê duyệt điều chỉnh;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13 tháng 04 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Hải tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Ròng xã Tây Giang, huyện Tiên Hải;



Căn cứ Quyết định số 5401/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải về việc phê duyệt dự án: Hạ tầng Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rồng xã Tây Giang, huyện Tiền Hải;

Căn cứ Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rồng xã Tây Giang, huyện Tiền Hải;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên: Số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Ban hành quy định về đơn giá bồi thường cây trồng, con vật nuôi và mức hỗ trợ vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; Số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; Số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 về việc ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; Số 13/2026/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 về việc phân cấp, ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Số 30/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 về việc ban hành Quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai và Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Số 31/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 Quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Quyết định số 586a/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên về việc phân công nhiệm vụ của Chủ tịch, các Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã nhiệm kỳ 2026-2031;

Căn cứ Tờ bản đồ địa chính xã Ái Quốc, đo đạc bổ sung tháng 09 năm 2025, số 256605-1 tờ số 49 (khu trích vẽ tỷ lệ 1/500); số 256605-4 tờ số 52 (khu trích vẽ tỷ lệ 1/500), do Công ty Cổ phần Trắc địa-Xây dựng và Thương mại Tuấn Kiệt lập, được Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định ngày 26 tháng 9 năm 2025. Tờ bản đồ địa chính xã Ái Quốc: đo đạc bổ sung tháng 01 năm 2026, số 256605-1 tờ số 49 (khu trích vẽ tỷ lệ 1/1000); số 256605-4 tờ số 52 (khu trích vẽ tỷ lệ 1/1000), do Công ty Cổ phần Trắc địa-Xây dựng và Thương mại Tuấn Kiệt lập, được Sở Nông Nghiệp và Môi trường thẩm định ngày 18 tháng 3 năm 2026;

Căn cứ biên bản phổ biến các chế độ chính sách bồi thường hỗ trợ GPMB, tiếp nhận ý kiến thực hiện dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rồng xã Tây Giang, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình (nay là xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên) của Chi nhánh Phát triển Quỹ đất Khu vực Tiền Hải, UBND xã Ái Quốc và người sử dụng đất có đất thu hồi ngày 18 tháng 4 năm 2026;

Căn cứ Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 15/7/2026 của Ủy ban nhân dân xã Ái Quốc về Thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Ròng xã Tây Giang, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình (nay là xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên);

Theo đề nghị của phòng Kinh tế tại tờ trình số: 56/TTr-PKT ngày 21/7/2026;

Ủy ban nhân dân xã Ái Quốc thông báo:

1. Diện tích đất dự kiến thu hồi: 100.557,4m². Trong đó: Diện tích đất thu hồi trong dự án: 98.769.0m²; Diện tích thu hồi ảnh hưởng: 1.788,4m². Địa điểm: Thôn Nam, xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên.

(Có danh sách chi tiết kèm theo)

Vị trí thu hồi đất: Tại các thửa đất thuộc Tờ bản đồ địa chính xã Ái Quốc, đo đạc bổ sung tháng 09 năm 2025, số 256605-1 tờ số 49 (khu trích vẽ tỷ lệ 1/500); số 256605-4 tờ số 52 (khu trích vẽ tỷ lệ 1/500), do Công ty Cổ phần Trắc địa - Xây dựng và Thương mại Tuấn Kiệt lập, được Sở Nông Nghiệp và Môi trường thẩm định ngày 26 tháng 9 năm 2025. Tờ bản đồ địa chính xã Ái Quốc: đo đạc bổ sung tháng 01 năm 2026, số 256605-1 tờ số 49 (khu trích vẽ tỷ lệ 1/1000); số 256605-4 tờ số 52 (khu trích vẽ tỷ lệ 1/1000), do Công ty Cổ phần Trắc địa - Xây dựng và Thương mại Tuấn Kiệt lập, được Sở Nông Nghiệp và Môi trường thẩm định ngày 18 tháng 3 năm 2026;

2. Lý do thu hồi đất: Thực hiện dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Ròng xã Tây Giang, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình (nay là xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên);

3. Giao Phòng Kinh tế phối hợp với Chi nhánh Phát triển Quỹ đất Khu vực Tiên Hải gửi Thông báo thu hồi đất đến người có đất, tài sản gắn liền với đất bị thu hồi; thực hiện việc điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định người có quyền lợi liên quan để lập phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng theo đúng quy định.

4. Văn phòng HĐND-UBND xã niêm yết Thông báo thu hồi đất và danh sách người có đất thu hồi tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã; Trung tâm phục vụ hành chính công xã và điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi trong suốt thời gian bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

5. Phòng Văn hóa - Xã hội phát thanh nội dung Thông báo thu hồi đất trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương; đăng tải Thông báo này trên trang thông tin điện tử của xã.

6. Sau khi nhận thông báo thu hồi đất, người có đất và tài sản gắn liền với đất bị thu hồi không được xây dựng nhà, công trình trên đất. Nhà nước không thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản gắn liền với đất được tạo lập trong thời hạn hiệu lực của Thông báo thu hồi đất.

7. Thông báo thu hồi đất có hiệu lực là 12 tháng tính từ ngày ban hành.

Ủy ban nhân dân xã Ái Quốc thông báo để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và đơn vị liên quan được biết, tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan;
- Phòng Kinh tế;
- Phòng Văn hóa- Xã hội;
- Chi nhánh Phát triển Quỹ đất KV Tiền Hải;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Trần Việt Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ÁI QUỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số: 454/QĐ-UBND

Ái Quốc, ngày 30 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rồng, xã Tây Giang, huyện Tiền Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ÁI QUỐC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 05/04/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Tiền Hải về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án: Hạ tầng khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rồng, xã Tây Giang, huyện Tiền Hải;

Căn cứ Quyết định số 2007/QĐ-UBND ngày 13/5/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải về việc đầu tư xây dựng Dự án: Hạ tầng khu dân cư phía nam kênh Cổ Rồng xã Tây Giang, huyện Tiền Hải;

Căn cứ Quyết định số 5410/QĐ-UBND ngày 12/6/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải về việc phê duyệt Dự án: Hạ tầng khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rồng, xã Tây Giang, huyện Tiền Hải;

Căn cứ Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 16/7/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chuyển nhiệm vụ chủ đầu tư các công trình, dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Thái Bình (đơn vị hành chính trước ngày 01/7/2025);

Căn cứ Thông báo kết luận số 11-TB/ĐU ngày 07/08/2025 của Ban Chấp hành Đảng uỷ xã Ái Quốc về một số nội dung tại kỳ họp Ban Chấp hành Đảng uỷ xã;

Theo đề nghị của trưởng phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư xây dựng Dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rồng, xã Tây Giang, huyện Tiên Hải, với các nội dung như sau:

1. Chủ đầu tư: Từ Ủy ban nhân dân huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình thành Ủy ban nhân dân xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên.

2. Địa điểm đầu tư: Từ xã Tây Giang, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình nay là xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên.

3. Nội dung điều chỉnh:

3.1. Điều chỉnh tổng mức đầu tư.

a) Tổng mức đầu tư đã được phê theo Quyết định số 5401/QĐ-UBND ngày 12/6/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Hải (cũ) là 135.590.000.000 đồng.

b) Tổng mức đầu tư đề nghị điều chỉnh dự kiến là 176.000.000.000 đồng, tăng khoảng 40.410.000.000 đồng, gồm:

- Điều chỉnh quy mô đầu tư:

- Điều chỉnh chiều cao san lấp trong khuôn viên Dự án từ cos cao độ 1.50 lên 2.10 (tương đương 0.6m)

Lý do điều chỉnh: Theo Quyết định phê duyệt dự án số 5401/QĐ-UBND ngày 12/6/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Hải (cũ), cao độ san nền được xác định ở mức +1,50m. Tuy nhiên, qua công tác khảo sát, đo đạc hiện trạng cho thấy cao độ tuyến đường ĐH.30 hiện hữu dao động trong khoảng từ +1,90m đến +2,10m. Trường hợp giữ nguyên cao độ san nền theo phương án đã phê duyệt sẽ tạo ra chênh cao bất lợi so với tuyến đường ĐH.30, gây khó khăn cho việc đấu nối hạ tầng kỹ thuật, thoát nước mặt và tiềm ẩn nguy cơ ngập úng khu vực dự án trong mùa mưa. Vì vậy, để bảo đảm cao độ san nền phù hợp với cao độ hiện trạng tuyến đường ĐH.30, bảo đảm khả năng thoát nước tự chảy, tránh hình thành vùng úng trũng và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong tổ chức không gian xây dựng, việc điều chỉnh tăng cao độ san nền của dự án là cần thiết và phù hợp với điều kiện thực tế.

- Điều chỉnh tăng chi phí giải phóng mặt bằng đất nông nghiệp.

Lý do điều chỉnh: Thời điểm phê duyệt dự án từ năm 2023, hiện nay Luật đất đai mới có hiệu lực từ 01/8/2024 và cơ chế chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh có sự thay đổi lớn nên chi phí giải phóng mặt bằng theo chủ trương đầu tư đã phê duyệt thấp hơn nhiều so với chi phí giải phóng mặt bằng theo cơ chế chính sách hiện nay (Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 20/9/2024; Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 30/9/2024; Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 của UBND tỉnh Thái Bình).

- Điều chỉnh giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công vật liệu: Lý do theo Công bố giá vật liệu tháng 07/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên (Công bố số 07/CB-SXD ngày 07/7/2025) có sự biến động lớn (biến động tăng) so với thời điểm phê duyệt dự án.

3.2. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 5401/QĐ-UBND ngày 12/6/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải (cũ) đã phê duyệt.

4. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác (đổi trừ xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn đầu giá quyền sử dụng đất khu đất thực hiện dự án).

5. Thời gian thực hiện: Không quá 04 năm kể từ ngày khởi công dự án.

6. Hình thức quản lý dự án: Từ chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án sang lựa chọn đơn vị tư vấn có đủ năng lực quản lý dự án theo quy định của Pháp luật.

Điều 2. Giao Ban chỉ đạo xây dựng các công trình, Dự án và phòng Kinh tế của Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm triển khai các bước tiếp theo, theo quy định của Pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã; Ban chỉ đạo xây dựng công trình, Dự án của Ủy ban nhân dân xã, Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã Ái Quốc và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND xã;
- Lưu VP, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Đặng Xuân Diệu



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TIỀN HẢI**

SỐ: 5401/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tiên Hải, ngày 12 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án: Hạ tầng Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rồng, xã
Tây Giang, huyện Tiên Hải**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TIỀN HẢI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về hoạt động xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP hướng dẫn về quản lý chất lượng, thi công và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT - BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND ngày 29/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định phân cấp, phân công Quản lý, hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 05/4/2024 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng: Hạ tầng khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rồng, xã Tây Giang, huyện Tiên Hải;

Căn cứ Quyết định số 2007/QĐ-UBND ngày 13/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện về việc đầu tư xây dựng dự án: Hạ tầng khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rồng, xã Tây Giang, huyện Tiên Hải;

Căn cứ văn bản số 1375/SXD-QLN ngày 23/5/2025 của Sở Xây dựng Thái Bình về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Hạ tầng khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rồng, xã Tây Giang, huyện Tiền Hải;

Căn cứ Kết quả thẩm định số 256/BCTĐ-KTHT&ĐT ngày 11/6/2025 của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án: Hạ tầng khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rồng, xã Tây Giang, huyện Tiền Hải, với những nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Hạ tầng khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rồng, xã Tây Giang, huyện Tiền Hải.

2. Cấp quyết định chủ trương đầu tư: Hội đồng nhân dân huyện Tiền Hải

3. Cấp quyết định đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải.

4. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Tiền Hải.

5. Địa điểm xây dựng: Xã Tây Giang, huyện Tiền Hải.

6. Quy mô đầu tư:

6.1. Quy mô dự án: Đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rồng, xã Tây Giang theo quy hoạch được phê duyệt với diện tích 98.034,7 m². Trong đó: Diện tích đất ở là 32.258,9 m²; Diện tích đất công trình dịch vụ công cộng là 6.082,0m²; Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng là 13.674,7 m²; Diện tích đất hạ tầng kỹ thuật là 46.019,1 m².

6.2. San lấp mặt bằng:

- Vật liệu san nền sử dụng cát đen modul 0,7÷1,4.

- Độ chặt san nền K=0,90.

- Vết bùn (dày 0,5m), vết hữu cơ (dày 0,2m) thuộc phạm vi dự án trước khi san lấp. Khu vực trồng cây xanh không vết hữu cơ, đắp đất tận dụng đến cao độ thiết kế san lấp mặt bằng

6.3. Đường giao thông

6.3.1. Quy mô đường:

- Tuyến đường đôi: Bề rộng đường 26,0m (4,0+7,5+3,0+7,5+4,0)m, mặt đường mỗi bên rộng 7,5m; giải phân cách ở giữa rộng 3,0m; vỉa hè mỗi bên rộng 4,0m.

- Đường quy hoạch số 1: Bề rộng đường từ $(12,0 \div 13,5)$ m $(4,0+7,5+0,5 \div 2,0)$ m, mặt đường rộng 7,5m; vỉa hè phía dân cư quy hoạch rộng 4,0m, vỉa hè giáp hành lang đường bộ rộng 0,5m, vỉa hè giáp mương thoát nước rộng 2,0m.

- Đường quy hoạch số 2: Bề rộng đường từ $(13,5 \div 15,5)$ m $(4,0+7,5+2,0 \div 4,0)$ m, mặt đường rộng 7,5m; vỉa hè phía dân cư quy hoạch rộng 4,0m, vỉa hè giáp đất cây xanh rộng từ $(2,0 \div 4,0)$ m.

- Đường quy hoạch số 2A: Bề rộng đường 13,5m $(4,0+7,5+2,0)$ m, mặt đường rộng 7,5m; vỉa hè phía dân cư quy hoạch rộng 4,0m, vỉa hè giáp đất cây xanh rộng 2,0m.

- Đường quy hoạch số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10: Bề rộng đường 15,5m $(4,0+7,5+4,0)$ m, mặt đường rộng 7,5m; vỉa hè mỗi bên rộng 4,0m.

- Đường quy hoạch số 11: Bề rộng đường 11,5m $(3,0+7,5+1,0)$ m, mặt đường rộng 7,5m; vỉa hè phía dân cư quy hoạch rộng 3,0m, vỉa hè giáp sông rộng 1,0m.

6.3.2. Kết cấu nền, áo đường:

- Bê tông nhựa C16 dày 7cm (tưới nhựa thấm bám hàm lượng nhựa 1kg/m^2).

- Móng cấp phối đá dăm loại I dày 22cm.

- Móng cấp phối đá dăm loại II dày 25cm.

- Cát đen đầm chặt $K=0,98$ dày 50cm.

- Tôn bù nền đường bằng cát đen đầm chặt $K=0,95$.

6.3.3. Kết cấu vỉa hè: Lát gạch bê tông bóng sần (40×40) cm dày 4,5cm, vữa xi măng mác M75 dày 3cm; Bê tông lót mác M100 dày 10cm; Lớp nilon chống mất nước; Cát tôn nền đầm chặt $K=0,95$.

6.3.4. Kết cấu bó vỉa, rãnh vét thu nước mép đường, bó hè:

- Bó vỉa hè bằng bê tông đúc sẵn kích thước $(20 \times 30 \times 100)$ cm, vữa xi măng mác M75 dày 3cm; Bê tông lót mác M150 dày 10cm.

- Rãnh thoát nước mép đường bê tông đổ tại chỗ mác M200; Bê tông lót mác M150 dày 10cm.

- Bó hè xây gạch không nung vữa xi măng mác M75 dày 22cm; bê tông lót mác M100 dày 10cm.

6.3.5. Cây xanh:

- Hồ trồng cây kích thước (80x80)cm, khoảng cách các hồ trồng cây trung bình từ (12÷14)m/hồ, bố trí giữa 2 lô đất. Kết cấu: Thành bồn cây xây gạch không nung vữa xi măng mác M75 dày 11cm; bê tông lót mác M100 dày 10cm; trên mặt lát gạch Block tự chèn.

- Cây xanh đường giao thông, khu cây xanh: Trồng các loại cây phù hợp với khí hậu địa phương, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 22/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục cây xanh khuyến khích trồng, hạn chế trồng và cấm trồng tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

6.3.6. Tổ chức giao thông

Tổ chức giao thông: Sơn vạch kẻ đường, biển báo theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT.

6.4. Hệ thống thoát nước mưa

- Hệ thống thoát nước mưa gồm rãnh thường bố trí dưới vỉa hè các tuyến đường, rãnh chịu lực chạy qua đường có kích thước B56cm và hệ thống hố ga thu nước.

- Kết cấu rãnh thường dưới vỉa hè gồm: Lót đáy rãnh bằng lớp bê tông mác M100 dày 10cm, đáy rãnh đổ bê tông mác M200 dày 10cm, thành rãnh xây gạch không nung vữa xi măng mác M75 dày 22cm, bên trên đổ giằng rãnh bằng bê tông cốt thép mác M200, tấm đan bằng bê tông cốt thép mác M200 dày 7cm.

- Kết cấu rãnh chịu lực gồm: Móng rãnh gia cố bằng cọc tre dài 2,5m đường kính 6-8cm, mật độ 25 cọc/m²; lót đáy rãnh bằng lớp bê tông mác M100 dày 10cm, đáy rãnh đổ bê tông cốt thép mác M200 dày 20cm, thành rãnh xây gạch không nung vữa xi măng mác M75 dày 33cm, bên trên đổ giằng rãnh bằng bê tông cốt thép mác M200, tấm đan bằng bê tông cốt thép mác M200 dày 20cm.

- Kết cấu hố ga gồm: Lót đáy hố ga bằng bê tông mác M100 dày 10cm, đáy hố ga đổ bê tông cốt thép mác M200 dày 20cm, thành ga xây gạch không nung vữa xi măng mác M75 dày 22cm, bên trên đổ giằng bê tông cốt thép mác M200, tấm đan bằng bê tông cốt thép mác M200 dày 10cm, giữa có nắp ga thu bằng Composite kích thước 85x85x7,5cm.

- Cửa thu nước có kích thước trung bình (56x22)cm; kết cấu gồm: Lót đáy cửa thu bằng bê tông mác M150 dày 15cm, thành xây gạch không nung vữa xi măng mác M75 dày 22cm, bên trên gác tấm đan bê tông cốt thép mác M200 dày 10cm.

6.5. Hệ thống thoát nước thải

- Nước thải được thu gom bởi hệ thống đường ống thoát nước thải HDPED315 đặt ở khe kỹ thuật và chạy dọc dưới vỉa hè đường, kết nối bởi các hố ga thăm; được dẫn về Trạm xử lý nước thải của Dự án để xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường. Vị trí đường ống qua đường bố trí tấm phân tải bằng bê tông cốt thép mác M200 được đúc sẵn thành từng tấm.

- Kết cấu hố ga: Thân ga, đế ga bằng bê tông cốt thép mác M200 đổ tại chỗ trên nền lớp bê tông lót mác M100 dày 10cm; tấm đan hố ga bằng bê tông cốt thép mác M200.

6.6. Hệ thống cấp nước

- Nguồn cấp nước lấy từ đường ống cấp nước hiện có của Công ty cổ phần nước sạch Thái Bình chạy trên lộ đường hiện hữu đi qua khu quy hoạch.

- Tuyến đường ống phân phối là ống HDPE D110; tuyến ống dịch vụ là ống HDPE D50; vị trí đường ống qua đường sử dụng ống thép tráng kẽm bảo vệ.

- Trụ cứu hỏa DN100 lấy nước từ đường ống phân phối và bố trí các trụ cứu hỏa với khoảng cách không lớn hơn 150m/1 trụ.

6.7. Hệ thống xử lý nước thải

a) Phần xây dựng:

- Cụm bể xử lý nước thải có kích thước tổng thể (14,0x9,1+5,4x2,1)m, chôn sâu 4,85m. Kết cấu cụm bể: Bể bê tông cốt thép toàn khối mác M300; lớp bê tông lót mác M100 dày 10cm trên nền gia cố đóng cọc tre đường kính 6-8cm, mật độ 25 cọc/m², cọc dài 2,5m.

- Nhà điều hành: Nhà 1 tầng có kích thước BxL=(3,5x7,0)m, cao 3,5m. Kết cấu: Lớp bê tông lót móng mác M100 dày 10cm trên nền gia cố đóng cọc tre đường kính 6-8cm, mật độ 25 cọc/m², cọc dài 2,5m; Móng đơn bê tông cốt thép mác M200, kết hợp móng xây gạch không nung vữa xi măng mác M75, trên đồ giằng bê tông cốt thép mác M200; khung cột, dầm, mái đổ bê tông cốt thép mác M200; tường xây gạch không nung vữa xi măng mác M75 dày 11cm.

b) Phần thiết bị công nghệ:

Thiết bị công nghệ xử lý nước thải được Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định tại Văn bản số 345/SKHCN-QLCN&ĐMST ngày 06/5/2025 về việc tham gia ý kiến về công nghệ sử dụng trong hạng mục Trạm xử lý nước thải thuộc Báo cáo

nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rồng, xã Tây Giang, huyện Tiên Hải.

6.8. Khu công viên cây xanh và hồ nước

- Đường dạo: Xây tường chắn bằng gạch không nung vữa xi măng mác M75 trên lớp bê tông lót móng mác M100 dày 10cm. Kết cấu gồm: Lát gạch bê tông bóng sần (40x40)cm dày 4,5cm, vữa xi măng mác M75 dày 2cm; Bê tông lót mác M100 dày 10cm; Lớp nilon chống mất nước; Cát tôn nền đầm chặt.

- Sân thể thao: Sân đổ bê tông mác M200 dày 10cm; Bê tông lót mác M100 dày 10cm; Lớp nilon chống mất nước; Cát tôn nền đầm chặt.

- Kè hồ nước: Nền móng gia cố cọc tre dài 2,5m đường kính 6-8cm, mật độ 25 cọc/m²; Đế kè, tường kè, mái kè xây đá hộc, vữa xi măng mác M100, phía dưới là lớp đá dăm dày 10cm, lớp dưới cùng là vải địa kỹ thuật; giằng kè bằng bê tông cốt thép mác M200.

6.9. Khe hạ tầng, bãi đỗ xe

- Khe hạ tầng: Kết cấu gồm lớp bê tông mác M200 dày 10cm; Lớp bê tông lót móng mác M100 dày 10cm; Lớp nilon chống mất nước; Cát tôn nền đầm chặt.

- Bãi đỗ xe: Kết cấu gồm lớp bê tông mác M200 dày 10cm; Lớp bê tông lót móng mác M100 dày 10cm; Lớp nilon chống mất nước; Cát tôn nền đầm chặt.

6.10. Cổng qua sông, kè sông

- Cổng hộp kích thước BxH=2x(2,5x2,5)m:

+ Kết cấu cổng hộp gồm: Nền móng gia cố cọc bê tông cốt thép kích thước (35x35)cm, lớp bê tông lót mác M100 dày 10cm, phía dưới là lớp đá dăm đệm dày 10cm; thân cổng, tường cánh, lan can bằng bê tông cốt thép mác M300, tay lan can bằng thép ống mạ kẽm.

+ Bản dẫn cổng bằng bê tông cốt thép mác M300 dày 30cm, lớp bê tông lót mác M100 dày 10cm, phía dưới là lớp cát đen đầm chặt.

+ Phần sân cổng bằng bê tông cốt thép mác M300 dày 30cm, lớp bê tông lót mác M100 dày 10cm; nền móng gia cố cọc tre dài 2,5m đường kính 8-10cm, mật độ 25 cọc/m².

- Kè sông: Kè sông bằng đá hộc, đáy kè được gia cố bằng cọc tre dài 2,5m, mật độ cọc 25 cọc/m², lót đáy kè bằng lớp đá dăm dày 10cm; móng và thành kè

xây đá học vữa xi măng mác M100, bên trên mặt kê đỡ giằng bê tông cốt thép mác M200.

6.11. Hệ thống điện chiếu sáng

Nội dung thẩm định thiết kế cơ sở về hệ thống cấp điện và điện chiếu sáng theo kết quả thẩm định tại Văn bản số 496/SCT-QLNL ngày 25/3/2025 của Sở Công thương về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở hạng mục cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng dự án Hạ tầng khu dân cư phía Nam kênh Cổ Ròng, xã Tây Giang, huyện Tiên Hải.

7. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và tư vấn Vạn Xuân.

8. Chủ nhiệm đồ án: KS. Nguyễn Hữu Đức;

9. Loại, cấp công trình: Dự án nhóm B; Công trình hạ tầng kỹ thuật cấp III, IV;

10. Số bước thiết kế: 02 bước;

11. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác.

12. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư quản lý dự án theo quy định.

13. Thời gian thực hiện dự án: Không quá 4 năm kể từ ngày khởi công.

14. Tổng mức đầu tư: 134.998.464.000 đồng

Trong đó:

- Chi phí hỗ trợ GPMB:	13.900.000.000 đồng
- Chi phí xây dựng:	100.821.015.882 đồng
- Chi phí thiết bị:	3.312.335.380 đồng
- Chi phí quản lý dự án:	1.568.626.937 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	4.776.459.669 đồng
- Chi phí khác:	4.191.527.765 đồng
- Chi phí dự phòng:	6.428.498.282 đồng

(có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm triển khai các bước tiếp theo và quản lý dự án theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện, Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Phạm Ngọc Kế



HÀNG TÓNG CẤP HUYỆN TIỀN HẢI

DỰ ÁN: HẠ TÀNG KINH CẤP HUYỆN TIỀN HẢI

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	ĐỊNH MỨC	HỆ SỐ	CÁCH TÍNH	KINH PHÍ (ĐỒNG)		
						TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	SAU THUẾ
I/	Chi phí GPMB	Ggp						13.900.000.000
1	Giá trị bồi thường, hỗ trợ GPMB				TT			13.000.000.000
2	Dịch chuyển 2 đường điện 35kV				TT			900.000.000
II/	Chi phí xây dựng công trình	Gxd			Gxd=G1+G2	91.655.468.984	9.165.546.898	100.821.015.882
1	Phần xây dựng hạ tầng	G1				83.640.006.470	8.364.000.647	92.004.007.117
	Phần xây dựng hạ tầng					82.064.708.281	8.206.470.828	90.271.179.109
	Phần xây dựng Trạm xử lý nước thải					1.575.298.189	157.529.819	1.732.828.008
2	Phần điện chiếu sáng, trạm biến áp	G2				8.015.462.514	801.546.251	8.817.008.765
	Phần điện chiếu sáng					8.015.462.514	801.546.251	8.817.008.765
III/	Chi phí thiết bị	Gtb				3.011.213.982	301.121.398	3.312.335.380
1	Thiết bị trạm biến áp					1.623.550.000	162.355.000	1.785.905.000
2	Thiết bị trạm xử lý nước thải					1.387.663.982	138.766.398	1.526.430.380

IV/	Chi phí quản lý dự án	Gqlda	1,657%	1,657%*(Gxd+Gtb)	1.568.626.937	1.568.626.937
V/	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv			4.022.274.176	385.737.493
1	Chi phí khảo sát			Quyết định 2828/QĐ-UBND ngày 05/6/2024 của UBND huyện Tiên Hải.	181.871.283	14.549.703
2	Chi phí khảo sát địa chất				132.111.240	10.568.899
3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát				9.419.476	753.558
4	Chi phí giám sát công tác khảo sát				12.785.368	1.022.829
5	Chi phí lập báo cáo Nghiên cứu khả thi		0,419%		396.653.402	31.732.272
6	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường			Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 13/6/2023 của UBND huyện Tiên Hải		118.448.000
7	Chi phí khảo sát bước thiết kế BVTC			TT	50.000.000	5.000.000
8	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công		1,580%	1,58%*Gxd	1.448.156.410	144.815.641
9	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC		0,104%	0,104%*Gxd	95.321.688	9.532.169
10	Chi phí thẩm tra dự toán		0,100%	0,1%*Gxd	91.655.469	9.165.547
11	Chi phí trích đo địa chính, chỉnh lý trích lục bản đồ địa chính			TT		250.000.000
12	Chi phí lập HSMT, HSYC, đánh giá HSDT, HSDX					
	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu lập báo cáo nghiên cứu		0,816%	0,816%*Glbncct	3.236.692	323.669
						3.560.361

[illegible]

4	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công		0,068%		0,068%*Gxd	62.325.719		62.325.719
5	Phí thẩm định dự toán		0,065%		0,065%*Gxd	59.576.055		59.576.055
6	Chi phí thẩm định HSMT							
	Gói thầu lắp BCNCKT		0,100%		0,1%*Glbckct			2.000.000
	Gói thầu lắp Thiết kế bản vẽ thi công		0,100%		0,1%*Gltkbctc			2.000.000
	Gói thầu xây lắp		0,100%		0,1%*Gxd	91.655.469	9.165.547	100.821.016
	Gói thầu mua sắm thiết bị		0,100%		0,1%*Gtb			2.000.000
	Gói thầu giám sát thi công		0,100%		0,1%*Ggs			2.000.000
7	Chi phí thẩm định kết quả LCNT							
	Gói thầu lắp BCNCKT		0,100%		0,1%*Glbckct			3.000.000
	Gói thầu lắp Thiết kế bản vẽ thi công		0,100%		0,1%*Gltkbctc			3.000.000
	Gói thầu xây lắp		0,100%		0,1%*Gxd	91.655.469	9.165.547	100.821.016
	Gói thầu mua sắm thiết bị		0,100%		0,1%*Gtb (tối thiểu)			3.000.000
	Gói thầu giám sát thi công		0,100%		0,1%*Ggs (tối thiểu)			3.000.000
8	Bảo hiểm công trình		0,280%		0,28%*(Gxd+Gtb)	265.066.712	26.506.671	291.573.384
9	Chi phí rà phá bom mìn				TT			350.000.000
10	Chứng thư thẩm định giá				TT			100.000.000

11	Chi phí tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng		20,000%		20%*Ggs	283.765.332	28.376.533	312.141.865
12	Chi phí kiểm toán							
	GPMB		0,334%		0,334%*GPMBx0,5			23.213.000
	Các chi phí còn lại		0,334%		0,334%*(TMDT-DP-GPMB)			382.997.685
13	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán							
	GPMB		0,218%		0,28%*GPMB**0,5*0,5	7.575.500		7.575.500
	Các chi phí còn lại		0,218%		0,28%*(TMDT-DP-GPMB)	249.980.525		249.980.525
VII/	Chi phí dự phòng	Gdp	5,00%		5%*(Ggp+Gxd+Gb+Gql+Gtv+Gk)	6.428.498.282		6.428.498.282
	Tổng cộng (I + II + III + IV + V + VI + VII)							134.998.463.914
	Làm tròn							134.998.464.000



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TIỀN HẢI

Số 2004/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiên Hải, ngày 13 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đầu tư xây dựng dự án: Hạ tầng Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Ròng, xã Tây Giang, huyện Tiên Hải.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TIỀN HẢI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật số 47/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết một số điều của Luật đầu tư công; Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định phân cấp, phân công quản lý hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định phân cấp, phân công quản lý hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình ban hành kèm theo quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 5/4/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Tiên Hải về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Hạ tầng Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Ròng, xã Tây Giang, huyện Tiên Hải;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế hoạch và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện tại Tờ trình số 85/TTr-BQLDA ngày 02/5/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Ròng, xã Tây Giang, huyện Tiên Hải, với các nội dung sau:

1. Mục tiêu đầu tư: Xây dựng hạ tầng khu dân cư phía Nam kênh Cổ Ròng, xã Tây Giang từng bước cụ thể hóa đồ án quy hoạch chung thị trấn Tiên Hải mở rộng theo tiêu chí đô thị loại IV, dự án sẽ là động lực quan trọng để hình thành khu dân cư văn minh, tạo quỹ đất đáp ứng nhu cầu nhà ở của người dân và tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

2. Quy mô đầu tư: Đầu tư hạ tầng khu dân cư theo đúng Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt tại Quyết định số

207/QĐ-UBND ngày 15/01/2024. Cụ thể:

Tổng diện tích khu dân cư quy hoạch là 9.8ha. Với các công trình hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, tổng số lô quy hoạch đất ở 300 lô, số tuyến đường quy hoạch gồm 12 tuyến đường:

- Tuyến đường đôi, L=205 m: Bề rộng mặt đường: B_{mặt}=7,5m. Bề rộng vỉa hè: B_{vía hè} =4,0m. Giải phân cách ở giữa rộng 3.0m Bề rộng nền đường: B_{nền}=26,0m.

- Tuyến đường QH số 1, L=646m: Bề rộng mặt đường: B_{mặt}=7,5m; Bề rộng vỉa hè: B_{vía hè} =0,5m-4,0m (phần giáp hành lang an toàn); Bề rộng vỉa hè: B_{vía hè} =2,0m-4,0m (phần giáp mương thoát nước); Bề rộng nền đường: B_{nền}=(12.0 - 13,5m).

- Tuyến đường QH số 2, L=455,6m: Bề rộng mặt đường: B_{mặt}=7,5m; Bề rộng vỉa hè: B_{vía hè} =2,0m-4,0m; Bề rộng nền đường: B_{nền}=(13,5m – 15,5m);

- Tuyến đường QH số 2a, L=113,0m: Bề rộng mặt đường: B_{mặt}=7,5m; Bề rộng vỉa hè: B_{vía hè} =2,0m-4,0m; Bề rộng nền đường: B_{nền}=13,5m.

- Các tuyến đường: Tuyến đường QH số 3, L=85,25m; Tuyến đường QH số 4, L=108,0m; Tuyến đường QH số 5, L=219,0m; Tuyến đường QH số 6, L=107,0m; Tuyến đường QH số 7, L=192,6m; Tuyến đường QH số 8, L=229,5m; Tuyến đường QH số 9, L=198,3m; Tuyến đường QH số 10, L=99,5m đều có Bề rộng mặt đường: B_{mặt}=7,5m; Bề rộng vỉa hè: B_{vía hè} =4,0m; Bề rộng nền đường: B_{nền}=15,5m.

- Tuyến đường QH số 11, L=176,9m: Bề rộng mặt đường: B_{mặt}=7,5m; Bề rộng vỉa hè: B_{vía hè} =(1,0 - 3,0m); Bề rộng nền đường: B_{nền}=11,5m.

- Xây dựng đồng bộ hệ thống rãnh thoát nước khu dân cư, cống thoát nước ngang đường, gia cố mái taluy nền đường, hệ thống điện chiếu sáng, cấp thoát nước, hệ thống an toàn giao thông.

3. Loại công trình, dự án: Dự án nhóm B, công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Tổng mức đầu tư dự kiến(làm tròn): 135.590 triệu đồng (Bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm tỷ, năm trăm chín mươi triệu đồng).

- Chi phí giải phóng mặt bằng:	13.900.000.000 đồng;
- Chi phí xây dựng:	103.862.634.920 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	1.503.175.589 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	4.901.263.141 đồng;
- Chi phí khác:	3.748.242.753 đồng;
- Chi phí dự phòng:	7.674.918.984 đồng;

5. Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư thuộc dự án.

6. Địa điểm đầu tư: Xã Tây Giang, Huyện Tiên Hải.

7. Thời gian thực hiện: Không quá 04 năm kể từ ngày khởi công.

8. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm phối hợp với các ngành liên quan triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

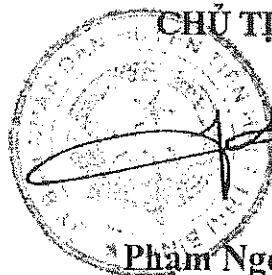
Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện, Thủ trưởng các ngành đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /u/

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: TCKH, VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Kế



Số: 07/NQ-HĐND

Tiền Hải, ngày 5 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án:
Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rồng, xã Tây Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TIỀN HẢI KHOA XX,
KỲ HỌP GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐÓT XUẤT**

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quy chế làm việc số 01-QC/HU ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XXVIII, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Thông báo kết luận số 869-TB/HU ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện về chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rồng xã Tây Giang;

Xét đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 4/4/2024 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rồng xã Tây Giang; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rồng xã Tây Giang, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu đầu tư: Xây dựng hạ tầng khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rồng, xã Tây Giang từng bước cụ thể hóa đồ án quy hoạch chung thị trấn Tiên Hải mở rộng theo tiêu chí đô thị loại IV, dự án sẽ là động lực quan trọng để hình thành khu dân cư văn minh, tạo quỹ đất đáp ứng nhu cầu nhà ở của người dân và tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

2. Quy mô đầu tư: Đầu tư hạ tầng khu dân cư theo đúng Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt tại Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 15/01/2024. Cụ thể:

Tổng diện tích khu dân cư quy hoạch là 9.8ha. Với các công trình hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, tổng số lô quy hoạch đất ở 300 lô, số tuyến đường quy hoạch gồm 12 tuyến đường:

- Tuyến đường đôi, L=205 m: Bề rộng mặt đường: Bmặt=7,5m. Bề rộng vỉa hè: Bvỉa hè =4,0m. Giải phân cách ở giữa rộng 3,0m Bề rộng nền đường: Bnền=26,0m.

- Tuyến đường QH số 1, L=646m: Bề rộng mặt đường: Bmặt=7,5m; Bề rộng vỉa hè: Bvỉa hè =0,5m-4,0m (phần giáp hành lang an toàn); Bề rộng vỉa hè: Bvỉa hè =2,0m-4,0m (phần giáp mương thoát nước); Bề rộng nền đường: Bnền=(12,0 - 13,5m).

- Tuyến đường QH số 2, L=455,6m: Bề rộng mặt đường: Bmặt=7,5m; Bề rộng vỉa hè: Bvỉa hè =2,0m-4,0m; Bề rộng nền đường: Bnền=(13,5m - 15,5m);

- Tuyến đường QH số 2a, L=113,0m: Bề rộng mặt đường: Bmặt=7,5m; Bề rộng vỉa hè: Bvỉa hè =2,0m-4,0m; Bề rộng nền đường: Bnền=13,5m.

- Các tuyến đường: Tuyến đường QH số 3, L=85,25m; Tuyến đường QH số 3, L=85,25m; Tuyến đường QH số 4, L=108,0m; Tuyến đường QH số 5, L=219,0m; Tuyến đường QH số 6, L=107,0m; Tuyến đường QH số 7, L=192,6m; Tuyến đường QH số 8, L=229,5m; Tuyến đường QH số 9, L=198,3m; Tuyến đường QH số 10, L=99,5m đều có Bề rộng mặt đường: Bmặt=7,5m; Bề rộng vỉa hè: Bvỉa hè =4,0m; Bề rộng nền đường: Bnền=15,5m.

- Tuyến đường QH số 11, L=176,9m: Bề rộng mặt đường: Bmặt=7,5m; Bề rộng vỉa hè: Bvỉa hè =(1,0 - 3,0m); Bề rộng nền đường: Bnền=11,5m.

- Xây dựng đồng bộ hệ thống rãnh thoát nước khu dân cư, công thoát nước ngang đường, gia cố mái taluy nền đường, hệ thống điện chiếu sáng, cấp thoát nước, hệ thống an toàn giao thông.

3. Loại công trình: Dự án nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự kiến: 135.590 triệu đồng (Bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm tỷ năm trăm chín mươi triệu đồng).

5. Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn thu đầu giá quyền sử dụng đất tại khu dân cư thuộc dự án.

6. Địa điểm đầu tư: Xã Tây Giang, Huyện Tiên Hải.

7. Thời gian thực hiện: Không quá 04 năm kể từ ngày khởi công.

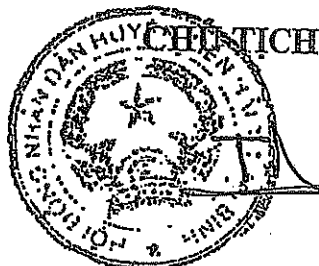
Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật và chỉ đạo của Ban Thường vụ Huyện ủy.

Điều 3. Thường trực HĐND, các ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Tiên Hải khoá XX nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp giải quyết công việc phát sinh đột xuất nhất trí thông qua ngày 5 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh;
- TT Huyện uỷ, HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khoá XX;
- Các phòng, ban, đơn vị;
- Các xã, thị trấn;
- Lưu VT.



Hoàng Văn Túy

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư
phía Nam kênh Cổ Rồng, xã Tây Giang, huyện Tiền Hải.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TIỀN HẢI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014 ngày 18/6/2014; căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến 37 Luật Quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2021/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng";

Căn cứ Quyết định số 25/QĐ – UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình Sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định Phân cấp, phân công Quản lý hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình ban hành kèm theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1342/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tiên Hải và vùng phụ cận đến năm 2030 theo tiêu chí đô thị loại IV.

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 19/10/2022 của Hội đồng nhân dân huyện về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 và kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2023 của UBND huyện Tiên Hải V/v phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Ròng xã Tây Giang, huyện Tiên Hải;

Căn cứ Văn bản số 2969/SXD-QHKT ngày 12/12/2023 của Sở Xây dựng về việc ý kiến về Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Ròng xã Tây Giang, huyện Tiên Hải;

Căn cứ Văn bản số 2394/SGTVT-KHTC ngày 29/11/2023 của Sở Giao thông vận tải về việc ý kiến tham gia ý kiến Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Ròng xã Tây Giang, huyện Tiên Hải;

Căn cứ Văn bản số 1702/BQLKKT-QH ngày 26/12/2023 của Ban quản lý khu Khu kinh tế và các khu công nghiệp về việc ý kiến tham gia ý kiến Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Ròng xã Tây Giang, huyện Tiên Hải;

Căn cứ báo cáo số 41/BC-BQL ngày 17/7/2023 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện về việc tổng hợp kết quả lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về nội dung quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Ròng xã Tây Giang, huyện Tiên Hải;

Căn cứ kết quả thẩm định số 08/BCTĐ-KT&HT ngày 10/01/2024 của phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Ròng xã Tây Giang, huyện Tiên Hải, với những nội dung chủ yếu sau:

I. Nội dung dự án quy hoạch.

1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Ròng xã Tây Giang, huyện Tiên Hải.

- Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Tiên Hải;
- Đại diện chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện;
- Địa điểm lập quy hoạch: Xã Tây Giang, huyện Tiên Hải;
- Đơn vị tư vấn lập quy hoạch: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và tư vấn Vạn Xuân.
- Thời gian thực hiện: Năm 2024 .

2. Vị trí, ranh giới và diện tích lập quy hoạch:

Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch: Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rồng xã Tây Giang, huyện Tiên Hải phù hợp với kế hoạch sử dụng đất, Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Tây Giang.

Quy hoạch Khu dân cư mới được xây dựng đồng bộ hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng đô thị thị trấn Tiên Hải mở rộng, cũng như nhu cầu ở của nhân dân, cơ cấu các khu chức năng gồm:

- Đất xây dựng nhà ở;
- Đất công trình dịch vụ công cộng;
- Đất cây xanh sử dụng công cộng;
- Đất hạ tầng kỹ thuật.

Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch chi tiết là khu vực đất nông nghiệp thuộc cánh đồng Thượng Tây thôn Nam xã Tây Giang huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình; Ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp đất quy hoạch khu công nghiệp.
- Phía Tây giáp khu dân cư hiện có.
- Phía Nam giáp đất sản xuất nông nghiệp và sông tiêu nước.
- Phía Bắc giáp trục đường tỉnh ĐT.221A và kênh Cổ Rồng.
- Tổng diện tích đất nghiên cứu quy hoạch: 98.034,7 m².

3. Nội dung quy hoạch chi tiết:

Tổng diện tích đất nghiên cứu quy hoạch: 98.034,7 m²; trong đó:

STT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng nhà ở	32.258,9	35,86
2	Đất công trình dịch vụ công cộng	6.082,0	5,79
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng	13.674,7	9,39
4	Đất hạ tầng kỹ thuật	46.019,1	48,96
	Tổng diện tích đất được quy hoạch	98.034,7	100

4. Mục tiêu và tính chất khu vực quy hoạch:

- Mục tiêu:

+ Cụ thể hóa đồ án Đồ án Quy hoạch chung vùng huyện đến năm 2040; Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tiên Hải và vùng phụ cận đến năm 2030 theo tiêu chí đô thị loại IV, đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tây Giang;

+ Làm cơ sở tổ chức lập dự án đầu tư; kiểm soát phát triển và quản lý đầu tư xây dựng theo quy hoạch.

- Tính chất: Là điểm dân cư mới (cấp đơn vị ở) quy hoạch xây dựng theo định hướng dân cư điển hình, dân cư đô thị, phát triển bền vững, hoàn thiện đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.

5. Quy mô dân số:

- Quy mô dân số: Tổng quy mô dân số dự án khoảng 1.350 người.

6. Phân khu chức năng và quy hoạch sử dụng đất:

- Quy mô diện tích lập quy hoạch: 98.034,7 m².

- Phân khu chức năng và chỉ tiêu Kinh tế- Kỹ thuật:

6.1. Đất xây dựng nhà ở: Diện tích 32.258,9 m² chiếm 35,86% (300lô).

6.2. Đất cây xanh sử dụng công cộng: Diện tích 13.674,7m² chiếm 9,39%

6.3. Đất dịch vụ công cộng: Diện tích 6.082,0 m² chiếm 5,79%.

6.4. Đất hạ tầng kỹ thuật: Diện tích 46.019,1 m² chiếm 48,96%.

7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

7.1. Quy hoạch giao thông:

Xây dựng các tuyến giao thông, đảm bảo khớp nối với hệ thống hạ tầng của khu vực, bao gồm:

+ Đường số 4 kéo dài theo ranh giới quy hoạch chung 29,0m (10 + 9,0 + 10) mặt đường rộng 9,0m, vỉa hè bên quy hoạch dân cư rộng 10,0m.

+ Trục đường đôi quy hoạch rộng 26,0m (4 + 7,5 + 3,0 + 7,5 + 4,0) mặt đường hai bên rộng 7,5m, vỉa hè hai bên dân cư rộng 4,0m, giải phân cách ở giữa rộng 3,0m.

+ Đường QH-1 quy hoạch rộng 12,0m (0,5+7,5+4,0), mặt đường rộng 7,5 m, vỉa hè bên hành lang đường bộ rộng 0,5m, bên dân cư quy hoạch rộng 4,0m; phần đường giáp với mương thoát nước có chiều rộng 13,5m (2,0+7,5+4,0), mặt đường rộng 7,5 m, vỉa hè bên mương thoát nước rộng 2,0m, bên dân cư quy hoạch rộng 4,0m.

+ Đường QH-2, QH-3, QH-4, QH-5, QH-6, QH-7, QH-8, QH-9, QH-10 quy hoạch rộng 15,5m (4+7,5+4), mặt đường rộng 7,5 m, vỉa hè mỗi bên rộng 4,0m.

+ Đường QH-11 quy hoạch rộng 11,5m (1+7,5+3), mặt đường rộng 7,5 m, vỉa hè bên quy hoạch rộng 3m, vỉa hè bên đất mặt nước rộng 1m.

7.2. Về san nền: Quy hoạch san nền theo hệ cao độ địa chính Quốc gia; Cốt san nền bình quân không chế theo hệ thống giao thông đã có.

7.3. Về cấp nước:

- Nước sạch cấp cho điểm dân cư được lấy từ hệ thống cấp nước hiện có.

- Hệ thống cấp sử dụng đường ống D50-D100 xây dựng dưới vỉa hè đường giáp các khu dân cư để cung cấp cho từng hộ gia đình.

7.4. Nguồn cấp điện:

- Nguồn điện cấp cho khu dân cư được lấy từ trạm biến áp xây dựng mới trong khu quy hoạch;
- Hệ thống cột điện chiếu sáng, đường dây điện được xây dựng trên vỉa hè dọc các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư.

7.5. Về thoát nước và vệ sinh môi trường:

- Nước mưa thoát trong hệ thống rãnh xây bề rộng từ 0,4 - 0,6 m cao từ 0,6 - 0,8 m dọc các vỉa hè đường.
- Nước thải sinh hoạt được xử lý cục bộ tại từng hộ gia đình bằng hệ thống bể phốt theo tiêu chuẩn quy định và thu gom vào hệ thống rãnh thoát nước riêng về khu xử lý nước thải sau khi xử lý xong sẽ thoát chung trong hệ thống rãnh xây dọc các vỉa hè đường.
- Rác thải sinh hoạt được thu gom và vận chuyển đến khu xử lý chung.
- Cây xanh được trồng loại cây có tán rộng lá xanh quanh năm trên hè đường.
- Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc: Dự kiến xây dựng tuyến đường dây thông tin có dung lượng đáp ứng nhu cầu của khu dân cư.

8. Định hướng kiến trúc, cảnh quan và tổ chức không gian đô thị:

- Khu dân cư được tổ chức với không gian cảnh quan điển hình, kết hợp với điểm dân cư liền kề, thành một cấu trúc nhóm dân cư cho phát triển đô thị mở rộng, sử dụng chung các tiện ích của đơn vị ở.

9. Hạng mục công trình dự kiến đầu tư:

- Sau khi đồ án quy hoạch được phê duyệt, chủ đầu tư sẽ tập trung lập Dự án đầu tư xây dựng phần hạ tầng kỹ thuật.
- Dự toán kinh phí được lập chi tiết trong giai đoạn lập Dự án đầu tư, thiết kế bản vẽ thi công xây dựng công trình.

10. Quy định về quản lý xây dựng theo quy hoạch:

Quy định về quản lý xây dựng theo quy hoạch được ban hành kèm theo quyết định này.

Điều 2.

1. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện:

- Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện phối hợp với đơn vị tư vấn có trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ theo nội dung được phê duyệt.

- Phối hợp với các Phòng ban liên quan của huyện, Ủy ban nhân dân xã Tây Giang tổ chức công bố công khai, phổ biến rộng rãi trong nhân dân nội dung quy hoạch được phê duyệt trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày được phê duyệt, theo quy định tại Điều 38 Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội.

- Tổ chức thực hiện Quy chế quản lý quy hoạch phê duyệt kèm theo. Tổ chức lưu trữ hồ sơ, tài liệu Quy hoạch để quản lý và tổ chức thực hiện theo quy hoạch được duyệt. Tổ chức thực hiện cấm mốc giới quy hoạch ngoài thực địa theo quy định tại Điều 44 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội. Tổ chức quản lý chặt chẽ quỹ đất quy hoạch xây dựng, quản lý việc xây dựng theo quy hoạch.

2. Các phòng ban liên quan của huyện: Có trách nhiệm hướng dẫn, quản lý thực hiện sau khi quy hoạch được duyệt các vấn đề về đất đai, tài chính, chấp thuận chủ trương đầu tư, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất...được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

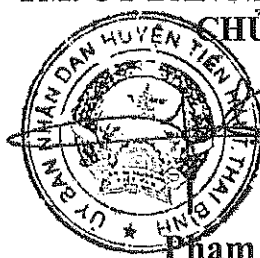
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Tài nguyên môi trường, Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch, Giám đốc ban quản lý dự án đầu tư xây dựng, Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch, Các PCT UBND huyện;
- Lưu KTHT, VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Kế

Số: 78 /KH-UBND

Ái Quốc, ngày 15 tháng 7 năm 2026

KẾ HOẠCH

Thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư phía Nam kênh Cỏ Rồng, xã Tây Giang, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình (nay là xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên). Địa điểm: Xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết 66.3/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ tháo gỡ, xử lý vướng mắc để triển khai các dự án trong thời gian Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 chưa được phê duyệt điều chỉnh;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13 tháng 04 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 207/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Hải tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Nam kênh Cỏ Rồng xã Tây Giang, huyện Tiên Hải;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Tiền Hải về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rồng xã Tây Giang;

Căn cứ Quyết định số 2007/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải về việc đầu tư xây dựng dự án: Hạ tầng Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rồng xã Tây Giang, huyện Tiền Hải;

Căn cứ Quyết định số 5401/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải về việc phê duyệt dự án: Hạ tầng Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rồng xã Tây Giang, huyện Tiền Hải;

Căn cứ Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rồng xã Tây Giang, huyện Tiền Hải;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên: Số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Ban hành quy định về đơn giá bồi thường cây trồng, con vật nuôi và mức hỗ trợ vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; Số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; Số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 về việc ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; Số 13/2026/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 về việc phân cấp, ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Số 30/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 về việc ban hành Quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai và Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Số 31/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 Quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Quyết định số 586a/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên về việc phân công nhiệm vụ của Chủ tịch, các Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã nhiệm kỳ 2026-2031

I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU

1. Mục đích

Hoàn thành công tác thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Rồng, xã Tây Giang, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình nay là xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

2. Yêu cầu

- Tổ chức triển khai các thủ tục về thu hồi đất theo đúng kế hoạch đề ra, đúng đối tượng, mục đích sử dụng, diện tích theo quy hoạch đã được phê duyệt.

- Cơ quan chức năng có thẩm quyền thực hiện công tác kiểm kê, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo đúng quy định.

- Thực hiện công khai, minh bạch, dân chủ trong công tác kiểm kê, bồi thường, hỗ trợ.

- Làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, tạo sự đồng thuận để người có đất, tài sản Nhà nước thu hồi chấp hành chủ trương, chính sách của Nhà nước, bàn giao mặt bằng thực hiện Dự án.

II. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Ròng, xã Tây Giang, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình nay là xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên.

2. Chủ đầu tư: UBND xã Ái Quốc tỉnh Hưng Yên.

3. Địa điểm: thôn Nam xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên.

4. Diện tích: Quy mô sử dụng đất của dự án thuộc địa giới hành chính xã Ái Quốc. Tổng diện tích: 100.557,4m². Trong đó:

- Diện tích thuộc dự án: 98.769,0m²

- Diện tích ảnh hưởng: 1.788,4m²

5. Mục tiêu dự án: Hoàn thành công tác thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Ròng, xã Tây Giang, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình nay là xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

6. Căn cứ pháp lý:

Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Ròng xã Tây Giang, huyện Tiên Hải.

III. LÝ DO VÀ VỊ TRÍ THU HỒI ĐẤT

1. Lý do thu hồi đất

Thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư phía Nam kênh Cổ Ròng, xã Tây Giang, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình nay là xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên;

2. Vị trí thu hồi đất

Vị trí, ranh giới thửa đất thu hồi được xác định theo Tờ bản đồ địa chính xã Ái Quốc, đo đạc bổ sung tháng 09 năm 2025, số 256605-1 tờ số 49 (khu trích vẽ tỷ lệ 1/500); số 256605-4 tờ số 52 (tỷ lệ 1/500), do Công ty Cổ phần Trắc địa-Xây dựng và Thương mại Tuấn Kiệt lập, được Sở Nông Nghiệp và Môi trường thẩm định ngày

26 tháng 9 năm 2025. Tờ bản đồ địa chính xã Ái Quốc: đo đạc bổ sung tháng 01 năm 2026, số 256605-1 tờ số 49 (khu trích vẽ tỷ lệ 1/1000); số 256605-4 tờ số 52 (tỷ lệ 1/1000), do Công ty Cổ phần Trắc địa-Xây dựng và Thương mại Tuấn Kiệt lập, được Sở Nông Nghiệp và Môi trường thẩm định ngày 18 tháng 3 năm 2026

IV. TIẾN ĐỘ VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

- Triển khai kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, phân công nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị từ ngày 15/7/2026.

- Trước khi ban hành quyết định thu hồi đất, chậm nhất là 60 ngày đối với đất nông nghiệp và 120 ngày đối với đất phi nông nghiệp (*theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 3 Nghị Quyết 254/2025/QH15*), cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi biết; việc tiến hành điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; lập phương án bồi thường, hỗ trợ; niêm yết công khai, lấy ý kiến, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ; phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và ban hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

- Chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và bàn giao đất theo quy định.

1. Tổ chức họp với người có đất trong khu vực thu hồi

Ủy ban nhân dân xã giao Phòng Kinh tế chủ trì phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Phòng Văn hoá Xã hội, Văn phòng HĐND-UBND, Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải và các cơ quan có liên quan, tổ chức họp với người có đất trong khu vực thu hồi để phổ biến, tiếp nhận ý kiến về các nội dung liên quan đến việc thu hồi đất bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án.

2. Thông báo thu hồi đất và gửi Thông báo thu hồi đất

- Phòng Kinh tế tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ban hành thông báo thu hồi đất;

- Ủy ban nhân dân xã giao Phòng Kinh tế phối hợp với Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải gửi thông báo thu hồi đất đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có), đồng thời niêm yết thông báo thu hồi đất và danh sách người có đất thu hồi tại trụ sở UBND xã và điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi trong suốt thời gian bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Trường hợp không liên lạc được, không gửi được thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) thì thông báo trên một trong các báo hàng ngày của trung ương và cấp tỉnh trong 03 số liên tiếp và phát sóng trên đài phát thanh

hoặc truyền hình của trung ương và cấp tỉnh 03 lần trong 03 ngày liên tiếp; niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư, đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân xã trong suốt thời gian bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mà không phải gửi thông báo thu hồi đất lại.

3. Điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm

a) Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải, phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, các cơ quan có liên quan và người có đất thu hồi thực hiện việc điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi.

b) Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải, phối hợp với Ủy ban nhân dân xã điều tra, xác định, thống kê đầy đủ các thiệt hại thực tế về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; thu nhập từ việc sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thu hồi, nguyện vọng tái định cư, chuyển đổi nghề.

c) Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản không phối hợp trong việc điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thì thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân xã chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải vận động, thuyết phục để tạo sự đồng thuận trong thực hiện điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm. Việc tổ chức vận động, thuyết phục được tiến hành trong thời gian 15 ngày và phải được thể hiện bằng văn bản.

4. Lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải có trách nhiệm lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

5. Niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải phối hợp với Ủy ban nhân dân xã niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên cổng thông tin điện tử của UBND xã, tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư trong thời hạn 10 ngày.

6. Lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Ngay sau khi hết thời hạn niêm yết công khai, tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo hình thức tổ chức họp trực tiếp với người dân trong khu vực có đất thu hồi. Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản không tham gia họp trực tiếp có lý do chính đáng thì gửi ý kiến bằng văn bản.

Việc tổ chức lấy ý kiến phải được lập thành biên bản, ghi rõ số lượng ý kiến đồng ý, số lượng ý kiến không đồng ý, số lượng ý kiến khác đối với phương án

bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý; có xác nhận của đại diện Ủy ban nhân dân xã, đại diện những người có đất thu hồi.

Trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến, Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã tổ chức đối thoại trong trường hợp còn có ý kiến không đồng ý về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý về phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư; hoàn chỉnh phương án gửi về Phòng Kinh tế tham mưu để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

7. Thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

a) Trong thời hạn không quá 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải gửi đến Phòng Kinh tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện như sau:

- Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải gửi hồ sơ thẩm định đến Phòng Kinh tế xã.

- Trong thời hạn không quá 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải gửi đến, Phòng Kinh tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. *(Theo quy định điểm b khoản 8 mục D phần III phụ lục I Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên).*

- Nội dung thẩm định bao gồm: Việc tuân thủ quy định pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các nội dung khác có liên quan đến phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

c) Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Phòng Kinh tế thẩm định hồ sơ thu hồi đất và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

8. Phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải phối hợp với Ủy ban nhân dân xã phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư, công thông tin điện tử của xã.

9. Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phòng Kinh tế xã phối hợp với Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong đó ghi rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, bố trí nhà hoặc đất tái định cư (nếu có), thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; thời gian bố trí nhà hoặc đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải.

10. Thực hiện bồi thường, hỗ trợ, bố trí tái định cư

Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, bố trí tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định phê duyệt, phương án bồi thường, hỗ trợ có hiệu lực thi hành, Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

11. Ban hành quyết định thu hồi đất

Phòng Kinh tế xã tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định thu hồi đất trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ.

12. Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không đồng ý hoặc không phối hợp thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt thì thực hiện như sau

a) Ủy ban nhân dân xã chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải vận động, thuyết phục để tạo sự đồng thuận trong thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Việc tổ chức vận động, thuyết phục được tiến hành trong thời gian 10 ngày và phải được thể hiện bằng văn bản;

b) Quá thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận động, thuyết phục mà người có đất thu hồi vẫn không đồng ý hoặc không phối hợp thực hiện thì Phòng Kinh tế xã tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định thu hồi đất.

13. Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không bàn giao đất cho Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải thì thực hiện như sau

a) Ủy ban nhân dân xã chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải vận động, thuyết phục để người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên

quan bàn giao đất cho Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải. Việc tổ chức vận động, thuyết phục được tiến hành trong thời gian 10 ngày và phải được thể hiện bằng văn bản;

b) Quá thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận động, thuyết phục mà người có đất thu hồi vẫn không chấp hành việc bàn giao đất cho Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải thì Phòng Kinh tế tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất và tổ chức thực hiện việc cưỡng chế theo quy định tại Điều 89 của Luật Đất đai.

14. Quản lý đất đã được thu hồi

Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải, phối hợp với chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm quản lý đất đã được thu hồi trong khi chưa giao đất, cho thuê đất theo quy định tại khoản 5 Điều 86 của Luật Đất đai.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Chủ đầu tư (UBND xã Ái Quốc)

Có trách nhiệm hợp đồng với đơn vị đo đạc lập hồ sơ địa chính khu đất, giao mốc thực địa.

Phối hợp với Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng và tái định cư.

Chuẩn bị đủ kinh phí chi trả theo phương án đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã phê duyệt.

2. Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải thực hiện các công việc sau

Căn cứ Kế hoạch của UBND xã để xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện.

Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, tổ chức làm việc với người sử dụng đất thực hiện dự án, thu thập các giấy tờ pháp lý liên quan đến quyền sử dụng đất của người bị thu hồi đất.

Lập phương án bồi thường, hỗ trợ, trình ngành chức năng thẩm định.

Chịu trách nhiệm về nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; tính chính xác của các thông tin họ tên, địa chỉ của người bị thu hồi đất; diện tích, loại đất; số lượng, khối lượng của tài sản bị thiệt hại; các căn cứ và kết quả tính toán, áp dụng pháp luật trong phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Trực tiếp hướng dẫn, giải đáp thắc mắc cho người dân về những vấn đề liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ.

Tổ chức thực hiện thu hồi đất, lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại Điều 87, Luật Đất đai 2024.

3. Phòng Kinh tế xã

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ về thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất khi Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải gửi đến theo quy định. Quy trình thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Phối hợp với Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải gửi thông báo thu hồi đất với từng tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có đất thu hồi.

Chỉ đạo cán bộ chuyên môn, trưởng các thôn phối hợp chặt chẽ với cán bộ của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải trong việc triển khai điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất đai, tài sản, số nhân khẩu được giao ruộng, số nhân khẩu hiện có trong hộ, các đối tượng là đồng sử dụng đất, hàng thừa kế (nếu có)...và cung cấp các tài liệu, hồ sơ liên quan đến đất đai, tài sản.

4. Phòng Văn hóa - Xã hội xã

Thông báo trên hệ thống Đài truyền thanh của xã, cổng thông tin điện tử của xã và tại điểm sinh hoạt khu dân cư của thôn, thực hiện niêm yết các quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

5. Văn phòng HĐND và UBND xã

Phối hợp với các cơ quan liên quan tiếp nhận và giải quyết các đơn thư có liên quan đến việc triển khai thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

6. Công an, Ban Chỉ huy quân sự xã

Công an xã phối hợp với Phòng Kinh tế xã điều tra nhân khẩu của hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi;

Chỉ đạo, nắm bắt tình hình, kịp thời phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình triển khai thực hiện dự án nhằm giữ ổn định tình hình của địa phương.

7. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và các đoàn thể chính trị xã hội xã

Tham gia công tác tuyên truyền vận động cán bộ hội viên và Nhân dân chấp hành việc thu hồi đất để thực hiện dự án.

8. Người có đất thu hồi thực hiện các nội dung sau

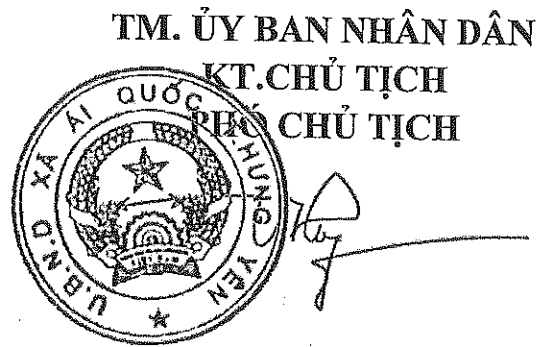
Photocopy các giấy tờ về đất đai: (*Quyết định giao đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các giấy tờ có liên quan đến đất đai, tài sản theo quy định tại Điều 134 Luật Đất đai 2024*) cung cấp cho Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải làm cơ sở xác minh nguồn gốc đất và tài sản gắn liền với đất phục vụ lập phương án;

Phối hợp với đơn vị đo đạc và Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải trong quá trình điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ; ký kết các văn bản, biên bản về đất đai, tài sản.

Căn cứ vào Kế hoạch, các cơ quan, đơn vị và trưởng thôn chủ động, cụ thể hóa các nội dung để tổ chức thực hiện, trong quá trình thực hiện nếu gặp khó khăn vướng mắc kịp thời báo cáo về Ủy ban nhân dân xã (qua phòng Kinh tế) để xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Chi nhánh PTQĐKV Tiền Hải;
- Các phòng KT, VH-XH, VP HĐND&UBND xã;
- Lãnh đạo thôn Nam;
- Lưu VT, KT.



Trần Việt Hùng